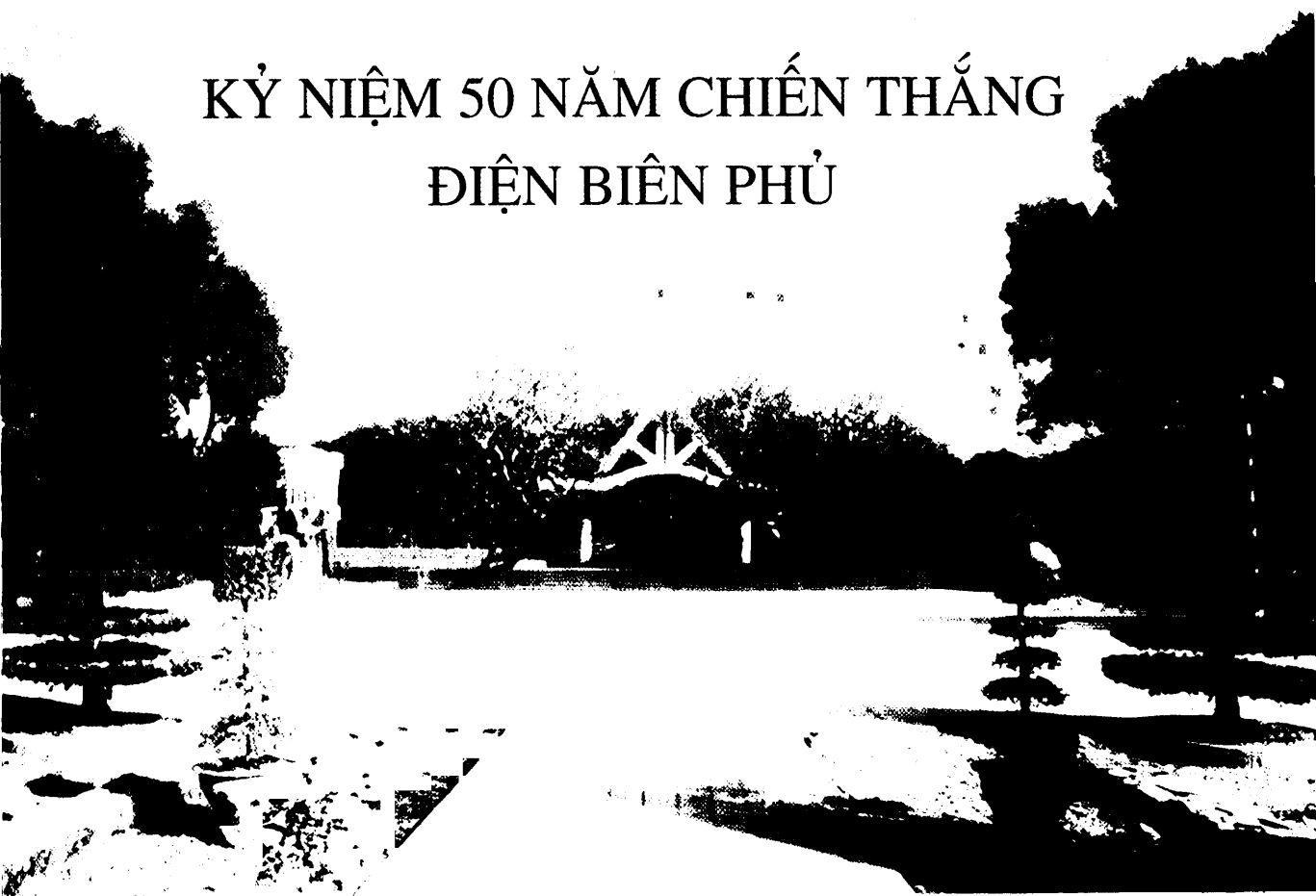


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG
ĐIỆN BIÊN PHỦ



3 (334)
2004

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Khoảng 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

3 (334)

2004

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP

- Tinh thần Điện Biên Phủ sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta 3

TRẦN VĂN GIÀU

- Tầm vóc của chiến thắng Điện Biên Phủ 12

CAO VĂN LƯỢNG

- Chiến thắng Điện Biên Phủ - Thành quả của ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do và hoà bình 15

VŨ DƯƠNG NINH

- Chiến cuộc Điện Biên Phủ trong bối cảnh quốc tế những năm 50 22

PHẠM XANH

- Lưu giữ ký ức Điện Biên Phủ ở Việt Nam 31

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- Phát hiện mới sẽ được công bố: Phần tiếp theo trọn bộ của Đại Nam thực lục Chính biên 38

PHẠM HỒNG TUNG

- Về mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Việt Nam trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 (Tiếp theo và hết) 42

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



NGUYỄN CẢNH HUỆ

- Vài nét về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ

50

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN PHAN QUANG

- Cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên của Đại Việt
trong sách giáo khoa các trường trung học Nhật Bản

59

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

THUYẾT TRƯỜNG

- Một số tư liệu về cuộc chiến tranh Pháp-Việt (1946-
1954) qua cuốn sách "Cuộc chiến tranh Pháp Đông
Dương" của Alan Rútxiô

62

NHUẬN CHI

- Tác giả "Quốc sử đính ngoa" là ai?

68

ĐỌC SÁCH

BÙI THỊ THU HÀ

- Tìm hiểu một số công trình nghiên cứu "Cuộc chiến
tranh Việt Nam" ở Mỹ trong những năm cuối thế kỷ
XX-đầu thế kỷ XXI

69

THÔNG TIN

TẠP CHÍ NCLS

- Lễ mừng thọ GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Bùi Đình
Thanh 80 tuổi; GS. Phan Huy Lê 70 tuổi

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học Quốc gia: "Kỷ niệm 50 năm
chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi
mới, phát triển đất nước (1954-2004)"

LINH NAM

- Lễ Kỷ niệm 10 năm Tạp chí Xưa & Nay

P.C.

- Hội thảo khoa học Kỷ niệm 100 năm ngày sinh GS.
Đào Duy Anh

ĐỖ HUẤN

- Trưng bày cổ vật Hoàng thành Thăng Long tại
Thành phố Hồ Chí Minh

*Ảnh bìa 1: Nghĩa trang Liệt sĩ Điện Biên Phủ
(Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)*

KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ

TINH THẦN ĐIỆN BIÊN PHỦ SỐNG MÃI TRONG SỰ NGHIỆP CỦA CHÚNG TA

Đại tướng VÕ NGUYỄN GIÁP

Trong buổi bình minh của thiên niên kỷ mới, trên Tổ quốc Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất, công cuộc đổi mới xây dựng phát triển đất nước đang từng ngày khởi sắc, nhân dân ta kỷ niệm trọng thể 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Chúng ta còn nhớ: Thu-Đông 1953, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân xâm lược Pháp bước sang năm thứ 8. Sau 5 năm tự lực chiến đấu trong vòng vây, từ năm 1950 trở đi, chủ lực ta liên tiếp mở nhiều chiến dịch lớn, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở Biên giới Việt - Trung, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào. Chiến tranh du kích phát triển mạnh, làm "ruỗng nát" vùng tạm chiếm của đối phương.

Trước tình hình nguy khốn ở Đông Dương, Chính phủ Pháp cử tướng bốn sao Hăngri Nava sang làm Tổng chỉ huy thứ 7 của đội quân viễn chinh xâm lược. Ta được biết nội dung kế hoạch Nava do bạn Trung Quốc cung cấp. Theo kế hoạch này, Nava đề ra mục tiêu trong vòng 18 tháng, tập trung lực lượng cơ động chiến lược để tiến công tiêu diệt phần lớn chủ lực ta, buộc Chính phủ ta phải chấp nhận đàm phán theo những điều kiện do Pháp đề ra, nhằm tìm "lối thoát danh dự" cho cuộc chiến tranh xâm lược.

Trong Đông Xuân 1953-1954, Nava tập trung các binh đoàn cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ nhằm đối phó với cuộc tiến công có thể xảy ra của chủ lực ta, cần quét bình định vùng sau lưng chúng; cho quân nhảy dù xuống Lạng Sơn, đánh ra Ninh Bình, uy hiếp các căn cứ kháng chiến của ta ở Việt Bắc và Thanh Nghệ Tĩnh.

Để phá tan kế hoạch Nava, buộc chúng phải phân tán lực lượng, bị động đối phó. Bộ thống soái tối cao của ta chủ trương dùng một bộ phận quân chủ lực, phối hợp với các lực lượng địa phương, chủ động mở các cuộc tiến công lên Tây Bắc, Trung Lào và Hạ Lào, Bắc Tây Nguyên, lấy Tây Bắc làm hướng chính. Đó là những hướng chiến lược hiểm yếu mà địch tương đối yếu, ta có thể tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, tiếp tục khoét sâu mâu thuẫn cơ bản giữa tập trung và phân tán binh lực của địch, tạo nên thế trận mới, thời cơ mới. Tình hình có thể phức tạp, ta cần theo dõi diễn biến, khi thời cơ xuất hiện thì nhanh chóng tập trung lực lượng, tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân địch, làm chuyển biến cục diện chiến tranh có lợi cho ta.

Tháng 11 năm 1953, khi phát hiện quân chủ lực ta tiến lên Tây Bắc, Nava cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để yểm trợ cho các đơn vị ở Lai Châu rút chạy, đồng thời bảo vệ Thượng Lào. Sau khi biết chắc phần lớn chủ lực ta đã tiến lên Tây Bắc, Nava chủ trương tăng cường lực

lượng, gấp rút xây dựng Điện Biên Phủ thành lập một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương nhằm thu hút và đánh bại chủ lực ta.

Đầu tháng 12 năm 1953, quân ta mở cuộc tiến công tiêu diệt phần lớn quân địch ở **Lai Châu** rút chạy, bao vây Điện Biên Phủ. Hạ tuần tháng 12, Quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với Quân giải phóng Pathét Lào mở cuộc tiến công vào **Trung Lào**, giải phóng Thà Khẹt và phát triển xuống **Hạ Lào**, giải phóng cao nguyên Bôlôven. Tháng 1-1954, tuy có tin địch sẽ tiến công vào vùng tự do ven biển Liên khu V, nhưng chủ lực ta vẫn nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, kiên quyết mở cuộc tiến công lên **Bắc Tây Nguyên**, giải phóng Kon Tum và một vùng rộng lớn, nối liền với khu giải phóng Hạ Lào. Hạ tuần tháng 1 năm 1954, trong khi tạm đình cuộc tiến công vào Điện Biên Phủ, một đơn vị chủ lực ta đã bất ngờ mở cuộc tiến công sang **Thượng Lào**. Đòn tiến công này đã giải phóng lưu vực sông Nậm Hu, uy hiếp thủ đô Luông Phabang.

Bảng 5 đòn tiến công chiến lược nói trên, ta đã điều động được lực lượng địch, thu hút chúng đến những chiến trường có lợi cho ta, buộc khối cơ động chiến lược của Nava phải chia năm sẻ bảy để tiêu diệt chúng.

Phối hợp với các đòn tiến công của bộ đội chủ lực, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ ở các vùng địch hậu đồng bằng **Bắc Bộ**, **Bình Trị Thiên**, **Cực Nam Trung Bộ** và **Nam Bộ**. Hàng chục đoàn tàu bị lật đổ, hàng chục máy bay bị phá hủy trên các sân bay, hàng trăm đồn bốt bị san bằng, nhiều vùng căn cứ du kích được mở rộng.

Thắng lợi to lớn của các chiến trường phối hợp trong giai đoạn đầu của chiến cuộc Đông Xuân 53-54 đã làm cho kế

hoạch Nava bị đảo lộn và bắt đầu phá sản. Ở chiến trường chính, **Điện Biên Phủ**, lúc đầu chưa có trong kế hoạch Nava và cũng chưa có trong kế hoạch tác chiến của ta, đã trở thành nơi diễn ra trận quyết chiến chiến lược, cuộc đọ sức quyết liệt nhất giữa ta và địch.

Thực hiện quyết tâm tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ, bộ phận tham mưu của ta và của đoàn cố vấn di trước để chuẩn bị chiến trường, đã đề nghị phương án tranh thủ "đánh nhanh giải quyết nhanh" khi địch còn đứng chân chưa vững, dốc toàn lực đánh trong 3 đêm 2 ngày tiêu diệt toàn bộ quân địch giành thắng lợi. Tôi và đồng chí Trưởng đoàn cố vấn di sau, lên đến mặt trận đã nghe báo cáo phương án đánh nhanh.

Tại cuộc họp đầu tiên của Đảng uỷ chiến dịch, tôi đã nêu những khó khăn lớn mà bộ đội ta chưa thể vượt qua nếu đánh theo phương án đó. Nhưng ý kiến chung đều cho rằng: Bộ đội ta đã được huấn luyện về cách đánh tập đoàn cứ điểm, hiện nay sung sức, quyết tâm chiến đấu rất cao, lại có lựu pháo và cao xạ pháo lần đầu xuất trận, với sức mạnh mới, có thể gây bất ngờ và sẽ chiến thắng. Nếu không đánh sớm, để địch tăng thêm quân và củng cố công sự, khiến tập đoàn cứ điểm trở nên quá mạnh, ta sẽ bỏ lỡ cơ hội đánh tiêu diệt lớn trong Đông Xuân này. Chiến dịch kéo dài sẽ không giải quyết được khó khăn về hậu cần. Đồng chí trưởng đoàn cố vấn cũng tán thành phương án ấy.

Tuy không tin vào thắng lợi của phương án đánh nhanh thắng nhanh, nhưng tôi tự thấy mình vừa mới đến chiến trường, chưa có đủ cơ sở thực tế để bác bỏ ý kiến của đa số, nên đã đồng ý triệu tập Hội nghị cán bộ để phổ biến kế hoạch tác chiến theo phương châm "đánh nhanh, giải quyết nhanh".

Đồng thời tôi chỉ thị cơ quan tham mưu theo dõi chặt chẽ tình hình địch từng ngày, từng giờ, kịp thời báo cáo; nếu tình hình thay đổi, ta có thể thay đổi kế hoạch.

Suốt 11 ngày đêm theo dõi tình hình, tôi thấy địch ngày càng tăng cường lực lượng, ra sức củng cố trận địa, và những khó khăn của ta chưa có cách khắc phục. Nhiều đêm trăn trở, cân nhắc, đêm cuối cùng thức trắng, tôi đi đến kết luận: đánh theo cách này nhất định thất bại. Sáng ngày 26 tháng 1, tôi đã trao đổi ý kiến thống nhất với đồng chí trưởng đoàn cố vấn, tiếp đó đưa ra Đảng uỷ mặt trận bàn thay đổi cách đánh. Cuộc thảo luận trong Đảng uỷ đã diễn ra gay go sôi nổi. Tất cả đều cho rằng bộ đội quyết tâm cao, mọi mặt đã chuẩn bị, phải đánh nhanh, nếu không sẽ khó khăn, mất thời cơ. Nhưng khi đặt ra câu hỏi: Vậy đánh nhanh có bảo đảm chắc thắng 100% như Bác Hồ căn dặn không? Thì không ai dám khẳng định; **Cuối cùng Đảng uỷ đã đi đến nhất trí phải chuyển sang phương châm "đánh chắc, tiến chắc"** - một phương án đã từng dự kiến trước đây. Mặc dầu mấy vạn quân ta đã giần trận, đạn đã lên nòng sẵn sàng nổ súng vào đêm 26 tháng 1, nhưng chúng ta đã kiên quyết dừng lại, cho lui quân về vị trí tập kết, kéo pháo ra để chuẩn bị trận địa đánh theo phương án mới. Quyết định thay đổi phương châm đã được triển khai, sau đó báo cáo về Trung ương bằng thư hỏa tốc, được Bác Hồ và Bộ Chính trị nhất trí và cho biết sẽ động viên hậu phương đem toàn lực chi viện cho tiền tuyến đánh thắng.

Thay đổi cách đánh trong tình thế toàn mặt trận từ trên xuống dưới quyết tâm chiến đấu theo phương án đánh nhanh giải quyết nhanh, các đơn vị đã vào vị trí chiến đấu, chờ giờ nổ súng là **quyết định khó khăn nhất** trong cuộc đời chỉ huy của tôi.

Chúng ta chuyển sang cách đánh chắc tiến chắc tức là bao vây đánh dần từng bước, tiêu diệt địch từng bộ phận, từ ngoại vi vào trung tâm. Đánh theo cách này, ta có điều kiện tập trung binh hỏa lực ưu thế tuyệt đối trong từng trận, tạo nên sức mạnh áp đảo đánh thắng địch.

Để bảo đảm bao vây, tiêu diệt địch từng bước, theo kinh nghiệm chiến đấu của Giải phóng quân Trung Quốc mà đoàn cố vấn giới thiệu, chúng ta đã xây dựng một hệ thống đường kéo pháo bằng cơ giới và các trận địa pháo có hầm đào sâu vào vách núi; Xây dựng một hệ thống trận địa bao vây và tiến công quy mô chiến dịch, với hàng trăm kilômét hào giao thông để cơ động tiếp cận địch, với hàng vạn công sự chiến đấu, công sự ẩn nấp cho người và vũ khí, có hầm nghỉ ngơi, sinh hoạt, cấp cứu thương binh trong lòng đất, bảo đảm cho bộ đội chiến đấu liên tục ngày đêm trên cánh đồng Mường Thanh, dưới sự đánh phá ác liệt của không quân và pháo binh địch.

Trải qua một quá trình chiến đấu dài ngày, chúng ta đã lần lượt tiêu diệt từng cụm cứ điểm của địch, xiết chặt vòng vây, vận dụng chiến thuật đánh lấn, bắn tỉa, chia cắt sân bay, triệt đường tiếp tế... làm cho tập đoàn cứ điểm ngày càng bị bóp nghẹt, không phận ngày càng bị thu hẹp, khó khăn ngày càng chồng chất, tinh thần chiến đấu của địch ngày càng sa sút. Cuối cùng, ta mở đợt tiến công quyết định đánh vào sở chỉ huy đầu nã o, bất sống tướng Đờ Cát và Bộ chỉ huy, buộc toàn bộ quân địch đầu hàng, giành toàn thắng cho chiến dịch.

Như vậy, quân đội ta từ chỗ mới tiêu diệt được từng tiểu đoàn địch phòng ngự trong công sự vững chắc và thường chỉ đánh trong đêm, đã tiến lên tiêu diệt 21 tiểu đoàn phòng ngự trong một tập đoàn cứ điểm mạnh

nhất Đông Dương, với 8 trung tâm đề kháng, 49 cứ điểm và đánh liên tục trong 56 ngày đêm, đã tiêu diệt, bắt sống hơn 1 vạn 6 nghìn quân địch, đại bộ phận là lính Âu Phi tinh nhuệ.

Đây là trận tiêu diệt chiến lớn nhất, tiêu biểu nhất, một bước trưởng thành vượt bậc về trình độ tác chiến của quân đội ta.

*

Kỷ niệm 10 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Bác Hồ viết: *"Điện Biên Phủ như là một cái móc chối lợi bằng vàng của lịch sử. Nó ghi rõ nơi chủ nghĩa thực dân lặn xuống dốc và tan rã, đồng thời phong trào giải phóng dân tộc khắp thế giới đang lên cao đến thắng lợi hoàn toàn"* (1). "Đó là thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta mà cũng là thắng lợi chung của tất cả các dân tộc bị áp bức trên thế giới".

Năm nay kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, nhìn lại tiến trình lịch sử của dân tộc ta và của nhân loại qua nửa thế kỷ, chúng ta càng thấy ý nghĩa to lớn và sâu sắc của chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ.

Điện Biên Phủ là trận đánh tiêu diệt và bắt sống quân viễn chinh xâm lược lớn nhất, gọn nhất của quân đội ta, dân tộc ta và của phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX.

Chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược.

Ông cha ta trước đây từng tiêu diệt quân xâm lược ở Bạch Đằng, Chi Lăng... để giải phóng Thăng Long. Đến thời đại Hồ Chí Minh, quân và dân ta đã đánh một trận tiêu diệt lớn quân xâm lược ở Điện Biên Phủ, buộc đối phương phải đi đến ký kết Hiệp định Giơnevơ, giải

phóng nửa nước, giải phóng Thủ đô Hà Nội. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, được xây dựng ngày càng vững mạnh trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng cả nước, trở thành hậu phương của tiền tuyến lớn miền Nam. Đó là "nhân tố quyết định nhất", trong khi phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam Thành đồng Tổ quốc là "nhân tố quyết định trực tiếp" của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Như chúng ta đã biết, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ta bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước với sức mạnh mới của một nửa nước được hoàn toàn giải phóng, xây dựng chế độ xã hội mới với sự giúp đỡ của các nước anh em cả về kinh tế và quốc phòng. Ta có một quân đội nhân dân được xây dựng theo phương hướng chính quy và hiện đại, gồm nhiều binh chủng và quân chủng, với một đội ngũ cán bộ dày dặn kinh nghiệm, đã được bồi dưỡng, đào tạo trưởng thành. Trong quá trình kháng chiến chống Mỹ, hàng triệu thanh niên lên đường vào Nam chiến đấu, trong đó hàng vạn "chiến sĩ Điện Biên Phủ" đã lập công xuất sắc. Hàng ngàn "chiến sĩ Điện Biên Phủ" đã tham gia cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, trong đó có 3 trong 4 Tư lệnh Quân đoàn từng là Trung đoàn trưởng chiến đấu ở Điện Biên Phủ.

Như vậy, chiến thắng Điện Biên Phủ đã tạo nên chỗ dựa vững chắc, tạo nên lực lượng, ý chí, niềm tin và kinh nghiệm để quân và dân ta tiến lên, đánh bại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, đưa đất nước ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập, thống nhất hoàn toàn, từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, qua 9 năm kháng chiến nhân dân ta đã làm nên trận **Đại thắng Điện Biên Phủ giải phóng nửa nước**, tạo điều kiện để 21 năm kháng chiến tiếp theo, làm nên trận **toàn thắng mùa Xuân 1975 giải phóng nửa nước còn lại**, đưa giang sơn về một mối. Điều trùng lặp kỳ lạ là về thời gian, hai trận quyết chiến chiến lược ấy đều diễn ra trong 56 ngày đêm chiến đấu liên tục và chiến thắng vẻ vang. Cũng một điều trùng lặp nữa là khi tình thế thay đổi thì cả hai trận đã kịp thời thay đổi quyết sách. Trận trước dự định đánh trong 2 ngày 3 đêm đã chuyển sang đánh gần 2 tháng; Trận sau dự định đánh trong 2 năm nhưng khi thời cơ đến đã tiến công thần tốc chỉ đánh trong gần 2 tháng.

Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh đã đi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam như Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa trong thời đại mới.

Ý nghĩa to lớn của chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ đối với dân tộc ta là như vậy.

Trên phạm vi thế giới, với chiến thắng Điện Biên Phủ, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại: một dân tộc vốn là thuộc địa nửa phong kiến, đất không rộng, người không đông, kinh tế còn lạc hậu, vũ khí kém cỏi, đã đánh thắng quân đội xâm lược của một cường quốc phương Tây có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn, trang bị vũ khí hiện đại.

Trong lần đến thăm Việt Nam gần đây, Chủ tịch Phiden Catxtrô đã nói: "Tôi đã đọc lịch sử chiến tranh. Từ trước đến nay chưa từng có một cuộc chiến tranh nào mà một nước nhỏ, kinh tế lạc hậu như Việt

Nam mà vẫn đánh thắng Pháp và Mỹ. Đó là vô song. Trên thế giới chưa từng có. Trong lịch sử chưa từng thấy".

"Chiến thắng Điện Biên Phủ đã làm cho các dân tộc thuộc địa ngẩng cao đầu" (2). Tiếng sấm Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, vang tới những vùng xa xôi còn chìm đắm trong đêm dài nô lệ, thức tỉnh và tạo niềm tin cho các dân tộc bị áp bức vùng lên. Gần hai thập kỷ sau Điện Biên Phủ, hàng loạt nước thuộc địa ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ La tinh đã lần lượt giành độc lập với hình thức và mức độ khác nhau. Phong trào đấu tranh vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội phát triển sâu rộng.

Với Điện Biên Phủ, Việt Nam trở thành nước đi tiên phong trong phong trào giải phóng dân tộc, đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa thực dân cũ - một vết nhơ trong lịch sử nhân loại.

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã góp phần thay đổi cục diện thế giới. Ý nghĩa quốc tế lớn lao của Điện Biên Phủ là như vậy.

*

Chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ bắt nguồn từ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Bác Hồ kính yêu, từ tinh thần chiến đấu đầy dũng cảm và mưu trí sáng tạo của quân và dân ta; Từ sự phối hợp chiến đấu của nhân dân hai nước Lào, Campuchia anh em, sự giúp đỡ quan trọng của Trung Quốc, Liên Xô và sự đồng tình ủng hộ của bạn bè quốc tế, kể cả nhân dân Pháp.

Chiến thắng Điện Biên Phủ bắt nguồn sâu xa từ truyền thống yêu nước nồng nàn, tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí quật cường bất khuất; trí thông minh sáng tạo; tình đoàn kết nhân ái là những nhân tố chủ yếu tạo nên bản sắc văn hoá

của dân tộc ta được hun đúc qua mấy nghìn năm lịch sử. Trong thời đại mới, sức sống mãnh liệt của văn hoá Việt Nam đã được khơi dậy mạnh mẽ, được nâng lên tầm cao mới, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đã tạo nên sức mạnh phi thường, lần lượt đánh thắng hai đế quốc to, giành thắng lợi trọn vẹn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

*

Ngày nay, sau 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, cục diện thế giới và đất nước đã và đang có những biến đổi lớn lao, sâu sắc.

Đất nước ta đang đứng trước thời cơ và vận hội mới, đồng thời phải đương đầu với những nguy cơ và thách thức mới. Trong khi kinh tế và khoa học trên thế giới đang có những bước phát triển vượt bậc, thì nước ta vẫn còn là một trong những nước nghèo. GDP bình quân đầu người mới bằng 1/3 của Thái Lan, 1/50 của Singapo, 1/70 của Mỹ.

Kỷ niệm 50 chiến thắng Điện Biên Phủ, điều thiết thực nhất là chúng ta hãy phát huy tinh thần Điện Biên Phủ trong công cuộc chiến đấu mới - cuộc chiến đấu chống nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho toàn dân ta.

- **Tinh thần Điện Biên Phủ** trước hết là **tinh thần yêu nước**, "Không có gì quý hơn Độc lập, Tự do", không cam chịu làm nô lệ, sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, quyết chiến, quyết thắng, kết hợp tinh thần dũng cảm kiên cường với trí thông minh sáng tạo, nỗ lực phi thường để khắc phục những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua, làm được những việc tưởng chừng không thể làm nổi, tạo nên bước tiến vượt bậc về khả năng và sức

mạnh chiến đấu để đánh bại kẻ thù lúc chúng có những cố gắng chiến tranh cao nhất.

Ngày nay, phát huy tinh thần Điện Biên Phủ chúng ta hãy nêu cao lòng yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, tự tôn dân tộc, tự lực tự cường, không cam chịu nghèo nàn và lạc hậu, quyết tâm vượt qua thách thức, phát huy trí thông minh sáng tạo, dám nghĩ dám làm, làm nên một "Điện Biên Phủ" mới trong sự nghiệp đổi mới. Mỗi người, mỗi tổ chức có những nỗ lực vượt bậc, lập nên những đỉnh cao thành tích mới, những "Điện Biên Phủ" lớn, nhỏ trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học, giáo dục, văn hoá, xã hội. Như chúng ta đã từng thực hiện được bước tiến vượt bậc trong sản xuất, xuất khẩu lương thực, biến những vùng, những hộ nghèo đói trở thành giàu có; đạt đỉnh cao trong thi tài văn hoá, khoa học trên thế giới; đạt được một bước tiến vượt bậc về thành tích thi đấu của tuổi trẻ Việt Nam trong Seagame 22. Điều cực kỳ quan trọng là chúng ta **phải thực hiện cho được chủ trương coi khoa học và giáo dục là quốc sách hàng đầu**, làm cho con người Việt Nam tiến lên chiếm những đỉnh cao của khoa học, làm cho khoa học - giáo dục thật sự trở thành động lực, nhất định chúng ta sẽ tạo nên những bước phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX, Nghị quyết của Trung ương IX vừa qua của Đảng, góp phần sớm khắc phục sự tụt hậu, từng bước đưa nước ta tiến lên nhanh và vững, sánh vai cùng các nước trung bình rồi các nước tiên tiến trên thế giới.

Trong lúc tập trung vào nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, phải thường xuyên coi trọng nhiệm vụ tăng cường an ninh, củng cố quốc phòng. Có

kế hoạch chống lại các âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, nghiên cứu những phát triển của khoa học quân sự hiện đại thế giới, các hình thức chiến tranh kiểu mới, vận dụng và phát triển sáng tạo kinh nghiệm quý báu của hai cuộc kháng chiến, hoàn thiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chuẩn bị cho các lực lượng vũ trang, cho đất nước sẵn sàng đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược mà kẻ địch có thể gây ra với nước ta, bảo vệ vững chắc vùng đất, vùng trời, vùng biển của Tổ quốc.

- **Tinh thần Điện Biên Phủ là tinh thần tôn trọng thực tế, nắm vững quan điểm thực tiễn**, không chủ quan duy ý chí, luôn bám sát sự phát triển của thực tiễn, khi thấy tình hình đã thay đổi thì mục tiêu tiêu diệt địch ở Điện Biên Phủ vẫn giữ vững, nhưng kiên quyết thay đổi cách đánh, dù cách đánh ấy đã thành Nghị quyết đang triển khai, tìm ra cách đánh phù hợp để giành thắng lợi. Đây là bài học sâu sắc nhất về lãnh đạo và chỉ huy trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ngày nay, bài học ấy đang hết sức có ý nghĩa đối với chúng ta. Đảng ta từ Đại hội VI đến Đại hội IX đã xuất phát từ tình hình thực tiễn, từng bước phát triển sáng tạo lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên giành được thắng lợi to lớn, quan trọng. Tuy nhiên, sự nghiệp xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội ở một nước kinh tế chậm phát triển như nước ta là chưa có tiền lệ. Tình hình thực tiễn của thế giới và nước ta đã và đang có những biến đổi sâu sắc và những phát triển mới chưa từng có. Quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội còn nhiều vấn đề đặt ra phải nghiên cứu giải đáp.

Chúng ta hãy phát huy tinh thần thực tiễn và sáng tạo của Điện Biên Phủ vào công cuộc đổi mới. Luôn gắn lý luận với thực tiễn, thấm nhuần quan điểm coi thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, luôn bám sát thực tiễn, phân tích phát hiện, nhận thức đúng đắn những phát triển mới của tình hình thế giới và trong nước. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn, phát triển sáng tạo lý luận. Khi thực tiễn đã thay đổi thì mục tiêu xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh vẫn giữ vững, nhưng kiên quyết thay đổi, bổ sung những chủ trương, chính sách, biện pháp, dù có những vấn đề đã thành quyết định, nghị quyết nhưng không còn phù hợp, không có hiệu quả. Không chủ quan, duy ý chí, không bảo thủ giáo điều, dừng lại ở nhận thức và quan điểm cũ đã lỗi thời. Có như vậy mới đưa sự nghiệp đổi mới đến thắng lợi.

- **Sức mạnh làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ là sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, sức mạnh của toàn dân, của cả nước.** Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, chúng ta đã động viên được sức mạnh của toàn quân, toàn dân, từ tiền tuyến đến hậu phương vào trận quyết chiến Điện Biên Phủ. Lần đầu tiên chúng ta đã tập trung gần 5 sư đoàn chủ lực mạnh vào một trận đánh, động viên các chiến trường trong cả nước và hai nước bạn Lào, Campuchia chiến đấu phối hợp với chiến trường chính Điện Biên Phủ. Chúng ta đã huy động sức người sức của từ vùng tự do Thanh Nghệ Tĩnh, Tây Bắc, Việt Bắc đến nhiều tỉnh vùng địch tạm chiếm ở Bắc Bộ chi viện cho Điện Biên Phủ. Hàng chục vạn đồng bào đã hăng hái đi dân công, thanh niên xung phong, tham gia làm đường, vận tải tiếp tế, phục vụ chiến

dịch, bảo đảm hậu cần cho một mặt trận xa hậu phương hàng năm, bảy trăm cây số, trong điều kiện đường sá khó khăn, phương tiện vận tải thô sơ thiếu thốn, địch đánh phá ác liệt; làm được một việc mà kẻ thù không thể ngờ là ta có thể làm được.

Ngày nay, sức mạnh để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vẫn là sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, của toàn dân.

Chúng ta phải luôn coi trọng nêu cao tinh thần dân tộc, quán triệt sâu sắc Nghị quyết của Đại hội IX về phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc. Đoàn kết 54 dân tộc anh em, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết đồng bào trong nước và đồng bào định cư ở nước ngoài, làm thất bại âm mưu chia rẽ của các thế lực thù địch. Phải thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các vùng đồng bào dân tộc, trong đó có Điện Biên Phủ và Tây Bắc, vùng căn cứ kháng chiến, vùng sâu vùng xa, giúp bào phát triển kinh tế, văn hoá, cải thiện đời sống, nâng cao dân trí, khắc phục tình trạng quá chậm trễ như hiện nay, làm cho miền núi sớm tiến kịp miền xuôi như Bác Hồ mong muốn.

Thực hiện các nghị quyết của Trung ương về phát huy thế mạnh của các vùng kinh tế, phát huy vai trò của các thành phần kinh tế, động viên toàn dân ra sức làm kinh tế, để thực hiện dân giàu nước mạnh, với một khí thế thi đua sôi nổi như toàn dân đã hăng hái tham gia hai cuộc kháng chiến trước đây. Phải luôn luôn ghi nhớ lời dạy của Bác Hồ trong Di chúc đối với công cuộc xây dựng đất nước sau chiến tranh: *"Để giành được thắng lợi trong công cuộc khổng lồ này, phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của nhân dân".*

Thực sự mở rộng dân chủ, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, tránh dân chủ hình thức, tạo nên sự nhất trí giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, sự gắn bó của người dân với chế độ xã hội, với lãnh đạo, như dân đã từng gắn bó với cách mạng trong thời kỳ kháng chiến. Thực hiện dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ cương phép nước.

Chỉ trên cơ sở sự đồng tình ủng hộ và tham gia tự nguyện của nhân dân, giữ vững được lòng dân, ta mới giữ vững được ổn định chính trị, tạo nên sức mạnh đưa công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đến thành công.

- Nhân tố quyết định đưa đến thắng lợi Đông Xuân 1953-1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ là sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Sự lãnh đạo đó không những trước hết thể hiện ở đường lối chính trị và đường lối quân sự đúng đắn, ở sự chỉ đạo chiến lược tài tình mà điều quan trọng còn *thể hiện ở vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên.*

Trước thách thức quyết liệt của trận Điện Biên Phủ, biết bao đảng viên ưu tú đã một lòng vì nước vì dân, nêu cao tinh thần gương mẫu trong chiến đấu, không quản gian khổ, hy sinh, sẵn sàng xả thân để giành chiến thắng. Tại mặt trận, trước tình huống khó khăn, gay go, quyết liệt đã vang lên tiếng thét "Các đảng viên cộng sản tiến lên", "Ai là người theo Đảng hãy tiến lên" hai tiếng đảng viên thiêng liêng và hành động tiên phong gương mẫu của đảng viên đã có sức mạnh cổ vũ đồng đội xông lên tiêu diệt kẻ thù, giành thắng lợi.

Ngày nay, sự lãnh đạo của Đảng, vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên vẫn là nhân tố quan trọng, quyết định thành công của sự

nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đảng ta đã có một đội ngũ cán bộ đảng viên kế tiếp xứng đáng, có phẩm chất và năng lực, năng động, sáng tạo, làm hạt nhân lãnh đạo trong các cấp, các ngành, đưa công cuộc Đổi mới tiến lên đạt những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, điều mà hiện nay toàn Đảng, toàn dân quan tâm và lo ngại là bên cạnh đó, một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên suy thoái về chính trị đạo đức, tiêu cực, quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn diễn ra nghiêm trọng, đang làm giảm uy tín và sức mạnh lãnh đạo của Đảng, đe dọa sự tồn vong của Đảng. Vì vậy toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta đồng tâm, nhất trí, tìm ra nguyên nhân yếu kém và biện pháp có hiệu lực, thực hiện bằng được nghị quyết về xây dựng chỉnh đốn Đảng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, làm cho đội ngũ đảng viên thật sự hết lòng vì nước, vì dân, tiếp tục nêu cao vai trò tiên phong gương mẫu trong nhiệm vụ cách mạng mới, như đã từng tiên phong gương mẫu trong chiến đấu. Đây cũng là nhân tố quyết định đưa sự nghiệp đổi mới công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc tiến lên đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đối với nhân loại, Điện Biên Phủ là điểm hẹn tất yếu mà lịch sử dành cho những cuộc chiến tranh xâm lược trong thời đại ngày nay. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã chứng minh một chân lý của thời đại là các dân tộc bị áp bức, bị xâm lược, nếu biết đoàn kết đứng lên đấu tranh

vì độc lập tự do, vì quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của mình, có đường lối đúng đắn, dám đấu tranh và biết đấu tranh thì dân tộc đó nhất định thắng lợi. *Trong thời đại ngày nay bất cứ dân tộc nào dùng sức mạnh để áp đặt ý muốn của mình lên dân tộc khác thì cuối cùng nhất định sẽ thất bại.*

Các lực lượng hiếu chiến dù có tàn bạo đến đâu thì cuộc đấu tranh của nhân loại tiến bộ vì hoà bình, hữu nghị và phát triển, vì một trật tự thế giới mới công bằng, dân chủ nhất định thắng lợi.

*

Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đời đời nhớ ơn Bác Hồ vĩ đại, nhớ ơn các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì Tổ quốc, nhớ ơn các bà mẹ Việt Nam Anh hùng đã hiến dâng cho đất nước những người con thân yêu. Chúng ta gửi lời thăm hỏi thân thiết nhất đến các đồng chí thương binh, bệnh binh, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng đã góp phần xứng đáng với thắng lợi của chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, của cuộc kháng chiến 30 năm chống đế quốc xâm lược.

Chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ đã làm cho ba tiếng "Điện Biên Phủ" trở thành biểu tượng của sức mạnh Việt Nam.

Tinh thần Điện Biên Phủ sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta.

CHÚ THÍCH

(1). *Hồ Chí Minh, toàn tập*, tập 11. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 261. 266.

(2). Ôman Uxêdích - Trưởng đoàn đại biểu Quân đội Angiêri nói trong dịp sang thăm Việt Nam năm 1960.

TÂM VÓC CỦA CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

TRẦN VĂN GIÀU*

LTS: Toà soạn xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc nguyên văn nội dung bài viết của GS. Trần Văn Giàu gửi Hội thảo khoa học quốc gia "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới, phát triển đất nước"; Đầu đề bài viết do Ban tổ chức Hội thảo đặt.

Tap chí NCLS

Tôi được Viện mời tham gia Hội thảo khoa học Quốc gia "Kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới phát triển đất nước" tổ chức tại Điện Biên Phủ vào ngày 7 và 8 tháng 3 năm nay. Tôi hân hạnh lắm, muốn được mắt thấy chiến trường Điện Biên Phủ trước khi về gặp Bác Tôn, Bác Hồ. Nhưng các đồng chí ơi, lực bất tòng tâm! Nền có thơ này dễ tạ lỗi và dễ báo với đồng chí và các bạn là những ngày này, mảnh thân tôi ở Thành phố Hồ Chí Minh mà tấm lòng và trí tuệ của tôi lại ở Điện Biên Phủ với đồng chí, đồng bào.

Cánh đồng Mường Thanh nhỏ hẹp mà Chiến thắng Điện Biên thì lớn, rất lớn, chiếm lĩnh một vị thế tinh thần cao, rất cao, chẳng những trong lịch sử Việt Nam mà cả trong lịch sử thế giới Cận Hiện đại.

Trên toàn thế giới, xưa và nay, Đông và Tây, hình như chưa có một quốc gia dân tộc nào không hề bị ngoại bang xâm lăng, đô hộ. Nước Việt Nam chúng ta, là nước bị

xâm lăng nhiều lần nhất, bị đô hộ nhiều năm nhất. Tôi học sử, dạy sử, tôi chưa biết từ thời cổ đến đương đại, từ Đông Á đến Tây Âu, có một nước nào bị xâm lăng nhiều lần, bị đô hộ nhiều năm như Việt Nam. Và tôi cũng chưa biết xưa nay, Đông Tây, có dân tộc nào như Việt Nam đã ghi được trên sử xanh những trận chiến thắng giải phóng lấy lòng, đánh bại những lực lượng hung tàn cực kỳ lớn mạnh, lớn mạnh hơn mình không chỉ đôi ba lần mà lớn mạnh hơn mình đến cả mấy chục lần! Trận Điện Biên Phủ hôm nay chúng ta kỷ niệm là một trong những trận chiến thắng phi thường đó.

Còn trên bình diện lịch sử dân tộc, xin các đồng chí và đồng bào cho phép tôi sánh Điện Biên Phủ với Bạch Đằng của Ngô Quyền diệt toàn bộ quân Hoàng Thao, buộc vua Lưu Cung của Nam Hán tuy đã sắp tiếp viện mà phải chạy tuốt không ngó lại. Lại có thể sánh Điện Biên Phủ với chiến thắng trong trận Chi Lăng. Xương Giang của Bình Định vương Lê Lợi. Lê Lợi

*GS. Chủ tịch Hội đồng Khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh.

kéo quân từ Thanh ra Bắc không đánh thẳng vào đại quân của Vương Thông bị vây ở Đông Đô, mà ra sức đánh quân của Liễu Thăng đông 5 vạn đang vào Việt Nam tiếp sức Vương Thông. Chi Lăng, Xương Giang là những chiến trường quyết định; Ở đây, nơi không thành quách, chỉ có đồi núi, đồng bằng, 5 vạn quân Minh hoàn toàn bị tiêu diệt; Lịch sử ghi lại rằng, tàn cuộc bên quân xâm lược chỉ chạy thoát có 1 người về nước. Quân Minh bị vây hãm trong Đông Quan (Hà Nội), hạ khí giới, xin Bình Định vương cấp cho lương thực và phương tiện vận tải để rút hết về nước và tới nước rồi mà còn "ngực đập chân run".

Kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ, tôi xin đưa nhận định rằng: Điện Biên Phủ tất nhiên là thất bại của Pháp, mà Điện Biên Phủ cũng chính là thất bại của Mỹ, bởi vì Pháp sở dĩ mở ra và đeo đuổi chiến tranh Đông Dương là căn bản nhờ vào tài chính và vũ khí của Mỹ. Trong chiến tranh Đông Dương của Pháp 1945-1954, thì Pháp là bên đóng góp người, còn lại chịu tổn phí thì chủ yếu là Mỹ. Ngạn ngữ Pháp có câu *buổi tiệc ai mở, người ấy là chủ*. Sau Điện Biên Phủ, sau Giơnevơ, Pháp đành chịu rút hết quân và giao quyền cho Mỹ - Diệt đô hộ miền Nam Việt Nam, ấy là Pháp gán nợ cho Mỹ chứ gì. ấy là trong chiến tranh tái xâm lược Đông Dương, Pháp là kẻ đánh thuê cho Mỹ. Suốt 9 năm thất bại về chính trị và quân sự của Pháp đồng thời cũng là thất bại của Mỹ!

Đồng chí ơi, bức thơ tôi gửi cho đồng chí đang trở thành một luận văn! Dài dòng!

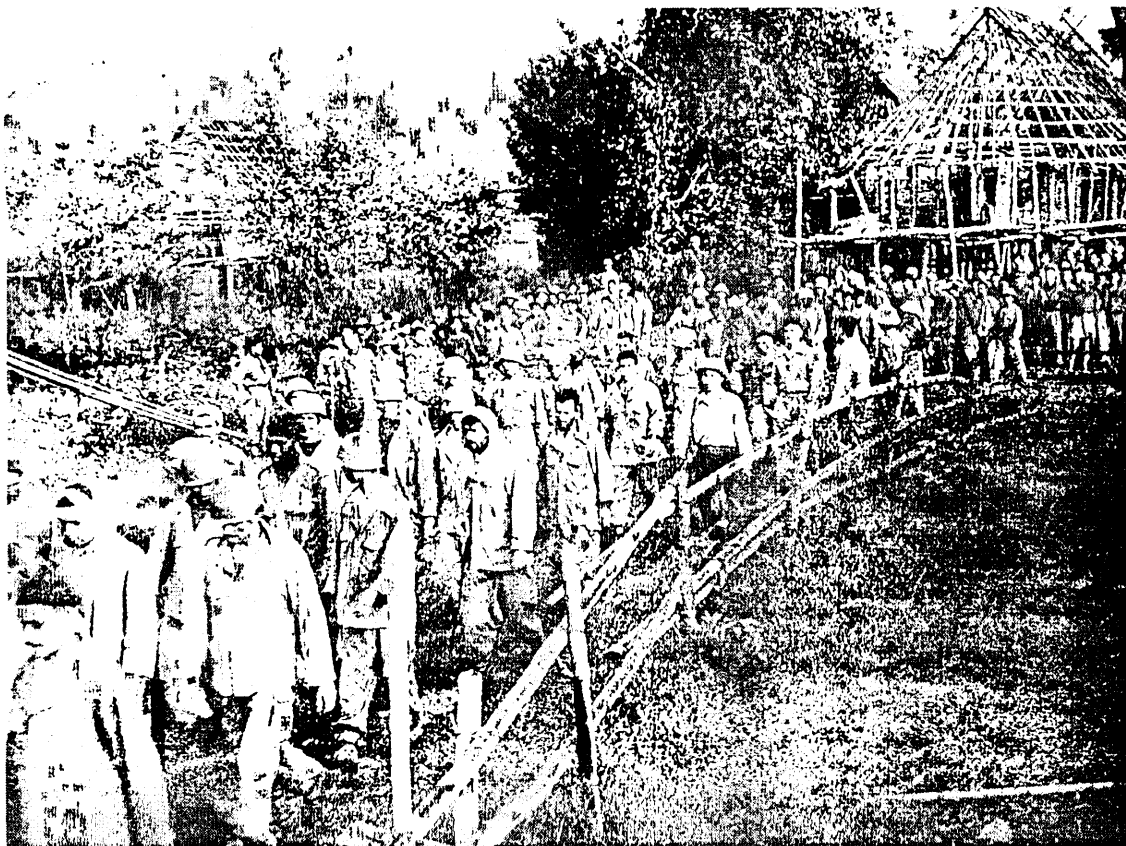
Bây giờ tôi muốn nói lên một vài tình cảm của một lão phu đã may mắn có mặt ở ngày đầu cuộc kháng Pháp. Tôi nhân dịp ta

kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ, trang áp chót của quyển sử kháng Pháp 9 năm để nhắc nhở những mối tình Nam - Bắc ruột thịt.

Điện Biên Phủ ở Bắc, Sài Gòn ở Nam, cách xa nhau mấy ngàn dặm đường mà chiến trận ở hai nơi lại gần nhau như gang tấc. Tôi nhớ ngày ấy, sau 23 tháng 9 năm 1945 chỉ mới 12 ngày tôi phải lên Xuân Lộc đón các chi đội Nam Long, Quang Trung, Vũ Đức gồm chiến sĩ Cao Bắc Lạng, Thanh Nghệ Tĩnh hăng hái vào Nam đánh giặc. Như vậy là ngay ở tháng đầu kháng chiến Nam Bộ thực tế đã là kháng chiến của dân tộc Việt Nam ta. Tôi cũng nhớ rằng trong những tháng 4 tháng 5 năm 1954 lúc Điện Biên Phủ phải chịu hàng nghìn tấn bom Pháp - Mỹ ném xuống thì ở miền Nam cũng rộ lên đến độ cao nhất hàng trăm cuộc tiến công đồng nhịp của quân dân ta vào các lực lượng Pháp ngay để tiếp ứng với Điện Biên Phủ ở đầu sóng ngọn gió. Như vậy là ở những tuần nhật cuối cuộc chiến tranh Đông Dương, một lần nữa lại hiểu càng sâu lời nói của Cụ Hồ: *Nước Việt Nam là một, Dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi!*

Thơ đã dài gần như một bài luận. Thưa các đồng chí... Tôi muốn chấm dứt bức thơ bằng một câu chuyện lịch sử Điện Biên mà có ít nhiều tính triết lý: *"Ai là tác giả cuộc Đại thắng Điện Biên Phủ?"*.

Có tin, không hề chính thức, hư truyền rằng, ở chiến trường Điện Biên Phủ, lúc đầu các nhà lãnh đạo chủ chốt Việt Nam do dự giữa hai sách lược "đánh mạnh, thắng nhanh" và sách lược "đánh lâu ăn chắc". Hư truyền ấy cho rằng, nhờ cố vấn giúp cho nên các nhà lãnh đạo Việt Nam



Tù binh Pháp bị bắt ở Điện Biên Phủ

mối áp dụng sách lược đánh lâu đem lại Chiến thắng Điện Biên Phủ. Tôi cho rằng, tất nhiên là cần thiết có ý kiến cố vấn trong nhu cầu đặt ra. Không thể xem nhẹ được. Song, nhân dịp này, tôi nhớ lại rằng trong lịch sử nước ta, các bậc tiền bối anh hùng đã biết từng lúc ứng dụng những sách lược kể trên để chiến thắng quân xâm lược. Chiến thắng của Nguyễn Huệ ở Rạch Gầm trong nửa buổi sáng sớm diệt 5 vạn quân Xiêm do Nguyễn Ánh mang về, và chiến thắng của Quang Trung ở Đống Đa trong non một tuần liên tục ngày đêm, Tết Kỷ Dậu đánh tan 25 vạn quân Thanh do Chiêu Thống cầu viện. Hai trận chiến thắng Rạch Gầm, Đống Đa là mẫu mực của sách lược "đánh mạnh, thắng nhanh". Nếu người Việt Nam về sau có lúc nào đó soi gương của các bậc tiền bối những ngày Rạch Gầm, Đống Đa thì có gì là không được?

Song, ở lịch sử Việt Nam, bên cạnh sách lược "đánh mạnh, thắng nhanh" còn có, và có nhiều hơn, những bài học sách lược "đánh lâu dài, thắng chắc chắn", mà tiêu biểu nhất là cuộc kháng Minh dài quá 10 năm của Bình Định vương Lê Lợi, ấy là chưa kể ba đợt kháng Mông - Nguyên của nhà Trần, của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Lịch sử Việt Nam phong phú những bài học như thế. Nay, tại Điện Biên, nhà lãnh đạo quân sự Việt Nam lại là một Giáo sư sử học, thì vị tướng ấy không nằm lòng nhớ lại sách lược chiến thắng của các tiền bối anh hùng hay sao? Chiến thắng Điện Biên Phủ chúng ta khẳng định là chiến thắng trọn vẹn của Việt Nam, tất nhiên Việt Nam chiến thắng với sự ủng hộ lớn vô cùng của bè bạn năm châu bốn biển. Chúng ta không bao giờ quên. Nhiệm vụ có thể là nhất thời, còn ân nghĩa thì vĩnh cửu.

CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ - THÀNH QUẢ CỦA Ý CHÍ VÀ QUYẾT TÂM CHIẾN ĐẤU CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM VÌ ĐỘC LẬP, TỰ DO VÀ HOÀ BÌNH

CAO VĂN LƯỢNG*

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là thành quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó nổi bật lên là ý chí quyết chiến, quyết thắng của nhân dân ta vì độc lập, tự do và hoà bình.

*

Do có một vị trí chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam liên tục phải chống giặc ngoại xâm. Thật hiếm có một dân tộc nào trên thế giới lại phải tiến hành nhiều cuộc chiến tranh yêu nước và khởi nghĩa chống ngoại xâm vì độc lập, tự do và hoà bình, như dân tộc Việt Nam. Tính từ cuộc kháng chiến chống Tần (thế kỷ thứ III tr.CN) đến kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành hàng chục cuộc chiến tranh giữ nước, cùng hàng trăm cuộc khởi nghĩa và đấu tranh chống đô hộ ngoại bang. Có thể nói, gần như triều đại nào, kỷ nguyên nào, dân tộc Việt Nam cũng đều phải đứng lên đánh giặc, giữ nước. Điều đáng chú ý là dân tộc Việt Nam đã phải tiến hành những cuộc chiến tranh giữ nước, chống giặc ngoại xâm trong những điều kiện hết sức khó khăn, với những kẻ thù là những đế quốc lớn mạnh, những thế lực xâm lược to lớn và với so sánh lực lượng quá chênh lệch.

Chính từ trong những điều kiện cực kỳ khó khăn, khắc nghiệt đó và từ trong ngọn lửa chiến tranh yêu nước vĩ đại, từ thế hệ này, qua thế hệ khác, đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng của nhân dân ta vì độc lập, tự do và hoà bình. Truyền thống yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do của nhân dân ta là một trong những nhân tố quan trọng, góp phần vào thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do và hoà bình. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" (1).

Truyền thống yêu nước, ý chí chiến đấu của nhân dân ta vì độc lập, tự do và hoà bình được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh bồi đắp và phát triển lên tới đỉnh cao. Suốt 15 năm (1930-1945), nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã không quản hy sinh, gian khổ, người trước ngã, người sau đứng lên, tiến hành liên tiếp các cuộc chiến đấu, nhằm lật

*PGS. Viện Sử học.

đổ ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc. Với ý chí và quyết tâm chiến đấu: "Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng quyết giành cho được độc lập, tự do", nhân dân ta, triệu người như một, đã đứng lên tiến hành thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là thành quả của ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta vì độc lập, tự do và hoà bình, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập. Người khẳng định trước nhân dân Việt Nam và nhân dân toàn thế giới: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy" (2).

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam đã chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc tiến công cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân vì độc lập, tự do của dân tộc. Nói một cách khác, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là một thắng lợi to lớn của phong trào giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là một thách thức nghiêm trọng đối với vị trí và ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc ở khu vực Đông Nam Á.

Ở khu vực Đông Nam Á, cách mạng Việt Nam có một vị trí rất quan trọng. Với tính chất triệt để chống đế quốc và bẻ gãy tay sai, đi đầu trong phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở một địa bàn chiến lược quan trọng nhất ở Đông Nam Á, cách mạng Việt Nam luôn luôn là đối tượng chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc. "Tìm cách

tiêu diệt cách mạng Việt Nam và duy trì chế độ thuộc địa ở Việt Nam dưới hình thức này hay hình thức khác là chủ trương chung của các đế quốc Pháp, Anh, Mỹ..." (3). Vì thế, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì "cả phe đế quốc đã lập tức hành động chống lại cách mạng Việt Nam" (4). Cách mạng Việt Nam chưa bao giờ cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù như những năm 1945-1946. Thù trong, giặc ngoài, khó khăn chồng chất, cách mạng Việt Nam đứng trước một tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". "Tình hình ấy rõ ràng đặt cách mạng Việt Nam đứng vào một trận tuyến chung của lực lượng cách mạng dân chủ trên thế giới chống lại hệ thống đế quốc chủ nghĩa và các thế lực phản cách mạng cấu kết với đế quốc Mỹ" (5). Và, cũng chính vì thế mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta ngay từ những ngày đầu đã trở thành một cuộc đọ sức quyết liệt mang tính thời đại: giữa một bên là lực lượng cách mạng, mà nhân dân ta là đội quân xung kích, chiến đấu vì độc lập dân tộc, tự do, hoà bình và một bên là đế quốc gây chiến. Trong cuộc đọ sức quyết liệt này, đế quốc Anh, Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ "kéo thực dân Pháp bao vây Liên Xô và ngăn chặn cách mạng thuộc địa, giao thực dân Pháp và Hà Lan nhiệm vụ canh giữ Đông Dương và Nam Dương để cho Anh, Mỹ rảnh tay một phần nào, hòng ngăn ngừa sức bành trướng của Liên Xô" (6).

Như vậy, ngay từ những ngày đầu, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược vì độc lập, tự do của dân tộc đã gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và bảo vệ hoà bình của nhân dân thế giới. Cũng như các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc, nhân dân Việt Nam rất mong muốn có độc lập, tự do và hoà bình để xây dựng đất nước. Vì khát

vọng muốn có độc lập, tự do, hoà bình để xây dựng đất nước, mà nhân dân ta đã không quản hy sinh, gian khổ, liên tục đứng lên chiến đấu anh dũng chống bọn đế quốc, phong kiến, tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945. Và cũng để bảo vệ nền độc lập, tự do vừa mới giành được và góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, mà nhân dân ta đã phải chấp nhận cuộc chiến đấu quyết liệt chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ suốt 9 năm ròng.

Trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp, nhân dân ta vừa nêu cao quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do của dân tộc, vừa nêu cao thiện chí hoà bình, sẵn sàng thương lượng, đàm phán với Pháp để đẩy lùi nguy cơ chiến tranh.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, với mong muốn có hoà bình để tập trung xây dựng đất nước, xây dựng cuộc sống mới, Đảng, Chính phủ và nhân dân ta đã phải nhân nhượng, phải vận dụng sách lược mềm dẻo tới mức tối đa, phải thực hiện những biện pháp có khi rất đau đớn, để đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, tranh thủ mọi khả năng hoà bình dù là nhỏ nhất. Nhưng không phải là hoà bình trong nô lệ, mà là hoà bình trong độc lập, tự do. Trong diễn văn đọc trong "Ngày kháng chiến toàn quốc" (5-11-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Bọn thực dân Pháp phải biết rằng: dân Việt Nam không muốn đổ máu, dân Việt Nam yêu chuộng hoà bình. Nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn quyền độc lập của Việt Nam, để cho con cháu Việt Nam khỏi kiếp nô lệ, thì chúng ta vẫn kiên quyết hy sinh và kháng chiến. Vì dân Việt Nam tin chắc rằng thế nào cuộc kháng chiến này cũng thành công" (7). Trong "lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" (19-12-1946), Người lại nhấn mạnh: "Chúng ta muốn hoà

binh, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa. Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" (8). Sau đó, trong thư "Gửi dân chúng Việt Nam, dân chúng Pháp, dân chúng các nước đồng minh" (21-12-1946)" và trong nhiều thư khác gửi nhân dân Pháp, nhân dân các nước thuộc địa Pháp, Chính phủ Pháp và nhân dân thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại khẳng định quyết tâm chiến đấu giành độc lập, tự do và thiện chí hoà bình của nhân dân Việt Nam. Người viết: "Dân tộc Việt Nam nay bị đặt trước hai đường: một là khoanh tay cúi đầu, trở lại nô lệ; hai là đấu tranh đến cùng để giành lấy tự do và độc lập. Không! Dân tộc Việt Nam không để cho người ta trở lại thống trị nữa. Không! Dân tộc Việt Nam không bao giờ muốn trở lại nô lệ nữa. Dân tộc Việt Nam thà chết chứ không chịu mất độc lập và tự do" (9). Trong "Thư gửi các lãnh tụ và nhân dân các nước" (13-1-1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chỉ rõ: "Việt Nam chỉ muốn hoà bình và độc lập để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế giới, trước là với dân tộc anh em ở Á Đông và dân tộc Pháp". Người xác định: "Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh Việt Nam rất mật thiết quan hệ với vận mệnh các dân tộc Á Châu. Thực dân Pháp muốn đè bẹp Việt Nam, tức là muốn phá hoại đại gia đình châu Á của chúng ta. Việt Nam là một bộ phận trong nền hoà bình chung toàn thế giới. Thực dân Pháp gây nên chiến tranh ở Việt Nam, tức là phá hoại thế giới hoà bình" (10).

Rõ ràng, sau ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), với tinh thần thiết tha với nhân đạo và hoà bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi hàng chục bức thư và lời kêu gọi đến Tổng thống, Thủ tướng, Quốc hội,

Chính phủ và nhân dân Pháp, kêu gọi họ chấm dứt chiến tranh, lập lại sự giao hảo giữa hai nước. Nhưng thực dân Pháp đã cự tuyệt mọi cuộc gặp gỡ, thương lượng. Thực dân Pháp đã buộc nhân dân Việt Nam phải đánh, "đánh cho đến thắng lợi hoàn toàn, đánh cho đến độc lập và thống nhất thật sự". Đúng như lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước thế giới rằng: "Vì quân đội thực dân Pháp xâm lược Việt Nam mà có cuộc chiến tranh này. Nhân dân Việt Nam sẵn sàng hoà bình cộng tác với nhân dân Pháp và nhân dân thế giới, nhưng nhân dân Việt Nam quyết không chịu làm nô lệ, quyết không chịu mất nước. Hễ còn một tên lính thực dân trên đất nước Việt Nam thì Việt Nam cứ đánh, đánh cho đến thắng lợi hoàn toàn, đánh cho đến độc lập và thống nhất thật sự" (11).

Chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng vì độc lập tự do của Tổ quốc và vì hoà bình thế giới, quân, dân ta đã liên tiếp đánh bại các kế hoạch chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Mỗi một thắng lợi mà nhân dân ta đã giành được trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đều gắn liền với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, hoà bình và tiến bộ xã hội trên thế giới. Từ năm 1950, với chiến thắng Biên Giới, vòng vây của chủ nghĩa đế quốc đối với nước ta bị chọc thủng. Uy tín và vị thế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế được nâng cao. Cũng từ năm 1950, hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Các nước xã hội chủ nghĩa đã tích cực ủng hộ về tinh thần và giúp đỡ về vật chất cho nhân dân ta trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển làm rung chuyển hậu phương của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào bảo vệ hoà bình thế giới trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Tháng 4-1949,

Đại hội các chiến sĩ bảo vệ hoà bình thế giới đã họp ở Pari và Praha có 72 nước tham gia, tại đây Hội đồng hoà bình thế giới đã được thành lập. Đại hội hoà bình thế giới tháng 11-1950 họp ở Vacsava, có 81 nước tham gia kêu gọi đình chỉ chiến sự ở Triều Tiên. Tháng 12-1952, Đại hội họp ở Viên, có 85 nước tham gia, Đại hội đòi giải quyết bằng thương lượng mọi bất đồng giữa các nước, đòi đình chiến ở Triều Tiên, Đông Dương và Ma-lai-xi-a.

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng trên thế giới và thất bại nặng nề của thực dân Pháp ở Việt Nam, từ năm 1950, cùng với việc can thiệp vào Triều Tiên, đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Để thực hiện mưu đồ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương và tiến tới hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi khu vực này, từ 1950-1953, Mỹ đã đưa vào Đông Dương 400.000 tấn vật liệu chiến tranh. Viện trợ Mỹ chiếm tỷ lệ ngày càng quan trọng trong ngân sách chiến tranh Đông Dương của Pháp. Từ 19% năm 1950, 35% năm 1952, 43% năm 1953 và lên đến 73% năm 1954 (12).

Do sự can thiệp của Mỹ ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ngày càng trở nên gay go, quyết liệt. Tính chất dân tộc và tính chất quốc tế của cuộc kháng chiến thần thánh đó ngày càng nổi bật. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vì độc lập, tự do ngày càng gắn chặt với cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng ta (12-1 đến 3-2-1950) đã chỉ rõ: "Đông Dương hiện nay là một tiền đồn của khối dân chủ ở Đông Nam châu Á chống đế quốc. Cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương mật thiết gắn

bó với cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình của nhân dân các nước trên thế giới. Nhân dân Đông Dương đánh thực dân Pháp không những để giành tự do, độc lập thật sự cho mình, mà còn bảo vệ hoà bình dân chủ thế giới". Báo cáo của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng cũng đã nhấn mạnh đến vị trí và tác động của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đối với sự nghiệp bảo vệ hoà bình trên thế giới. Đồng chí viết: "Trong kế hoạch của đế quốc bao vây Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân, Đông Dương đóng vai trò trọng yếu... Sau khi thất bại ở Trung Hoa, bọn đế quốc coi Đông Dương là một vị trí chiến lược xung yếu trên bờ Thái Bình Dương... Chúng coi Đông Dương là thị trường của chúng và là nơi ngăn cản phong trào cộng sản lan xuống Đông Nam châu Á. Nếu cuộc kháng chiến của các dân tộc Đông Dương thắng lợi thì quyền lợi của đế quốc bị uy hiếp thêm.

Đối với phe dân chủ chống đế quốc, Đông Dương là một tiền đồn, một pháo đài trên phòng tuyến chống đế quốc ở Đông Nam châu Á. Ngoài mục đích giành độc lập, dân chủ cho mình, trong cuộc kháng chiến này, nhân dân Đông Dương còn có mục đích bảo vệ hoà bình thế giới. Thành công hay thất bại của nhân dân Đông Dương trong cuộc kháng chiến này không thể không liên quan đến hoà bình và dân chủ thế giới" (13).

Hoà bình thật sự phải gắn với độc lập, tự do và phải qua chiến đấu mà giành lấy thì mới bền vững. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Chính sách của chúng ta vốn là chính sách thực hiện hoà bình và ủng hộ hoà bình. Song hoà bình ắt phải ra sức tranh lấy, phải dùng lực lượng tranh lấy, phải do kháng chiến thắng lợi mà tranh lấy. Quyết không nên ảo tưởng, không ngồi chờ nó đến. Chúng ta càng cố gắng, lực

lượng càng to, thắng lợi ta càng lớn, thì việc thực hiện hoà bình chân chính ở Việt Nam càng chắc chắn" (14).

Trong khi nêu cao quyết tâm chiến đấu vì độc lập, tự do, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn luôn nêu cao thiện chí hoà bình, sẵn sàng thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Ngày 26-11-1953, trong bài trả lời nhà báo Thụy Điển, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do Chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm nay chống kẻ xâm lược chính để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hoà bình. Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn đó" (15).

Đáp lại thiện chí hoà bình của nhân dân ta, thực dân Pháp và can thiệp Mỹ lại đẩy mạnh việc mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược, thực hiện kế hoạch Nava, cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ, xây dựng vị trí chiến lược này thành lập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Nam Á. Kế hoạch Nava là một cố gắng cao nhất của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ nhằm thực hiện mưu đồ rất thâm độc. Nếu kế hoạch Nava được thực hiện thành công, thì chẳng những Cách mạng Đông Dương sẽ bị dè bẹp mà nền độc lập, hoà bình, tự do của các nước Đông Nam Á cũng bị đe dọa nghiêm trọng. Do đó, một lần nữa vì độc lập, tự do của tổ quốc, vì hoà bình của nhân dân Đông Nam Á và của nhân dân thế giới, nhân dân ta

sẵn sàng chấp nhận cuộc đổ sức quyết liệt với thực dân Pháp và can thiệp Mỹ tại Điện Biên Phủ. Chiến dịch Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954, là biểu tượng của ý chí quyết chiến, quyết thắng của quân, dân ta vì độc lập, tự do của dân tộc và vì một nền hoà bình trên thế giới. Chiến dịch này diễn ra trong tình hình quốc tế rất căng thẳng. Dựa vào tiềm lực kinh tế và ưu thế nhất thời về vũ khí hạt nhân, năm 1953, Chính quyền Ai-xen-hao đề ra chiến lược toàn cầu "đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản" và chiến lược quân sự "trả đũa ô ạt", đưa chiến tranh lạnh lên tới đỉnh cao. Sự nghiệp hoà bình thế giới bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tình hình đó, chiến dịch Điện Biên Phủ càng có một vị trí hết sức quan trọng. Trong thư gửi Đại tướng Võ Nguyên Giáp tháng 12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự, mà cả về chính trị, không những đối với trong nước, mà cả đối với quốc tế. Vì vậy, toàn dân, toàn quân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được".

Chiến dịch Điện Biên Phủ là một cuộc đổ sức lớn nhất, quyết liệt nhất, toàn diện nhất giữa ta và địch. Khi bước vào chiến dịch này, nhân dân ta đứng trước muôn vàn khó khăn tưởng chừng như không thể nào vượt qua nổi. Trong những khó khăn chồng chất đó, nổi lên là những khó khăn về hậu cần. Làm thế nào có thể cung cấp đầy đủ lương thực, vũ khí, đạn dược cho một binh lực lớn ở xa hậu phương hàng 500-700km, trong một thời gian dài và trong những điều kiện đi lại hết sức khó khăn, phương tiện vận tải thiếu thốn, đường xá xấu, quân địch lại thường xuyên bắn phá. Đây là chưa kể tới những khó khăn về thời tiết: một trận mưa có thể gây ra trở ngại nhiều hơn một trận bom địch.

Chính từ trong những khó khăn, khắc nghiệt đó, truyền thống yêu nước, ý chí và quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta vì độc lập tự do của tổ quốc lại được tôi luyện và phát huy mạnh mẽ.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nêu cao tinh thần "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", nhân dân cả nước ta, từ các vùng tự do, cũng như trong các vùng tạm chiếm đều hăng hái tự nguyện đóng góp sức người, sức của, sẵn sàng hy sinh hết thảy vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Cả nước ra trận, cả một dân tộc, từ đồng bào người Kinh đến đồng bào các dân tộc ít người, từ thanh niên, phụ nữ đến người già, trẻ nhỏ đều tham gia đánh giặc, cứu nước bằng trí tuệ và lòng dũng cảm, bằng mọi phương tiện sẵn có. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, chưa bao giờ sức mạnh của hậu phương lại được phát huy cao độ như trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Cả một hậu phương rộng lớn của đất nước, từ vùng tự do Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV, vùng mới giải phóng Tây Bắc, vùng du kích và căn cứ du kích ở đồng bằng Bắc bộ, vùng mới giải phóng ở Thượng Lào đều dồn sức người, sức của cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Theo báo cáo của Hội đồng cung cấp mặt trận trung ương ngày 10-7-1954, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng bào các dân tộc Tây Bắc, Việt Bắc, Liên khu III, Liên khu IV đã đóng góp hơn 260.000 dân công (bằng 14 triệu ngày công), 20.991 xe đạp thồ và hàng chục ngàn phương tiện vận chuyển thô sơ và bán thô sơ khác: 25.058 tấn lương thực, 907 tấn thịt và hàng ngàn tấn thực phẩm khác. Chỉ riêng số vật phẩm đã vận chuyển được ra mặt trận là hơn 2 vạn tấn, trong đó có 14.950 tấn gạo, 266 tấn muối, 62,7 tấn đường, 577 tấn thịt và 565 tấn thực phẩm khô.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng như trong các chiến dịch khác, truyền

thống yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do của Tổ quốc và truyền thống: "Cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc", đã được phát huy mạnh mẽ. Hàng chục vạn chiến sĩ, dân công từ khắp các nẻo đường của đất nước, đã vượt qua đèo cao, dốc núi, vượt qua máy bay địch bắn phá và bom nổ chậm để chuyển hàng chục vạn tấn lương thực, đạn dược cho bộ đội đánh giặc. Hàng vạn thanh niên xung phong ngày đêm phối hợp với các đơn vị công binh, anh dũng mở đường và phá bom nổ chậm của địch trên các tuyến đường giao thông vận tải dẫn đến trận địa. Chỉ trong một thời gian ngắn, hàng ngàn kilômét đường giao thông được xây dựng và sửa chữa nhằm phục vụ cho chiến dịch. Các nhà trí thức, khoa học, văn hoá, văn nghệ, báo chí cũng hăng hái lên đường ra mặt trận, góp phần cùng toàn dân đánh giặc, giữ nước.

Trong cao trào chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở Điện Biên Phủ, đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu kiên cường, anh dũng, mưu trí và sáng tạo tuyệt vời. Các chiến sĩ Tô Vĩnh Diện và Nguyễn Văn Chức đã hy sinh thân mình để bảo vệ pháo; Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng; Phan Đình Giót đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai tạo điều kiện cho

toàn đơn vị tiến vào diệt địch. Và, còn biết bao tấm gương chiến đấu anh dũng, kiên cường khác, làm rạng rỡ thêm truyền thống yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Chính ý chí quyết chiến, quyết thắng của nhân ta vì độc lập, tự do của Tổ quốc, đã tạo nên sức mạnh hết sức to lớn, góp phần quan trọng vào việc đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vượt qua những khó khăn chồng chất, giành thắng lợi từng bước, tiến lên, giành thắng lợi oanh liệt tại chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ là thắng lợi của chính nghĩa đối với bạo tàn, thắng lợi của ý chí quyết chiến, quyết thắng vì độc lập, tự do và hoà bình của nhân dân ta. Như trên đã nói, nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ suốt 9 năm ròng không phải chỉ để giành độc lập, tự do cho dân tộc mình, mà còn để bảo vệ hoà bình thế giới. Trên tinh thần đó, có thể khẳng định rằng: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần gìn giữ hoà bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Tháng 2-2004

CHÚ THÍCH

- (1). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6 (1950-1952), Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 171.
- (2). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4 (1945-1946), Nxb. Chính trị Quốc gia, 1955, tr. 4.
- (3), (4). Lê Duẩn. *Giai cấp công nhân và liên minh công nông*. Nxb. Sự thật, 1976, tr. 37.
- (5). Lê Duẩn. Sdd, tr. 37.
- (6). *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, Tập 1 (1945-1950). Nxb. Sự thật, 1986, tr. 40.
- (7), (8), (9). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4. Sdd, tr. 91-92, 480, 483.

- (10), (11). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5 (1947-1949). Nxb. Chính trị Quốc gia, 1995, tr. 22- 23, 719-720.
- (12). *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam* (Sơ thảo). Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tập 1, tr. 614.
- (13). Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tập 11, tr. 83-84.
- (14). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6. Sdd, tr. 455.
- (15). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 7 (1953-1955). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 168.

CHIẾN CUỘC ĐIỆN BIÊN PHỦ TRONG BỐI CẢNH QUỐC TẾ NHỮNG NĂM 50

VŨ DƯƠNG NINH*

I

Trong 5 năm đầu của nền Dân chủ Cộng hòa, nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ nền độc lập mới giành được trong tình thế hầu như bị tách biệt với bên ngoài. Chưa có một quốc gia nào công nhận nước Việt Nam độc lập, không có một nguồn viện trợ quốc tế nào giúp đỡ. Nhưng vì lời nguyện thiêng liêng “quyết hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu làm nô lệ”, quân và dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện một cách kiên cường và tự lực.

Đến đầu thập niên 50 của thế kỷ XX, bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi. Khi đó, hình thái hai phe của cuộc chiến tranh lạnh đã hiện lên rõ nét. Ở châu Âu, sự phân chia Đông Âu XHCN và Tây Âu TBCN thêm một “điểm nhấn” quan trọng với sự thành lập hai nhà nước Đức (CHDC Đức và CHLB Đức) vào năm 1949. Và ở châu Á năm trước đó, sự xuất hiện hai nhà nước trên bán đảo Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên và Đại Hàn Dân Quốc) càng khoi sâu vết hằn của một thế giới đối đầu. Đặc biệt, sự thành lập nước CHND Trung Hoa năm 1949 do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã xoay chuyển tình hình thế giới, làm cho ưu thế của CNXH trở nên nổi trội, một cục diện mới xuất hiện ở miền Đông Á.

Khi đó, ở khu vực này đang diễn ra ba cuộc chiến tranh: 1. Cuộc chiến tranh Đông Dương chống thực dân Pháp âm mưu quay lại tái lập chế độ thuộc địa; 2. Đoạn kết của cuộc nội chiến ở Trung Quốc do Giải phóng quân tiến hành nhằm quét sạch tàn quân Quốc dân đảng; 3. Cuộc chiến tranh mới bùng nổ trên bán đảo Triều Tiên giữa hai miền đất nước.

Cuộc chiến trên Đại lục Trung Hoa tạm kết thúc khi Nhà nước Cộng hòa Nhân dân tính toán khôn ngoan đã dừng chân bên bờ biển phía Đông, để lại Hồng Kông trong tay Anh, Ma Cao trong tay Bồ và Đài Loan cho chính quyền bại trận họ Tưởng.

Đỉnh điểm của tình hình căng thẳng ở phương Đông bộc lộ khi cuộc chiến tranh Triều Tiên bị “quốc tế hóa”. Mỹ nhảy vào chiến trường dưới danh nghĩa đội quân Liên Hiệp Quốc cùng 13 nước đồng minh cứu nguy cho Hàn Quốc. Các đơn vị Chí nguyện quân Trung Quốc trực tiếp tham chiến, viện trợ cho Triều Tiên. Do vậy, cuộc chiến tranh đã vượt khỏi giới hạn nội bộ hai miền vì mục tiêu thống nhất đất nước mà bán đảo này đã bị biến thành bãi chiến trường dọ sức trực tiếp giữa hai lực lượng Trung Quốc và Mỹ, đằng sau đó là sự ủng hộ của các nước thuộc hai phe: Liên Xô cùng các nước XHCN một bên và Anh, Pháp cùng các nước TBCN một bên. Nơi đây trở thành

*GS. Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

điểm nóng của cuộc chiến tranh lạnh giữa hai nửa của “Trật tự Yalta” mà mỗi bên đều muốn giành phần thắng.

Đến lúc này, cuộc chiến tranh Việt Nam đã vượt qua được chặng đường 5 năm đầy gian khổ nhưng không lùi bước: “5 năm chiến đấu đầu tiên giữ một vị trí đặc biệt trong chiến tranh giải phóng và giữ nước hiện đại của Việt Nam”, “là tiền đề và cơ sở đầu tiên của thắng lợi vĩ đại ấy” (1). Thế “chiến đấu trong vòng vây” của quân, dân ta dần dần được tháo gỡ với việc thiết lập quan hệ ngoại giao cùng các nước XHCN vào tháng 1-1950. Những tín hiệu sa lầy của đội quân Pháp xâm lược ngày càng nổi rõ: “Tình hình cuộc chiến tranh Việt Nam càng ngày càng tồi tệ đã nói lên rất rõ những thất bại về chính trị của chúng ta (Pháp) trong suốt bốn năm đó” (2). Chiến dịch Thu Đông năm 1950 đã nhốt những đồn bốt của quân Pháp trên vùng biên giới Lạng Sơn - Cao Bằng, giáng một đòn quyết định vào cục diện chiến tranh. Đối với địch, “đến tháng mười một thì cuộc chiến tranh Đông Dương đã chuyển thành một cuộc tháo lui nhục nhã. Đó là sự bối rối không thể nào chịu được đối với người Pháp kiêu hãnh và làm dấy lên những hoài nghi nghiêm trọng ở Pháp cũng như ở Mỹ về việc quân đội Pháp có thể giành được thắng lợi quân sự như mong muốn” (3). Thế là đã đến lúc người Mỹ phải vào cuộc: “Đứng trước khả năng Pháp có thể thất bại, đồng thời lúc đó cộng sản đã thắng lợi ở Trung Quốc, nên vào đầu năm 1950 Mỹ quyết định hỗ trợ cho Pháp ở Đông Dương, bước đầu trực tiếp dính líu vào Việt Nam” (4) Việc Mỹ cứu giúp Pháp nằm trong một tính toán rộng lớn của chiến lược toàn cầu. Đó là sự ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc đang lan rộng ở vùng Viễn Đông cũng như lo ngại ảnh hưởng của Việt Nam sẽ lôi cuốn các nước Đông Nam Á vào

trào lưu cách mạng, tuyến phòng thủ từ xa của Mỹ nối từ Nhật Bản đến Australia sẽ bị suy yếu. Nguồn nguyên liệu phong phú và có tính chiến lược của khu vực này cũng là điều quan tâm của giới cầm quyền Washington. Hơn nữa, nếu Pháp đổ tiền của vào cuộc chiến tranh xa xôi này thì Pháp sẽ chậm hồi phục nền kinh tế, do vậy sẽ gặp rắc rối trong sự ổn định chính trị trong nước và giảm sự đóng góp vào việc tăng cường lực lượng của khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) mà đó mới là điều quan tâm hàng đầu của Mỹ. Vì những lý do trên, các quan chức Mỹ nhất trí nhận định rằng “Đông Dương và đặc biệt Việt Nam là then chốt trong việc bảo vệ Đông Nam Á” (5).

Tuy vậy, khác với bán đảo Triều Tiên, trên chiến trường Việt Nam chỉ có quân dân Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp mà không có mặt lực lượng quân đội của nước nào khác ngoài một số cố vấn. Bản chất của cuộc chiến tranh, về phía Việt Nam, trước sau vẫn là cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập của Tổ Quốc, bảo vệ chính quyền Dân chủ Cộng hòa. Song, trong bối cảnh quốc tế phân hóa hai phe thì chiến trường Việt Nam cũng không tránh khỏi trở thành nơi giành giật ảnh hưởng giữa hai hệ thống xã hội: Liên Xô, Trung Quốc ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam; Mỹ, Anh viện trợ cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp. Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân ta chẳng những gắn kết với phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa mà còn mang sắc thái của cuộc đấu tranh vì thắng lợi của CNXH. Nói cách khác, nó đi vào quỹ đạo của cuộc đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng, hai chế độ chính trị ngày càng lan tỏa khắp hành tinh. Frăngxoa Gioayô nhận xét: “Bộ chỉ huy Pháp không chỉ đối phó với một cuộc nổi dậy có tính dân tộc mà là chống đối một sự nghiệp, không phải không có lý do

để có thể xem như một trong những biểu hiện của cuộc chạm trán Đông - Tây trong khung cảnh chiến tranh lạnh" (6) Cho nên, những biến động trên chiến trường Việt Nam không thể không chịu tác động của tình hình thế giới và ngược lại, chiến cuộc ở Việt Nam cũng có ảnh hưởng đến tình hình chung của khu vực và thế giới.

II

Tháng 1 năm 1950, chuyển công tác ra nước ngoài của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở cánh cửa ngoại giao với thế giới, đạt được sự công nhận chính thức của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, của Liên bang Xô viết và các nước XHCN đối với nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thắng lợi ngoại giao đã chấm dứt thời kỳ chiến đấu đơn độc, hầu như bị cách ly với bên ngoài và từ đó tiếp nhận sự đồng tình về chính trị và sự viện trợ về vật chất (7).

Vội vã ứng phó với sự kiện trên, tháng 2 năm 1950, Mỹ, Anh và một số nước khác lên tiếng công nhận Chính phủ bù nhìn Bảo Đại, được mang danh "Quốc gia liên kết" của Pháp. Kèm theo đó là sự thành lập phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG (8-1950) và khoản viện trợ tiền tài, vũ khí đầu tiên của Mỹ với hy vọng giúp Pháp đủ sức kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh Đông Dương. Nước Mỹ đã từ lập trường không can thiệp trước đây chuyển sang can thiệp thông qua viện trợ về quân sự và kinh tế ở Đông Dương. Như thế là đến năm 1950, "Hoa Kỳ đã dính líu vào chính sách kiểm chế tích cực ở châu Á cũng như ở châu Âu, ở Thái Bình Dương cũng như Đại Tây Dương" (8). Nhưng sau 3 - 4 năm theo đuổi cuộc chiến với những viên tướng nổi danh như De Lattre de Tassigni, Salan, Henri Navarre và khoản viện trợ của Mỹ từ 40% năm 1952 tăng lên đến 72% năm 1954 tổn phí chiến tranh ở Đông Dương khoảng hơn 2,2 tỷ USD (9), thực dân Pháp vẫn không

xoay chuyển được tình thế. Ván bài cuối cùng hòng tạo nên thế mạnh đặt vào chiến cuộc Điện Biên Phủ hòng "nghe nát Việt Minh" trong cái lòng chảo dày đặc cứ điểm.

Cũng từ đầu những năm 50, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ hai (2/1951) nhiệm vụ chính của cuộc kháng chiến khi đó là: "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mỹ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới" (10). Như vậy, "bọn can thiệp Mỹ" đã trở thành một đối thủ trên chiến trường Việt Nam.

Vậy chiến trận Điện Biên Phủ được tính toán trên bàn cờ quốc tế như thế nào? Về phía đối phương, đây là một bài toán nhằm hai mục đích. Cả Pháp và Mỹ đều muốn đánh một đòn quyết liệt để giành phần thắng cuối cùng. Nếu đạt được mục đích này thì chẳng những đánh bại lực lượng kháng chiến Việt Nam mà còn ngăn chặn sự lan tràn của "làn sóng cộng sản" ở vùng Đông Nam Á và nhờ đó nâng cao uy thế của các cường quốc tư bản. Nhưng tình hình thực tế chiến trường không diễn biến theo chiều hướng đó. Kế hoạch 15 tháng của tướng De Lattre bị đổ vỡ thảm hại; Tiếp theo, kế hoạch 18 tháng của tướng Navarre hứa hẹn niềm hy vọng mới "sẽ đánh tan tổ chức cộng sản vào cuối năm 1955" (lời F. Dulles, sau này trở thành ngoại trưởng Mỹ) cuối cùng cũng phá sản. Mỹ ráo riết tăng cường viện trợ cho Pháp về các phương tiện chiến tranh, tài chính và cố vấn quân sự. Nhưng thực ra, chính giới Mỹ cũng còn nhiều tính toán. Mỹ không dám đưa quân tham chiến trực tiếp ở Đông Dương, không muốn lập lại "một Triều Tiên thứ hai" mà sau 3 năm đổ quân, đổ của vào bán đảo này. Mỹ không giành được phần thắng, phải kết thúc bằng sự thỏa thuận trở lại vĩ tuyến 38 như buổi đầu. Mỹ cũng lo ngại

việc đụng đầu trực tiếp với Trung Quốc nếu quân đội nước này tham gia cuộc chiến Đông Dương. Nhiều lần, giới cầm quyền Nhà trắng và Lầu Năm góc nhấn mạnh “dù tình hình có diễn biến đến mức nào thì Mỹ cũng không thể đưa lực lượng quân sự vào Đông Dương”, “không thể đưa lực lượng mặt đất vào Đông Dương” (11). Nhưng với vai trò “ông chủ” chi tiền, Mỹ muốn nhúng sâu vào kế hoạch tác chiến và trực tiếp nắm lực lượng bù nhìn nên ép Pháp phải nói rộng cái gọi là “quyền độc lập” mà Pháp đã ký cho “Quốc gia Việt Nam” của Bảo Đại (12). Điều này là một trong những nguyên cớ làm cho Pháp khó chịu bởi vì Pháp muốn nhận viện trợ của Mỹ nhưng không để Mỹ can dự sâu vào công việc ở Đông Dương, nhất là việc nắm lực lượng “bản xứ”. Tuy thế, do chiến cuộc ngày càng diễn biến xấu, Pháp phải từng bước nhượng bộ Mỹ, thay dần các chính khách bù nhìn để rồi sau thất bại ở Điện Biên Phủ phải chấp nhận Ngô Đình Diệm, con bài nuôi dưỡng của Mỹ, làm thủ tướng (6-1954) thay các phần tử thân Pháp.

Một câu hỏi lớn đặt ra đối với phe Mỹ là liệu Trung Quốc có đưa quân sang trực tiếp chiến đấu trên chiến trường Việt Nam không, nếu có thì sẽ phải đối phó như thế nào?

Ngay từ tháng 1-1951, trong cuộc họp giữa đại diện ba nước Mỹ, Anh, Pháp ở Washington, Pháp đã đề nghị “cần làm một cái gì đó để Trung Quốc hiểu rằng một cuộc xâm lược vào Đông Dương sẽ gây nên một cuộc trả đũa tập thể”. Còn Mỹ thì đề nghị đưa ra một “lời cảnh cáo tập thể đối với Bắc Kinh” để tỏ rõ sự đoàn kết giữa ba nước, song Anh lại lo ngại Trung Quốc sẽ coi đó như một sự khiêu khích.

Đến năm 1952, Pháp đưa ra ý kiến về một tuyên bố của ba nước khẳng định sự giúp đỡ đối với các quốc gia trong vùng

Đông Nam Á chống lại “sự đe dọa bên ngoài và bên trong”, và hứa giúp các nước này xây dựng lại nền kinh tế. Về lâu dài sẽ tiến đến một hiệp ước tương trợ giữa các cường quốc với các nước Đông Nam Á, song trước mắt nên ra một văn bản gọi là “Hiến chương Thái Bình Dương”, lôi cuốn thêm hai nước tham gia là Australia và New Zealand. Mỹ và Anh tuy tán thành song có những đắn đo, tính toán riêng nên ý kiến đó chưa biến thành hiện thực. Trong khi đó, đối với Pháp thì tình hình chiến trường ngày càng trở nên ruồng nát và dư luận trong nước đã quá mệt mỏi với cuộc chiến tranh này. Pháp phải yêu cầu Washington tăng cường viện trợ quân sự, nhất là máy bay và phi công.

Ngày 13-3-1954, cuộc tiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bắt đầu. “Điện Biên Phủ từ những ngày đầu chiến sự đã làm các giới hữu trách trong Chính phủ Paris ngạc nhiên. Trong mấy tuần, các giới chính trị và quân sự, ở Pháp cũng như ở Mỹ và Anh, đều trải qua một cơn sốt đặc biệt” (13). Ngay sau đó, Tổng tham mưu trưởng lục quân Pháp Paul Ely phải sang Washington gặp Tổng thống Eisenhower, gặp Ngoại trưởng F. Dulles và các tướng lĩnh, các quan chức cao cấp Mỹ để cầu cứu khẩn cấp, nhất là để đối phó với quân đội Trung Quốc nếu như họ xuất hiện. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã đưa ra dự kiến về một hiệp ước an ninh tập thể ở Đông Nam Á. Trong khi Eisenhower còn suy tính thì Nixon - Phó tổng thống Mỹ hỏi đó - khi nói về “Chiến lược cách nhìn mới và trả đũa ồ ạt” (Strategy of New Look and Massive Retaliation) đã chủ trương “gửi lính Mỹ đến Việt Nam kéo quá chậm”, đổ bộ một lực lượng vào khu vực Hà Nội - Hải phòng “dù có nguy cơ xảy ra chiến tranh với Trung Hoa Đỏ”, đồng thời có ý đe dọa về một “sức mạnh cơ động ghê gớm sẽ được sử dụng kín

đáo dễ trả đũa...". Trong khi lên tiếng tố cáo Trung Quốc can thiệp vào Đông Dương, Ngoại trưởng Mỹ đã ám chỉ "nguy cơ nghiêm trọng", khiến cho "người ta dường như nghĩ đến việc sử dụng vũ khí nguyên tử". Còn chính giới Pháp thì bàn nhiều về khả năng Mỹ sử dụng lực lượng hải quân và không quân, có lẽ cả sức mạnh nguyên tử nữa" (14). Họ hy vọng rằng sự đe dọa đó sẽ là con chủ bài lớn của Pháp buộc Trung Quốc phải nhượng bộ.

Tuy nhiên, trong giới chính trị và quân sự ở Mỹ cũng có thái độ dè dặt. Họ lo ngại một sự can thiệp sâu như vậy sẽ lôi cuốn Mỹ vào một cuộc chiến tranh kiểu Triều Tiên. Ngày 3-4-1954, những người đứng đầu Quốc hội Mỹ đã bác bỏ kế hoạch của Dulles, đưa ra ba điều kiện để Mỹ tham chiến là các nước đồng minh, nhất là Anh phải đồng tình và tham gia; Pháp phải trao trả độc lập thực sự cho các "quốc gia liên kết" (tức là các chính quyền bù nhìn); Và Chính phủ Pháp phải cam kết duy trì quân đội viễn chinh ở Đông Dương. Có nghĩa là Mỹ muốn đẩy mạnh việc quốc tế hóa chiến tranh Đông Dương, không muốn "đơn thương độc mã" nhảy vào cuộc chiến mà phải giữ lại lực lượng quân Pháp và kéo theo quân Anh với sự yểm trợ quân sự của Mỹ. Đồng thời, Mỹ vẫn theo đuổi dự án thiết lập liên minh chống cộng gồm các nước Mỹ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Thái Lan, Philippin... (sau này trở thành khối quân sự Đông Nam Á - SEATO). Nhưng đến cuối tháng 4, nguy cơ thất bại của Pháp ở Điện Biên Phủ ngày càng đến gần. Trong thời gian họp của khối NATO ngày 21 và 22-4, Ngoại trưởng ba cường quốc là Dulles (Mỹ), Bidault (Pháp) và Eden (Anh) đã gặp nhau để bàn về tình hình Đông Dương và dự án "phòng thủ tập thể" ở Đông Nam Á. Bidault kể lại trong cuốn "D'une résistance à l'autre" (Từ cuộc

kháng chiến này đến cuộc kháng chiến khác) một chi tiết quan trọng tại cuộc gặp đó là Dulles hỏi riêng ông ta: "Ông tính sao nếu chúng tôi cho các ông hai quả bom nguyên tử?" (15).

Thái độ của Anh khi đó tỏ ra dè dặt hơn. Chính phủ London chủ trương đi tìm biện pháp hòa giải, né tránh cuộc đối đầu với Bắc Kinh và Mátxcơva, đồng thời không nên quá phụ thuộc vào Mỹ. Nước Anh cũng đang đối phó với cuộc chiến tranh du kích ở Mã lai, phải chú ý đến thái độ của các nước trong Khối Liên hiệp Anh (Commonwealth) nhất là Ấn Độ đối với vấn đề Đông Dương để tránh những phản ứng bất lợi.

Cũng trong tình hình này, nội tình nước Pháp không kém phần rối ren. Tình trạng kéo dài không chút hy vọng của cuộc viễn chinh đã làm chính giới Pháp mệt mỏi và chia rẽ. Tướng Henri Navarre đã chua chát tổng kết tình hình chính trị của nước Pháp như sau: "Chưa bao giờ các nhà cầm quyền của chúng ta (Pháp) có được thời gian làm việc liên tục. Đối địch với Hồ Chí Minh - là nhạ chính trị duy nhất, và Tướng Giáp - Tổng tư lệnh duy nhất từ đầu chiến tranh đến nay, 19 chính phủ kế tiếp của chúng ta đã đưa ra 5 cao ủy (ông De Jean là người thứ 6) và 6 tổng chỉ huy (mà tôi là người thứ 7). Chúng ta chưa bao giờ có một đường lối chính trị nhất quán để theo đuổi". Để bào chữa cho trách nhiệm về thất bại ở Đông Dương, ông ta than phiền: "Ở Pháp, không khí tinh thần thật khủng khiếp: thờ ơ, lạnh nhạt nếu không nói là thù ghét, sự phản bội công khai phơi bày, vụ buôn lậu tiền bạc, vụ bê bối của các tướng lĩnh v.v...". Trong giới chính trị, người ta thường lấy vấn đề Đông Dương để tuyên truyền tranh cử hòng giành được nhiều phiếu bầu. Trong giới quân sự, cuộc viễn chinh được coi là một trở ngại cho việc tái lập lực lượng Pháp

ở châu Âu, là một gánh nặng mà họ mong muốn rũ bỏ. Do vậy, “đối với các nhà chính trị và quân sự, cuộc chiến Đông Dương bây giờ chỉ còn là một việc phải thanh toán đi cho rồi” (16).

Trong khi chính phủ Paris lúng túng trước những tin tức thất trận từ Đông Dương truyền về thì phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp đòi chấm dứt “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” ngày càng sôi sục. Ngay từ năm 1949, trên đường phố Paris đã diễn ra nhiều cuộc biểu tình quần chúng với những khẩu hiệu “Hòa bình ở Việt Nam”, “Điều đình với Chính phủ Hồ Chí Minh”. Thương binh từ chiến trường trở về diễu hành qua các đường phố lớn với biểu ngữ “Chúng tôi là nạn nhân chiến tranh ở Việt Nam”. Nhiều bà mẹ có con tử nạn tại Đông Dương mặc tang phục đến Bộ Quốc phòng đòi “Hãy trả con cho chúng tôi”. Đặc biệt công nhân đường sắt, công nhân bến cảng Marseille, Dunkerque, Brest... không chịu bốc dỡ vũ khí và các vật liệu chiến tranh xuống tàu sang Đông Dương. Tiêu biểu là chị Raymond Dien đã nằm ngang trên đường xe lửa để chặn những chuyến tàu chuyên chở vũ khí ra cảng; Anh Henri Martin phát truyền đơn kêu gọi các bạn trong quân ngũ phản chiến. Nhiều nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp như Jacques Duclos, Léo Figuère... dẫn đầu các cuộc tuần hành quần chúng cho dù sau đó, các ông phải vào tù. Báo *Nhân đạo* - cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp - ngày 27-1-1954 nhận định: “Ý muốn chấm dứt chiến tranh xâm lược Đông Dương đã trở thành một yêu sách của toàn dân”. Những tin tức về Điện Biên Phủ càng làm cho tình hình chính trị nước Pháp sôi sục. Nhiều “Ủy ban đoàn kết và hành động” đòi giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam bằng phương pháp hòa bình đã thu hút đông đảo trí thức, nhân sĩ và nghị sĩ các đảng phái

(Cộng sản, Xã hội, Xã hội cấp tiến...) tham gia hoạt động dưới nhiều hình thức. Làn sóng chống chiến tranh ở Đông Dương đã lan từ đường phố vào tới các phiên họp của Quốc hội Pháp, tình trạng khủng hoảng của nền chính trị Pháp càng thêm sâu sắc (17).

Cho đến cuối tháng 4-1954, khi nguy cơ thất bại của viên Tướng De Castrie không còn nghi ngờ gì nữa, những người lãnh đạo Pháp lại thúc giục Mỹ tiến hành yểm trợ bằng không quân, đánh phá các căn cứ hậu cần và các con đường tiếp tế của kháng chiến. Dulles cùng Rafford (Tổng Tham mưu trưởng liên quân) đã đi đến kết luận là không còn hy vọng cứu vãn Điện Biên Phủ nữa nhưng vẫn đề nghị không quân Hoàng gia Anh phối hợp can thiệp vào Điện Biên Phủ “nhằm làm cho người Pháp thấy rằng họ vẫn còn các đồng minh hùng mạnh”. Nhưng nước Anh đã kiên quyết từ chối với lời tuyên bố của Thủ tướng Churchill trong phiên họp khẩn cấp của nội các: “Cái mà họ yêu cầu chúng ta tiến hành là giúp họ vào việc lừa dối để Quốc hội (Mỹ) tán thành một hoạt động quân sự, bản thân nó không có tác dụng mà lại có thể đẩy lùi thế giới vào miệng hố chiến tranh to lớn” (18). Và “điều quan trọng nhất là chính phủ London không muốn để nước Anh dính vào một cuộc chiến tranh mà họ cảm thấy không thể chiến thắng” (19).

III

Như vậy là ngay từ những năm đầu thập kỷ 50, trong khi diễn biến trên chiến trường ngày càng quyết liệt thì phương án đi tìm lối thoát bằng con đường đàm phán đã xuất hiện trong suy tính của các cường quốc tư bản. Bản thân Kế hoạch Navarre cũng hàm chứa ý tưởng tìm một giải pháp danh dự cho cuộc chiến đầy tổn thất. Nhất là khi chiến tranh Triều Tiên chấm dứt với bản Hiệp định ký kết ở Bàn Môn Điểm

(tháng 7-1953) thì niềm hy vọng về việc thương lượng nổi lên rõ hơn. Tại Hội nghị ngoại trưởng bốn nước ở Berlin (1-1954) gồm Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp, Ngoại trưởng Liên Xô Molotov đưa ra đề nghị triệu tập Hội nghị Genève có cả CHND Trung Hoa tham dự để bàn về vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Có thể nói đây là thời điểm chín muồi cho việc công khai đề xuất vấn đề đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh Đông Dương. Về phía các nước đế quốc, tình hình đã rõ khi quân viễn chinh Pháp ngày càng sa lầy, không thể giành một chiến thắng quyết định; Chính sách của Mỹ là can thiệp bằng viện trợ mà không muốn đổ quân để tránh lập lại một Triều Tiên thứ hai; Thái độ của Anh là dè chừng, lo ngại ảnh hưởng cuộc chiến sẽ làm rung chuyển các thuộc địa của họ.

Về phía các nước XHCN, cũng có những vấn đề đặt ra đối với hai nước lớn là Liên Xô và Trung Quốc. Tính đến đầu năm 1954, sau 9 năm khôi phục đất nước, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, xã hội, khoa học, kỹ thuật. Việc Liên Xô thử thành công quả bom nguyên tử (1949) và bom khinh khí (1953) đã xóa đi thế độc quyền vũ khí hạt nhân của Mỹ và nâng cao vị thế của nhà nước XHCN trên trường quốc tế. Nhưng việc vị nguyên thủ của Liên Xô - J. Stalin qua đời ngày 5-3-1953 đã để lại hai hậu quả quan trọng: Một là xuất hiện tình hình không ổn định của bộ máy lãnh đạo tối cao với sự thay đổi liên tục những người cầm quyền, kể cả vụ sát hại không xét xử một nhân vật có thế lực là Beria; Hai là sự thay đổi về đường lối đối ngoại theo xu hướng hòa dịu với Mỹ. Do vậy, Liên Xô rất cần sự yên ổn trên bình diện quốc tế để rảnh tay giải quyết những vấn đề nội bộ và dồn sức vào hướng trọng tâm của họ là châu Âu, đặc biệt là vấn đề

Berlin và nước Đức. Còn Trung Quốc, chỉ một năm sau khi thành lập Nhà nước Cộng hòa Nhân dân, quân Giải phóng đã phải tham gia cuộc chiến tranh Triều Tiên với nhiều tổn thất và hy sinh. Các nước tư bản lo ngại rằng sau Hiệp định Bàn Môn Điếm, Trung Quốc có thể dồn sức vào chiến trường Đông Dương. Nhưng tình hình bên trong và bên ngoài khi đó đặt ra nhiều thách thức đối với chính quyền mới thành lập. Hậu quả của hàng chục năm kháng chiến chống Nhật và nội chiến làm đất nước suy kiệt, việc nuôi sống chừng 500 triệu dân không phải là điều dễ dàng. Tình trạng tàn quân Quốc dân đảng còn đang lẩn quất khắp nơi ở đại lục và việc Mỹ giúp đỡ chính quyền họ Tưởng mới chạy ra Đài Loan luôn là mối đe dọa thường trực đối với chủ quyền và an ninh đất nước. Cho nên, các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải quan tâm đến việc tạo nên một môi trường quốc tế thuận lợi, hết sức tránh sự can thiệp của Mỹ vào các quốc gia láng giềng để có thể tập trung sức lực cho công cuộc kiến thiết quốc gia. Vả lại, đối với họ, việc tạm dừng cuộc chiến ở Đông Dương chính là giảm bớt nguy cơ lan rộng chiến tranh giáp vùng biên giới phía Nam, đồng thời tạo nên một khu đệm an toàn cho chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ: "Mục tiêu chính của họ là khuyến khích hòa bình trong khu vực để cho họ có thể tập trung chú ý vào sự phát triển kinh tế trong nước và trên hết để tránh một sự can thiệp có thể có của Mỹ vào chiến tranh Đông Dương" (20). Cho nên, trong khi viện trợ tích cực cho cuộc kháng chiến của Việt Nam, nhất là trong chiến dịch Điện Biên Phủ, các nước lớn XHCN cũng muốn tìm kiếm biện pháp hòa giải.

Trong bối cảnh quốc tế như vậy, Đảng và Chính phủ Việt Nam đương nhiên phải tìm ra đối sách thích hợp. Trong bài trả lời phỏng vấn của Báo *Expressen* (Thụy Điển)

ngày 26-11-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: “Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó”. Và “cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam” (21). Đây vốn là lập trường trước sau như một của Việt Nam mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần tuyên bố ngay từ những năm đầu của chính quyền nhân dân. Nhưng với tham vọng tái chiếm Đông Dương, thực dân Pháp đã tiến hành cuộc gây hấn ở Nam Bộ từ 23-9-1945 rồi mở rộng chiến tranh ra cả nước từ 19-12-1946. Phải nếm trải những đòn thất bại cay đắng trong chiến tranh, những người cầm quyền Paris mới nhận ra con đường mà đáng lý họ phải chọn từ 8-9 năm trước. Cho nên lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mở ra một cơ hội để đi đến chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Đương nhiên, cả hai phía đều muốn đến hội nghị với một “hành trang nặng ký” vì ai cũng hiểu rằng người ta không thể đạt được trên bàn hội nghị những cái mà không giành được trên chiến trường.

Ngày 26-4-1953, Hội nghị Genève nhóm họp để giải quyết vấn đề Triều Tiên. Dự kiến vấn đề chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương sẽ được bàn thảo từ ngày 8-5-1954.

Thì sau 56 ngày đêm chiến đấu, chiều ngày 7-5, Chiến dịch Điện Biên Phủ kết

thúc thắng lợi. Toàn bộ Ban chỉ huy của Tướng De Castrie phải đầu hàng.

Còn tại Paris: “Trên diễn đàn của Quốc hội, Thủ tướng Laniel xúc động công bố sự thất thủ của tập đoàn cứ điểm. Tất cả các nghị sĩ - trừ những người cộng sản - đứng dậy kính chào những người bảo vệ bất hạnh của tập đoàn cứ điểm”. “Ngày 8-5, vào cuối buổi chiều, ông Pléven đến nghiêng mình trước mồ chiến sĩ vô danh. Vào cuối buổi chiều ấy của một ngày chủ nhật đẹp trời mùa xuân, Paris trên thực tế đã trống rỗng. Nhiều sĩ quan phần lớn mặc thường phục đã chuẩn bị một cuộc biểu tình phản đối Bộ trưởng Quốc phòng. Khi ông Pléven chuẩn bị lên xe thì bị xô đẩy, chửi bới mạnh mẽ, kính của ông rơi xuống đất...”. “Ngày 9-5, đến lượt Tướng De Gaulle đến Khải hoàn môn vào lúc 16 giờ. Viên tướng đến một mình. Nhưng ông ta đã thất vọng. Nếu như có rất nhiều người thì số người đó lại chưa đủ dưới con mắt ông ta. Thật thế, còn một khoảng cách khá xa với một cuộc biểu tình nhân dân lớn có tiếng vang quốc tế mà ông hy vọng”.

Tại Genève: “Hội nghị quốc tế về Đông Dương khai mạc. Đoàn Pháp do Ngoại trưởng Bidault dẫn đầu mặc toàn lễ phục màu đen” (22).

Thế là ván cờ Điện Biên Phủ kết thúc, bàn cờ quốc tế xoay quanh Hội nghị Genève bắt đầu.

Tháng 3 năm 2004

CHÚ THÍCH

(1). Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội Nhân dân và Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr. 432 và tr. 435.

(2), (3). Archimèdes L.A. Patti: *Tại sao Việt Nam*, Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr 413-414.

(4). George C. Hering: *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 14.

(5). George C. Hering: Sdd, tr. 18.

(6). François Joyeaux: *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (Giơnevơ 1954)*. Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1981, tr. 89.

(7). Xem Võ Nguyên Giáp: *Đường tới Điện Biên Phủ*. Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1999, tr. 13-17.

(8). Louis J. Halles: *The Cold War as History*. Ed. Chatto & Windus, London, 1967, p. 299.

(9). Có nhiều số liệu về viện trợ của Mỹ ở Đông Dương. Theo Lưu Văn Lợi, Nguyễn Hồng Thạch (xem *Pháp tái chiếm Đông Dương và chiến tranh lạnh*. Nxb Công an Nhân dân, H. 2002) thì số tiền viện trợ của Mỹ tăng hàng năm là: 1950 - 10 triệu USD, 1951 - 30,5, 1952 - 525, 1953 - 735, 1954 - 1063. Theo King C.Chen (Xem *Vietnam and China 1938 - 1954*. Princeton N.J 1969, tr. 276) con số viện trợ Mỹ là: 1951 - 119 triệu USD, 1952 - 300 triệu, 1953 - 500 triệu (kể cả món viện trợ đặc biệt 385 triệu), năm 1954 - 1 tỷ USD. Tính đến tháng 7.1954, tổng số tiền viện trợ là 2,2 tỷ. Theo F. Joyeaux (Xem *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất - Genève 1954*, Nxb Thông tin lý luận H. 1981, tr 115-116), con số viện trợ vũ khí từ 1950 đến 1953 tăng gấp 10 lần từ 11 ngàn lên 117 ngàn tấn, còn về tài chính thì năm 1952 là 115 tỷ FF, năm 1953 là 300 tỷ FF (tức 905 triệu USD). Những số liệu dẫn từ nhiều nguồn không trùng khớp nhau, song có thể thấy rằng mức độ viện trợ Mỹ vào chiến trường Đông Dương ngày càng tăng, mức độ can thiệp của Mỹ ngày càng sâu.

(10). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Sự Thật, H, 1986, tr. 35.

(11). G.C. Herring: Sdd, tr. 22, 28.

(12). Theo "Thỏa ước Elysée 1949" giữa Tổng thống Pháp V. Auriol với Bảo Đại, sau đó, thành lập "Quân đội quốc gia Việt Nam" tức quân ngụy vào tháng 9-1950. Đến ngày 8-3-1954, Thỏa ước này được xem xét lại, đến ngày 21-4 mới kết thúc

với việc nới rộng quyền hạn của chính phủ bù nhìn, nhưng chưa kịp ký thì chiến cuộc ở Điện Biên Phủ đã kết thúc. Tranh luận tại Quốc hội Pháp, nghị sĩ Guillon nêu lên việc ký kết này là "thếp vàng lại một ông vua mất chức được biết nhiều ở các sân golf tại Cannes hay những tay bồi rượu tại các hộp đêm hơn là trong tầng lớp nông dân". Xem Chính Đạo: *Việt Nam niên biểu 1939 - 1975, Tập I B 1947-1954*. Nxb.Văn hóa, Hoa Kỳ, 1997, tr. 121.

(13), (14). Xem F. Joyeaux: Sdd, tr.122-125.

(15). Xem F. Joyeaux. Sdd, tr.130. Qua sách viết của những chính khách đương thời, người Pháp khẳng định là có chuyện về bom nguyên tử (G. Bonnet nói đến đề nghị của Mỹ về "những cỗ pháo nguyên tử", Schuman nhắc đến việc Ngoại trưởng Mỹ hỏi riêng ông ta về vấn đề này, Navarre nói rằng "việc sử dụng bom nguyên tử ngay trên đất Đông Dương đã được Bộ Tham mưu Mỹ tính đến đầy đủ"); nhưng Tổng thống Mỹ Eisenhower cũng như Ngoại trưởng Dulles thì không hề dă động đến câu chuyện này. Còn trong hồi ký của Ngoại trưởng Anh Eden viết rằng tại Hội nghị Genève là hội nghị quốc tế đầu tiên ông ta ý thức sâu sắc về sức mạnh của bom khinh khí.

(16). Henri Navarre: *Thời điểm của những sự thật*. Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 49-51.

(17). Xem: Vũ Dương Ninh, Nguyễn Quốc Hùng: *Điện Biên Phủ và sự khủng hoảng của nền chính trị nước Pháp* in trong "*Đảng Cộng sản Việt Nam - những trang sử vẻ vang (1930-2002)*", Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.

(18). Piter A. Poole: *Nước Mỹ và Đông Dương từ Rudoven đến Nichxon*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986, tr. 48.

(19). George C. Herring: Sdd, tr. 43

(20). Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Tập 1. Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 91.

(21). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Tập 6. Nxb Sự Thật. Hà Nội, 1986, tr. 494-495.

(22). Xem Claude Fayard: *Hai mươi năm tàn phá nước Pháp*. Nxb Robert, Paris 1972, theo bản dịch của Thư viện Quân đội.

LƯU GIỮ KÝ ỨC ĐIỆN BIÊN PHỦ Ở VIỆT NAM

PHẠM XANH*

Nước Việt Nam, do vị trí chiến lược quan trọng và tài nguyên phong phú, từ xưa tới nay đã phải đương đầu với nhiều thế lực bành trướng và xâm lược ngoại bang để bảo tồn nòi giống, cương vực lãnh thổ và bản sắc văn hoá của mình. Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam đã ghi nhận những chiến công hiển hách trên sông Bạch Đằng thời Ngô Quyền, thời Lê Hoàn và đặc biệt những trận quyết chiến chiến lược chống quân xâm lược Mông - Nguyên thời Trần. *Bạch Đằng Giang* đã trở thành một địa danh lịch sử nổi tiếng, lưu lại một ký ức tuyệt đẹp, muôn thuở trong lòng người Việt Nam để rồi trở thành một nhân tố tinh thần to lớn cổ vũ, thôi thúc các thế hệ người Việt Nam tiếp nối truyền thống đánh giặc giữ nước của cha ông, viết tiếp những trang sử hào hùng. Đến lịch sử Hiện đại, trong cuộc đụng đầu với thực dân Pháp được đế quốc Mỹ trợ giúp, nhân dân Việt Nam lại ghi thêm một chiến công vĩ đại *chiến thắng Điện Biên Phủ*, đòn quyết định dẫn đến việc ký Hiệp ước đình chiến Việt - Pháp tại Giơnevơ năm 1954, làm nức lòng bè bạn năm châu, đặc biệt là các dân tộc thuộc địa. Từ đó, địa danh Điện Biên Phủ trở thành nỗi ám ảnh

kinh hoàng đối với kẻ thù, trở thành niềm kiêu hãnh không chỉ của nhân dân Việt Nam, mà cả nhân loại tiến bộ trên trái đất. Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh, những danh từ thiêng liêng đó được nhắc đến trong những trang sử thế giới hiện đại.

Chiến thắng Điện Biên Phủ như một ký ức đẹp đi cùng với nhiều thế hệ người Việt Nam trong suốt nửa thế kỷ qua và sẽ mãi mãi trường tồn với lịch sử dân tộc. Cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, dân tộc Việt Nam cũng có truyền thống lưu giữ ký ức về những chiến công oanh liệt của cha ông dưới nhiều dạng thức để nhắc nhở các thế hệ tiếp theo tiếp nối và phát huy những giá trị bất diệt đó. Nhà nước Việt Nam mới ý thức sâu sắc bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá là bảo lưu di sản văn hoá dân tộc, lưu giữ ký ức của dân tộc, coi đánh mất di tích lịch sử - văn hoá đồng nghĩa với đánh mất trí nhớ, đánh mất văn hoá. Với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Nhà nước Việt Nam đã hoạch định một loạt những chính sách đảm bảo cho sự kiện lịch sử có một không hai trong phong trào giải phóng dân tộc sống mãi trong tâm thức của nhân dân và trường tồn trong lịch sử.

*PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV.

Các dạng thức lưu giữ ký ức Điện Biên Phủ.

Dạng thức quan trọng đầu tiên trong lưu giữ ký ức Điện Biên Phủ là *bảo tồn quần thể di tích Điện Biên Phủ như tài sản quốc gia*. Chính phủ Việt Nam đã xếp hạng di tích lịch sử Điện Biên Phủ là cấp quốc gia đặc biệt. Văn bản pháp lý này của Nhà nước quy định di tích là tài sản quốc gia cấm xâm phạm và phá hoại trong mọi điều kiện. Từ năm 1959, Cục Bảo tồn Bảo tàng (nay là Cục Di sản văn hoá) cùng với Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Quân đội (Nay là Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam) tiến hành những cuộc khảo sát thực địa, đề ra những giải pháp đầu tiên để bảo vệ nguyên trạng quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ, tiến hành thu thập tài liệu, hiện vật để xây dựng Bảo tàng ngay trên mảnh đất đã diễn ra chiến trận. Vượt qua mọi thiếu thốn, khó khăn buổi ban đầu, Bảo tàng Điện Biên Phủ được khai trương, quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ được khoanh vùng, bảo vệ và đưa vào khai thác. Từ đó, du khách có thể tận mắt nhìn thấy những di tích lịch sử trên thực địa, nhìn thấy những kỷ vật trong các phòng trưng bày bảo tàng. Việc bảo vệ quần thể di tích và xây dựng Bảo tàng Điện Biên Phủ có nghĩa là hai loại di tích (động sản và bất động sản) liên quan đến sự kiện lịch sử này đều nằm trong trường quan tâm đặc biệt của Nhà nước Việt Nam. Di tích thuộc bất động sản là những di tích có quy mô lớn, không thể di chuyển, chỉ có giá trị khi gắn với không gian tồn tại thực của nó, nên được bảo tồn trên thực địa, tại chỗ, còn di tích thuộc động sản là những di tích có kích cỡ nhỏ nên thường được tập trung bảo quản và giới thiệu trong các bảo tàng. Những nỗ lực đó đã bảo tồn nguyên vẹn di

tích, tức ký ức về Điện Biên Phủ. Du khách đến Thành phố Điện Biên Phủ hôm nay có thể chiêm ngưỡng cả hai loại di tích lịch sử như buổi đầu đã từng tồn tại. Đó là:

Các di tích lịch sử thuộc bất động sản.

- Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng (lần làm việc của Đại tướng, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp, lần làm việc của Tham mưu trưởng chiến dịch Hoàng Văn Thái, các trạm gác, trạm thông tin v.v...).

- Đường kéo pháo.

- Cầu Mường Thanh.

- Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, hầm của tướng Đờ Catxtơri.

- Phân khu Hồng Cúm.

- Cứ điểm đồi độc lập (Gabrien).

- Cứ điểm đồi A1 (Elian II).

- Cụm cứ điểm dã y đồi phía Tây D1, D2, C1, C2, E1.

- Cứ điểm Him Lam (Huyghét).

- Hầm chỉ huy pháo binh của Trung tá Pirốt.

Quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ và Bảo tàng Điện Biên Phủ dù thuộc quyền quản lý của một cơ quan nào đi nữa (có thời thuộc Bảo tàng Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng, có thời thuộc Sở Văn hoá - Thông tin thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin) trên căn bản vẫn giữ được tính chất nguyên gốc của di tích lịch sử. Trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt của vùng nhiệt đới, trong điều kiện chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ tồn tại như hiện nay là nhờ sự hợp sức của nhiều nỗ lực, từ sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước, từ sự quan tâm của các chuyên gia và từ sự nhận thức đúng đắn của cán bộ và nhân dân địa

phương. Quần thể di tích này đã qua nhiều cuộc trùng tu, tôn tạo, đặc biệt từ năm 1983 đến 1994 đã tiêu nhiều tỷ đồng nhằm mục đích là *kéo dài tuổi thọ* của các di tích và khai thác có hiệu quả quần thể di tích quý giá này. Cho dù về chuyên môn nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ trong việc phục hồi, tu sửa, tôn tạo, nhưng trên căn bản quần thể di tích lịch sử này vẫn được bảo tồn dưới dạng nguyên gốc. Nỗ lực lớn lao đó thể hiện phần nào quyết tâm của Nhà nước Việt Nam trong việc lưu giữ ký ức một sự kiện lịch sử trọng đại. Từ khi trung tâm hành chính của tỉnh Lai Châu (cũ) được chuyển về đây, đặc biệt khi Thị xã Điện Biên được nâng cấp lên Thành phố, quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ, một phần của ký ức Điện Biên vừa có cơ hội để toả sáng mạnh mẽ, nhưng đồng thời cũng đặt nó trong những thách thức to lớn. Với việc hiện đại hoá các loại hình giao thông như đường bộ, đường hàng không, địa danh Điện Biên Phủ trở nên gần hơn, thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế đến với mảnh đất huyền thoại này và như vậy vận hội cho quần thể di tích toả sáng, ký ức Điện Biên được lưu truyền và nhân rộng. Nhưng thách thức cũng tiềm ẩn ở đây. Quá trình đô thị hoá khu lòng chảo Mường Thanh đang diễn ra với cường độ mạnh và quy mô lớn. Môi trường, không gian lịch sử của quần thể di tích này đang ngày một thu hẹp dần và đang bị xâm phạm nghiêm trọng. Mâu thuẫn giữa bảo tồn di tích mà thực chất là bảo tồn không gian lịch sử của di tích và xây dựng, phát triển thành phố hiện đại đang biểu hiện hàng ngày hàng giờ và trở nên gay gắt. Các di tích và cụm di tích không chỉ bị thu hẹp không gian lịch sử của nó, mà còn bị chia cắt mạnh bởi các ngôi nhà cao tầng của những phố xá mới

tạo dựng, những thứ mà không gian lịch sử thực của nó trước năm 1954 chưa từng tồn tại. Với di tích lịch sử - văn hoá không gian lịch sử mà nó tồn tại là một yếu tố hợp thành của di tích. Phá bỏ không gian lịch sử hay thu hẹp nó đồng nghĩa với việc làm mất một phần hoặc toàn bộ giá trị thực của di tích. Trên tinh thần đó ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng một số di tích quan trọng trong quần thể di tích lịch sử ở đây như *Hầm chỉ huy tập đoàn cứ điểm Đờ Catxtơrê, Sân bay Mường Thanh, Cứ điểm đồi A1...* trong chừng mực nào đó còn giữ được tính nguyên gốc (trừ sân bay Mường Thanh đã được mở rộng và khai thác) nhưng không gian lịch sử của chúng đã bị xâm phạm nghiêm trọng, vì thế giá trị của các di tích đó đã không còn nguyên vẹn. Cần phải có những biện pháp có tính khả thi để trả lại cho các di tích quan trọng đó không gian lịch sử như nó vốn có.

Nhân đây cũng xin đề cập tới những công trình mới được tạo dựng sau này, nhưng nay đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong quần thể di tích, mà trước tiên đó là *Nghĩa trang liệt sĩ*, nơi yên nghỉ ngàn thu của những chiến sĩ có tên hay chưa tìm được tên đã ngã xuống trong chiến dịch lịch sử này. *Nghĩa trang* tọa lạc dưới chân đồi A1, nơi diễn ra những trận chiến đấu ác liệt của hai phía. Sự lựa chọn điểm đặt *Nghĩa trang* như vậy là thích hợp trong không gian chung. Hơn nữa, *Nghĩa trang* được thiết kế và xây dựng đẹp, mang đầy đủ ý nghĩa linh thiêng của truyền thống "đền ơn đáp nghĩa" của nhân dân ta. Thăm *Nghĩa trang* một phần nào hình dung được mức độ ác liệt và sự hy sinh to lớn của dân tộc ta. Ở đây, ta có thể bắt gặp những người anh hùng liệt sĩ như Bế Văn Đàn, Phan

Đình Giót, Tô Vĩnh Diện... đến những người dân bình thường mặc áo lính thuộc các dân tộc khác nhau đã ngã xuống trên mảnh đất này mà có người mãi mãi không được ghi tên mình trên bia mộ.

Có lẽ tới đâu trên mảnh đất Việt Nam chúng ta cũng bắt gặp các dạng thức, các mức độ xâm phạm không gian lịch sử của các di tích lịch sử - văn hoá. Và như ta thấy, Điện Biên Phủ không phải là trường hợp ngoại lệ. Vấn đề là nhận thức được tình trạng đó và có ý thức khắc phục ngay hay ít ra là giảm bớt tình trạng đó. Trong quy hoạch xây dựng Thành phố Điện Biên Phủ trong tương lai, các nhà lãnh đạo ở đây cũng đã tính đến yếu tố cân bằng giữa bảo tồn và phát triển. Trong cuộc tiếp xúc với ông Trịnh Long Biên, Bí thư Tỉnh uỷ Lai Châu tháng 4-2003, chúng tôi đã được nghe từ ông những ý tưởng đẩy mạnh đô thị hoá thành phố trong sự hài hoà với việc bảo vệ quần thể di tích lịch sử để Điện Biên Phủ không chỉ trở thành một trung tâm chính trị - kinh tế mà còn là điểm đến du lịch hấp dẫn của miền Tây Bắc đất nước khi cảng hàng không Mường Thanh thiết lập đường bay trực tiếp với Lào, Thái Lan, Mianma và miền Nam Trung Quốc trong tương lai gần. Vậy là nhận thức của lãnh đạo địa phương đã rõ: Quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ sẽ là điều kiện tiên quyết cho điểm đến du lịch này, di tích còn thì Thành phố có điều kiện phát triển.

Hình thức lưu giữ kỷ ức thứ hai. Sự tâm và kiện toàn các sưu tập hiện vật về chiến dịch Điện Biên Phủ để trưng bày trong các bảo tàng. Ngoài Bảo tàng được xây dựng tại Điện Biên như đã nói ở trên, nơi tập trung nhiều sưu tập hiện vật quý về cuộc sống và chiến đấu của quân dân

Việt Nam trong toàn bộ chiến dịch, ta còn bắt gặp các sưu tập hiện vật quý được trưng bày tại hai Bảo tàng lớn ở Hà Nội: *Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam* và *Bảo tàng Cách mạng Việt Nam*. Tại đây người xem có thể tiếp cận với những sưu tập vũ khí mà hai bên đã sử dụng ở Điện Biên Phủ, về giao thông vận tải đảm bảo những nhu cầu cần thiết cho mặt trận, những sưu tập hiện vật về ý chí của toàn dân tộc được thể hiện trong khẩu hiệu "Tất cả vì tiền tuyến", "Tất cả vì chiến thắng", và những sưu tập hiện vật của những người đã tham gia chiến dịch (thư từ, huy hiệu chiến sĩ Điện Biên, những phần thưởng cao quý...). Phần trưng bày chiến dịch Điện Biên Phủ trong các Bảo tàng ở Hà Nội thường xuyên được bố cục như sau:

1. Sự hình thành tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trong sự vận động của chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954.
2. Diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ trong 3 đợt.
3. Kết quả và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Điện Biên Phủ.

Ngoài phần trưng bày, các bảo tàng thường xuyên tổ chức các cuộc tọa đàm xác minh tài liệu đã thu thập được. Chẳng hạn, tháng 4-1994, Bảo tàng Quân đội (Nay là Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam), tổ chức cuộc tọa đàm của các nhân chứng lịch sử, những chiến sĩ trong Đại đội pháo binh tham gia chiến dịch. Họ ôn lại kỷ niệm xưa, chụp ảnh chung bên khẩu pháo 105mm đang trưng bày ở Bảo tàng và xúc động để lại những vần thơ:

"Thời gian qua nhanh

Tuổi trẻ qua nhanh

Những nhân chứng lịch sử rồi sẽ đi xa

Chỉ có khẩu pháo của đơn vị chúng ta,

Sừng sừng hiên ngang,
Uy nghi bên ngưỡng cửa bảo tàng
Là di vật của "Điện Biên lưng lầy địa cầu"
Được gìn giữ cho thế hệ mai sau" (1).

Hình thức thứ 3: Đặt tên Điện Biên Phủ cho nhiều đối tượng khác nhau, từ những công trình công cộng đến tên gọi của những công dân Việt Nam sinh sau ngày chiến thắng. Đây là hình thức lưu danh phổ biến trong lịch sử Việt Nam, đặc biệt từ lịch sử Cận đại khi xuất hiện hệ thống thành thị kiểu phương Tây. Chính người Pháp đã mang đến Việt Nam hình thức lưu danh này cho các công trình lớn, cho các đại lộ, các đường phố. Người Hà Nội trước đây từng biết tới cầu Pôn Dume bắc qua sông Hồng (cầu Long Biên), Trường Tú tài Tây Anbe Xarô (bây giờ là Trường Phổ thông Trung học Trần Phú), đường Gambetta (bây giờ là đường Trần Hưng Đạo). Sau năm 1954, Chính phủ Việt Nam đã lấy tên Điện Biên Phủ và những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh trong chiến dịch đặt cho các đường phố, các khu phố, các trường học... Đến nay chưa ai thống kê được bao nhiêu các công trình công cộng, đường phố trên cả nước mang tên địa danh lịch sử này, nhưng điều chắc chắn là rất nhiều... Ở đây xin dẫn ra một vài ví dụ tiêu biểu. Tại Thủ đô Hà Nội, một trong những đường phố đẹp, trung tâm, chạy từ Cửa Nam đến Quảng trường Ba Đình, mang tên đường Điện Biên Phủ. Tại Thành phố Hải Phòng, một trong những phố đẹp ở khu trung tâm mang tên địa danh lịch sử này. Tại Thành phố Thanh Hoá, một khu phố mang tên Điện Biên Phủ. Một trường tiểu học thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội mang tên Anh hùng liệt sĩ Bế Văn Đàn v.v... Thú vị nhất là những người đã tham gia chiến dịch đã lưu địa danh lịch sử này cho thế hệ con

mình như một kỷ niệm. Trong trường hợp này tiêu biểu nhất là Đại tướng, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp, người chỉ huy tối cao chiến dịch Điện Biên Phủ đã lấy tên địa danh này đặt cho người con trai của mình là Võ Điện Biên.

Hình thức thứ 4: Tổ chức lễ kỷ niệm và các cuộc hội thảo khoa học.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một sự kiện lịch sử trọng đại, một mốc son trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh, nên hàng năm đến ngày 7-5 cả nước đều tổ chức lễ kỷ niệm và cùng với nó là tổ chức các cuộc sinh hoạt khoa học. Vào các dịp kỷ niệm 10 năm, 20 năm, 30 năm, 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ thường tổ chức những đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn, những cuộc hội thảo khoa học có quy mô toàn quốc nhằm nối dài kỷ niệm Điện Biên Phủ. Trong 50 năm qua đã tổ chức các cuộc hội thảo khoa học sau đây:

- Hội thảo khoa học về chiến thắng Điện Biên Phủ do Viện Lịch sử Quân sự tổ chức năm 1984.

- Hội thảo khoa học về chiến thắng Điện Biên Phủ do Viện Lịch sử Quân sự tổ chức năm 1994.

- Hội thảo khoa học "Quân và dân Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ" do Bộ Tư lệnh Quân khu II và Viện Lịch sử Quân sự tổ chức năm 1999.

Năm tới, 2004 nhân dịp kỷ niệm nửa thế kỷ chiến thắng Điện Biên Phủ tại Việt Nam sẽ tổ chức một số cuộc hội thảo khoa học lớn như sau:

1. Hội thảo khoa học Quốc gia "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới, phát triển đất nước" do Viện Khoa học xã hội Việt Nam phối

hợp với Tỉnh uỷ và Uỷ ban Nhân dân tỉnh Điện Biên tổ chức tại Thành phố Điện Biên Phủ vào ngày 7 và 8-3-2004.

2. Hội thảo khoa học "Điện Biên Phủ - 50 năm nhìn lại" do Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội và Trường Đại học Pari I phối hợp tổ chức tại Hà Nội.

3. Hội thảo Quốc tế về Điện Biên Phủ do Viện Khoa học xã hội Việt Nam với một số cơ quan trung ương tổ chức vào tháng 4-2004 tại Hà Nội.

Mỗi cuộc hội thảo khoa học đó tập hợp được nhiều công trình nghiên cứu, tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau của các nhà khoa học trong và ngoài nước, là một bước tiến tới chân lý khoa học. Sản phẩm của các cuộc hội thảo khoa học này thường là những tập *Kỷ yếu* tuyển chọn những công trình nghiên cứu tiêu biểu nhất tham gia các cuộc sinh hoạt học thuật đó. Hy vọng trong các cuộc hội thảo khoa học tới sẽ cho ta một cái nhìn mới từ thế kỷ XXI về sự kiện lịch sử trọng đại đã diễn ra 50 năm trước.

Hình thức thứ 5: Ghi chép và công bố các hồi ký của những người tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Một trong những cuộc thi viết thu hút nhiều người tham gia là cuộc thi viết mang tên: "Những kỷ niệm sâu sắc nhất trong đời bộ đội", trong đó có nhiều hồi ức viết về chiến dịch Điện Biên Phủ, được đăng tải trên các phương tiện báo chí như *Báo Quân đội Nhân dân* và *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*. Một trong những tập hồi ký đầu tiên về Điện Biên Phủ do Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân ấn hành năm 1964 nhân dịp kỷ niệm 10 năm sự kiện lịch sử này là cuốn *Một vài hồi ức về Điện Biên Phủ* dày gần 300 trang. Như nhà xuất bản giới thiệu, tập sách này là "tập đầu trong số những tập hồi ký của các đồng chí cán

bộ cao cấp viết... Bằng nhiều bút pháp khác nhau, ghi lại những mặt hoạt động khác nhau của những đồng chí cán bộ ở những cương vị khác nhau...". Trong tập hồi ký đầu tiên này đã công bố hồi ức của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Thiếu tướng, Chính uỷ Pháo binh Phạm Ngọc Mậu, Thượng tá Vũ Lăng, Đại tá Nam Long, Thiếu tướng Vương Thừa Vũ, Tư lệnh Đại đoàn 308, Giáo sư Tôn Thất Tùng, Thứ trưởng Bộ Y tế, Đại tá Nguyễn Văn Nam, Thiếu tướng Trần Độ, Chính uỷ Đại đoàn. Hồi ức của các ông cho ta một cái nhìn tổng quát về các binh chủng tham gia chiến dịch, những trận đánh ác liệt và cách đánh để thắng đối phương trên chiến trường. Từ đó, trên báo chí xuất hiện nhiều hồi ức về những trận đánh, những kỷ niệm không bao giờ quên tại mặt trận nóng bỏng này. Vì khuôn khổ có hạn không thể liệt kê tất cả những hồi ký và nội dung của nó, chỉ xin dừng lại ở một sự kiện lịch sử bản lề của toàn bộ chiến dịch: *Quyết định thay đổi cách đánh - Từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc"*. Trong bài *Một vài hồi ức về Điện Biên Phủ*, trong tập sách cùng tên năm 1964, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã viết một đoạn văn tắt về vấn đề đó: "Để đảm bảo "Đánh chắc thắng", Đảng uỷ Mặt trận quyết định dùng cách "đánh chắc tiến chắc" để tiêu diệt Điện Biên Phủ" (2). Đến *Mùa Xuân Điện Biên Phủ* (hồi ký) đăng liên hai số *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, số 1, 2-1994, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho biết rõ thêm về quyết định quan trọng đó.

"Trong khi chờ đợi cuộc họp, tôi chỉ thị cho đồng chí Hoàng Minh Phương chuẩn bị cho tôi gặp đồng chí bạn (cố vấn quân sự Trung Quốc - TG) đồng chí Trưởng đoàn quân sự của bạn ngạc nhiên nhìn nắm ngải

cứu trên trán tôi. Đồng chí ân cần hỏi thăm tình hình sức khoẻ rồi nói:

- Trận đánh sắp bắt đầu. Đề nghị Võ Tổng cho biết tình hình tới lúc này ra sao?

Tôi đáp: Đó cũng là vấn đề tôi muốn trao đổi với đồng chí. Qua theo dõi tình hình, tôi cho rằng địch không còn trong tình trạng lâm thời phòng ngự, mà đã trở thành một tập đoàn cứ điểm phòng ngự kiên cố. Vì thế không thể đánh theo kế hoạch đã định... Ý định của tôi là ra lệnh hoãn cuộc tiến công ngay từ chiều hôm nay, thu quân về vị trí tập kết, chuẩn bị lại theo phương châm "đánh chắc tiến chắc".

Sau giây phút suy nghĩ, đồng chí bạn nói:

- Tôi đồng ý với Võ Tổng. Tôi sẽ làm việc với các chuyên gia" (3).

Hồi ký của Thiếu tướng Phạm Ngọc Mậu, Chính uỷ Pháo binh nhớ về sự kiện đó như sau:

"Tôi vội giở sổ tay và bắt đầu ghi chép từng lời: Để tăng cường công tác chuẩn bị đảm bảo chắc thắng cho chiến dịch, mệnh lệnh:

Ngay từ tối hôm nay, bắt đầu chuyển pháo ra khỏi trận địa lâm thời đến những vị trí an toàn. Mệnh lệnh này cần được chấp hành triệt để, nhiệm vụ chuyển pháo coi như nhiệm vụ chiến đấu" (4) (viết nghiêng trong nguyên văn - TG).

Với dân tộc Việt Nam, ký ức Điện Biên Phủ trở thành tài sản tinh thần vô giá, đó là *tinh thần Điện Biên Phủ* mà cốt lõi của nó là *biến cái không thể thành cái có thể*, điều mà đối phương hoàn toàn bất ngờ và họ thua ở sự bất ngờ thú vị này. Tinh thần Điện Biên Phủ đó được lưu giữ, kế thừa và phát huy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nhiều đơn vị quân đội trước khi lên đường ra trận đều tới xem phần trưng bày Điện Biên Phủ tại Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam và Bảo tàng Cách mạng Việt Nam để tiếp nhận ký ức từ thế hệ trước lưu lại và có trách nhiệm nối dài ký ức, phát huy nó trong điều kiện mới, trên một tầm cao mới. Quân dân miền Bắc kiên cường đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ theo tinh thần Điện Biên Phủ và được biểu hiện rõ nhất, cao nhất trong *Trận Điện Biên Phủ trên không*, đánh gục pháo đài bay B52 trên bầu trời Hà Nội vào tháng 12-1972. Ký ức Điện Biên Phủ một phần được bảo lưu trong kinh nghiệm chiến đấu và được phát huy trên một tầm cao mới. Mở đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh có một phần ký ức kinh nghiệm mở đường tới Điện Biên Phủ, những bữa cơm nóng sốt nơi bình trạm nhanh chóng lấy lại sức, sau một ngày leo dốc vượt rừng nhờ Bếp Hoàng Cầm v.v... Cứ như vậy, ký ức Điện Biên Phủ được lưu truyền và mãi mãi đi cùng năm tháng với dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Đại tá Trần Duy Thành. *Nã pháo vào Him Lam*. Trong Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 2-1994, tr. 82-83.

(2). *Một vài hồi ức về Điện Biên Phủ*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 36.

(3). Đại tướng Võ Nguyên Giáp. *Mùa xuân Điện Biên Phủ*. Trong Tạp chí *Lịch sử Quân sự*, số 2-1994, tr. 5.

(4). *Một vài hồi ức về Điện Biên Phủ*. Sdd, tr. 119.

PHÁT HIỆN MỚI SẼ ĐƯỢC CÔNG BỐ:
**PHẦN TIẾP THEO TRỌN BỘ CỦA
ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIÊN**

TRẦN ĐỨC CƯỜNG*

Trong di sản sử tịch do cha ông ta để lại, *Đại Nam thực lục* là bộ sử lớn, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, gồm có 2 phần *Tiền biên* và *Chính biên*.

- *Tiền biên* (tức *Đại Nam thực lục tiền biên*, còn gọi là *Liệt thánh thực lục tiền biên*) ghi chép về sự nghiệp của 9 chúa Nguyễn, bắt đầu từ chúa Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) đến hết đời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1777).

- *Chính biên* (tức *Đại Nam thực lục chính biên*) ghi chép về sự nghiệp của các vua triều Nguyễn, bắt đầu từ Gia Long Nguyễn Phúc Ánh (1778-1819) trở đi.

Trong kho sách sử triều Nguyễn viết bằng chữ Hán, *Đại Nam thực lục chính biên* là bộ sử quan trọng, hiện được lưu giữ và bảo quản cẩn thận tại Thư viện Viện Sử học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nội dung của bộ *Đại Nam thực lục chính biên* hiện có ở trong nước, được chia thành 6 kỷ, mỗi kỷ là một đời vua: *Kỷ thứ nhất* (*Đệ nhất kỷ*) ghi chép về đời Gia Long (từ 1778 đến 1819); *Kỷ thứ hai* ghi chép về đời Minh Mệnh (1820-1840); *Kỷ thứ ba* đời Thiệu Trị (1841-1847); *Kỷ thứ tư* đời Tự

Đức (1848-1883); *Kỷ thứ năm*: năm cuối đời Tự Đức và đời Kiến Phúc (1883-1885); *Kỷ thứ sáu*: đời Hàm Nghi và Đồng Khánh (1885-1888).

Căn cứ vào thực tế văn bản hiện còn như vậy, các nhà thư tịch học cũng như các nhà sử học Việt Nam cho rằng *Đại Nam thực lục chính biên*, chỉ gồm có 6 kỷ, bắt đầu từ đời Gia Long (*Kỷ thứ nhất*) và kết thúc ở đời Đồng Khánh (*Kỷ thứ sáu*).

Bộ *Đại Nam thực lục* (*Tiền biên* và *Chính biên*) được biên soạn trong 88 năm mới hoàn thành, tính từ khi khởi soạn (1821, Minh Mệnh năm thứ hai) đến lúc hoàn thành và khắc in xong những quyển cuối cùng (1909, Duy Tân năm thứ ba).

Vào năm 1962, Viện Sử học Việt Nam cho công bố tập đầu tiên bản dịch bộ *Đại Nam thực lục*, do Nhà xuất bản Sử học xuất bản, và tới năm 1978, với sự hợp tác của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, thì in xong 38 tập, hoàn thành việc công bố toàn bộ văn bản *Đại Nam thực lục* (*Tiền biên*, *Chính biên*) mà chúng ta có.

Như vậy Viện Sử học phải mất 16 năm mới thực hiện xong kế hoạch xuất bản bộ *Đại Nam thực lục*, một công trình dịch

*PGS.TS, Viện Sử học.

thuật đồ sộ do Tổ phiên dịch gồm nhiều nhà Hán học uyên thâm của Viện thực hiện.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của nhiều độc giả muốn tìm hiểu, nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử dân tộc và để tiếp tục thực hiện một trong các chức năng, nhiệm vụ quan trọng mà Viện Sử học đã được Nhà nước giao phó là sưu tầm, lưu giữ, khai thác, công bố các tác phẩm sử học có giá trị trong di sản sử tịch dân tộc viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, năm 2001, Viện Sử học cùng Nhà xuất bản Giáo dục hợp tác tái bản bộ *Đại Nam thực lục* với kết cấu 10 tập (khổ 16 x 24cm). Tập I đã phát hành năm 2002. Theo kế hoạch đã được thỏa thuận giữa Viện Sử học và Nhà xuất bản Giáo dục, trong năm 2004 sẽ in và phát hành tập II, III và IV của bộ sách đồ sộ này.

Đầu năm 2003, thông qua Hội Vietnam - Mémoires Cộng hòa Pháp, đặc biệt là với sự nhiệt tình của ông Chủ tịch Hội Roger Ngô Thiết Hùng, một người đã cộng tác với Viện Sử học từ nhiều năm nay, Viện Sử học được biết tại Thư viện Trường Viễn Đông Bác cổ (EFEO) Paris, có lưu giữ một bộ sách chữ Hán chép tay, viết tiếp *Đại Nam thực lục chính biên*, nói về các đời vua sau Đồng Khánh là Thành Thái, Duy Tân, Khải Định.

Đây là một thông tin mới mẻ, bất ngờ, thú vị, bởi vì sách này không có ở Việt Nam và cũng chưa thấy tài liệu nào trong nước nhắc tới. Với thông tin này, chúng ta mới biết, sách *Đại Nam thực lục chính biên* có ở trong nước chưa phải là bộ sách đầy đủ, trọn vẹn.

Cuối năm 2003, khi Viện Sử học cử Đoàn cán bộ nghiên cứu sang Pháp tìm hiểu, sưu tầm tài liệu lịch sử Việt Nam, Hội Vietnam - Mémoires đã gửi tặng Viện Sử học bộ tiếp theo *Đại Nam thực lục*

chính biên này, được chụp bằng máy chụp hình kỹ thuật số, cùng với một bộ sử khác cũng không có ở trong nước, là bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên hậu thứ* (1).

Văn bản ghi chép tiếp theo của *Đại Nam thực lục chính biên* mà Viện Sử học đã nhận được từ ông Roger Ngô Thiết Hùng gửi tặng, chia làm 2 phần là *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên* và *Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ*.

Đệ lục kỷ phụ biên, nghĩa là biên chép phụ vào *Kỷ thứ sáu*, kỷ chép về đời Đồng Khánh, là phần viết về hai đời vua Thành Thái (1889-1907) và Duy Tân (1907-1916).

Phần *Đệ thất kỷ*, viết về đời Khải Định (1916-1925). Theo nguyên tắc đề ra trong *Phàm lệ* khi biên soạn *Đại Nam thực lục* thì mỗi đời vua là một kỷ. Nhưng hai vua Thành Thái, Duy Tân không được chép thành kỷ riêng mà chỉ chép phụ vào kỷ Đồng Khánh.

Trong tờ tấu của hai viên quan Tổng tài toàn tu Quốc sử quán là Hồ Đắc Trung, Cao Xuân Tiếu, đề ngày 6 tháng 11 năm Khải Định thứ bảy (1922), có nói rằng nếu vua có miếu hiệu (danh hiệu truy tôn sau khi mất, để đặt thờ ở nhà Thái miếu) thì được làm *chính biên*, còn vua không có miếu hiệu thì không được làm riêng một kỷ, mà phụ chép vào kỷ trước, gọi là *phụ biên*.

Thành Thái, Duy Tân là hai ông vua không có miếu hiệu, vì vào đời Khải Định, khi biên soạn sách này, hai ông đang bị thực dân Pháp đưa đi đày, nên trong *Đại Nam thực lục chính biên*, chỉ được chép phụ vào Kỷ Đồng Khánh và gọi là *Thành Thái phế đế phụ biên*, *Duy Tân phế đế phụ biên* (Phế đế là vua bị ép phải thoái vị).

Thành Thái (Nguyễn Bửu Lâm) lên ngôi vua năm 1889 (10 tuổi), là người có tư

tướng yêu nước, bất bình với Pháp và dám quan lại bám theo Pháp, vì vậy năm 1907, Thành Thái bị thực dân Pháp ép phải thoái vị, rồi bị đưa đi an trí và đày sang châu Phi, ở đảo Réunion. Năm 1947, Thành Thái được về nước, mất năm 1954 ở Sài Gòn.

Thành Thái ở ngôi vua 19 năm. Trong *Phụ biên* chép về ông mỗi năm 1 quyển, cộng lại có 19 quyển.

Duy Tân (Nguyễn Vĩnh San) lên ngôi năm 1907 (8 tuổi), là ông vua có tinh thần dân tộc, đã bí mật tham gia tổ chức chống Pháp của Trần Cao Vân, Thái Phiên với kế hoạch khởi nghĩa, nhưng không thực hiện được. Duy Tân cùng các nhân vật lãnh đạo cuộc khởi nghĩa bị bắt và thực dân Pháp đày vua Duy Tân sang đảo Réunion. Năm 1945, Duy Tân mất vì tai nạn máy bay ở Bắc Phi trên đường ông trở về nước. Năm 1987, hài cốt vua Duy Tân được đưa về nước, an táng tại Huế.

Duy Tân ở ngôi vua 10 năm. Trong *Duy Tân phế đế phụ biên*, có 10 quyển chép về ông.

Ở *Đại Nam thực lục chính biên đệ thất kỷ*, chép về đời Khải Định, có 10 quyển, vì Khải Định ở ngôi vua 10 năm, mỗi năm cũng được chép 1 quyển.

Như vậy, phần tiếp theo của *Đại Nam thực lục chính biên*, có tất cả 39 quyển. Với phần bổ sung này, chúng ta đã có trọn bộ *Đại Nam thực lục chính biên* 587 quyển (phần *Tiền biên* có 12 quyển).

Việc phát hiện phần tiếp theo trọn bộ *Đại Nam thực lục chính biên* và được gửi về nước, là một đóng góp học thuật thật sự có ý nghĩa. Nhân đây chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn đối với Hội Vietnam - Mémoires Cộng hòa Pháp và ông Roger Ngô Thiết Hùng.

Sau khi nhận được bản chụp phần tiếp theo của sách *Đại Nam thực lục chính biên*, Viện Sử học đã khẩn trương làm kế hoạch tổ chức dịch với mong muốn công trình này sẽ sớm được ra mắt độc giả.

Dù khối lượng văn bản *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên* và *Đệ thất kỷ* khá dày, cũng như để có thể hoàn thành được công việc dịch thuật một bộ sách Hán văn như thế này, quả là không ít khó khăn, song chúng tôi vẫn quyết tâm thực hiện và tin rằng, với sự ủng hộ, giúp đỡ của các đồng chí lãnh đạo Viện Khoa học xã hội Việt Nam, phần tiếp theo trọn bộ của sách *Đại Nam thực lục chính biên*, nhất định được công bố trong thời gian không lâu nữa.

CHÚ THÍCH

(1). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, là bộ sử có quy mô lớn, do Nội các triều Nguyễn biên soạn. Bộ sử này có 3 phần: *Chính biên*, *Tục biên* và *Tục biên hậu thứ*.

Đại Nam hội điển sự lệ chính biên đã được Viện Sử học dịch vào những năm 60 và đến năm 1993, Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Thuận Hóa cho xuất bản, toàn văn 8.000 trang sách in.

Đại Nam hội điển sự lệ tục biên, ở Việt Nam chỉ có 01 bộ, sách của Thư viện Viện Sử học. Viện Sử học đã cho dịch nghĩa xong và đang cùng Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế kết hợp chuẩn bị xuất bản. Còn phần *Tục biên hậu thứ* của *Đại Nam hội điển sự lệ* mà Hội Vietnam - Mémoires Cộng hòa Pháp vừa gửi tặng, Viện Sử học sẽ lập kế hoạch để dịch và công bố trong những năm tới.

大自定錄正端第六附歸凡例

一附編凡關一切政事制度有所中允更改與
諸在所必書者悉從正書書之若第例諸事
正書有書其首節者今於附書開標之惟有
異者方書其附書與正書書法有不符而同也
一諸是編以年分稍多咸泰十九年紀年致各
篇年次皆定卷數而以

此
此在經不惜不以忠惠愷之益欲盡其憐念耳然
昔中朝聖帝後是附歸為合至如封爵是法
然定

臣 胡得忠
臣 高春甫

VỀ MỐI QUAN HỆ CỘNG TÁC - CỘNG TRỊ NHẬT - PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG THẾ CHIẾN II VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CUỘC ĐẢO CHÍNH NGÀY 9-3-1945

(Tiếp theo và hết)

PHẠM HỒNG TUNG*

6. Trong giai đoạn này, về phía thực dân Pháp, sự cộng tác - cộng trị của họ với Nhật Bản cũng chỉ là một lựa chọn bắt buộc, mang tính thực dụng cao. Như đã nêu ở trên, trong tình thế cô lập hoàn toàn, thực dân Pháp ở Đông Dương đã quyết định chịu khuất phục, hợp tác với quân Nhật nhằm bảo toàn tính mạng của hơn 40 nghìn người Pháp, bảo vệ "chủ quyền" và duy trì sự hiện diện của nước Pháp ở xứ thuộc địa này. Sự đầu hàng nhục nhã này là một tính toán khôn ngoan đầy ích kỷ, sẵn sàng hy sinh cả danh dự, uy tín của "nước mẹ Đại Pháp" vì mạng sống và quyền lợi ích kỷ của bè lũ thực dân.

Trên thực tế, cũng giống như quân phiệt Nhật, thực dân Pháp đã thi hành một chính sách tráo trở đầy mạo hiểm. Đối với dân bản xứ, những người mà họ tự cho là có sứ mệnh "bảo hộ", thì sự đầu hàng trước quân Nhật đã làm cho những "ông chủ" thực dân mất uy tín nghiêm trọng. Không phải ngẫu nhiên mà ngay khi nước Pháp đầu hàng phát xít Đức ở châu Âu và thực dân Pháp quỳ gối trước quân Nhật và Thái Lan, vào nửa sau năm 1940 và đầu năm 1941 đã nổ ra liên tiếp trên toàn cõi Việt Nam bốn cuộc nổi dậy vũ trang quyết liệt

(32). Các sự kiện trên chỉ rõ cho thực dân Pháp thấy rằng quảng đại dân chúng Việt Nam đã và vẫn luôn luôn chờ thời cơ thuận lợi để vùng dậy lật nhào ách thống trị ngoại bang, giải phóng dân tộc. Do đó, để đối phó lại, thực dân Pháp đã áp dụng một chính sách hai mặt rất thâm độc. Một mặt, chúng thẳng tay đàn áp tất cả các biểu hiện phản kháng dù là nhỏ nhất của nhân dân Việt Nam. Mục tiêu chủ yếu của sự khủng bố đó là nhằm vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Catroux đã không ngần ngại tuyên bố phải "đánh toàn diện" vào tổ chức này, và chỉ trong một thời gian ngắn hơn 2000 cán bộ, đảng viên của Đảng đã bị giết hoặc tù đầy. Không chỉ riêng Đảng Cộng sản Đông Dương mà ngay cả các giáo phái Cao Đài, Hoà Hảo và các tổ chức, cá nhân thân Nhật khác cũng bị thực dân Pháp đàn áp không chút nương tay (33). Mặt khác, Decoux và phe lũ lại áp dụng một chính sách mị dân có hệ thống hòng lừa bịp, mua chuộc sự ủng hộ của dân chúng Việt Nam, đồng thời đẩy lùi các ảnh hưởng của Nhật. Trong suốt gần 100 năm thống trị tại Việt Nam, chưa bao giờ thực dân Pháp lại phải "nặng" ra nhiều thủ đoạn để phỉnh nịnh, mua chuộc dân bản xứ đến như vậy, từ việc cấm

* TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

dánh chửi người bản xứ ở công sở, tăng lương cho viên chức và binh lính người Việt, lập thêm hàng nghìn trường học mới cho đến việc tổ chức các phong trào thể thao và khuyến khích tuyên truyền lòng yêu nước của thanh niên, học sinh (34).

Đối với quân phiệt Nhật Bản, Decoux và phe lũ cũng thi hành một chính sách hai mặt đầy tráo trở và mạo hiểm. *Một mặt*, thực dân Pháp phải chứng tỏ "thiện ý" hợp tác của mình, ra sức áp bức và bóc lột dân bản xứ để vừa đảm bảo nhiệm vụ giữ gìn "trật tự", vừa đáp ứng đầy đủ mọi yêu cầu về tài lực của quân đội Nhật, mong quân Nhật khoan dung, tôn trọng "chủ quyền", lợi ích và tính mạng của chúng ở Đông Dương. Trên thực tế, kể từ sau tháng 9 năm 1940 thực dân Pháp không bao giờ dám chối từ bất cứ một yêu cầu nào của quân Nhật. Hơn nữa, để chứng tỏ "thiện chí" hợp tác toàn diện với phe Trục, thực dân Pháp ở Đông Dương đã tự nguyện phát xít hoá nền thống trị của chúng. Được sự ủng hộ của Toàn quyền Decoux, một phong trào phát xít, tôn thờ thủ lĩnh Philippe Pétain đã xuất hiện và phát triển khá rầm rộ (35).

Mặt khác, trong khi buộc phải "ngậm đắng nuốt cay" phục tùng và chia sẻ lợi ích với quân phiệt Nhật, thực dân Pháp luôn ngấm ngấm nuôi ý chí ngóc đầu dậy khi thời cơ tới để phục hồi địa vị thống trị của mình ở Đông Dương. Tuy nhiên, trong hai năm đầu, thực dân Pháp chưa dám bộc lộ một động thái phản kháng nào (36). Một phần là do trong thời kỳ này phe Trục đang còn chiếm được thế thượng phong, giành thắng lợi dồn dập trên tất cả các chiến trường. Mặt khác, có lẽ bộ phận thực dân Pháp thuộc phe "kháng chiến" còn đang chọn lựa quan thầy. Mặc dù *Ủy ban Giải phóng dân tộc Pháp (Comité français de*

libération nationale) do Tướng de Gaulle đã được thành lập ở Algérie và tuyên chiến với Nhật Bản từ tháng 12 năm 1941, nhưng chưa chiếm được lòng tin của thực dân Pháp ở Đông Dương (37).

Nhưng khi Hồng quân Liên Xô bắt đầu giành được những thắng lợi quyết định trên chiến trường châu Âu thì thái độ của thực dân Pháp ở Đông Dương bắt đầu thay đổi. Tháng 3 năm 1943 một nhóm quân nhân Pháp có tinh thần chống Nhật đã hình thành ở Hà Nội do Tướng Eugène Mordant, Tổng tư lệnh quân Pháp ở Đông Dương cầm đầu. Nhóm này đã cử Đại uý Philippe Milon trốn sang Algiers bắt liên lạc với Chính phủ kháng chiến của de Gaulle. Từ tháng 9 năm đó trở đi, nhóm này đã thường xuyên giữ liên lạc điện đài với Chính phủ de Gaulle để nhận các chỉ thị chuẩn bị "kháng chiến" chống Nhật. Tháng 10 năm 1943, nhận thấy "gió đã xoay chiều", Toàn quyền Decoux cũng bí mật cử sứ giả của ông ta, cựu nhân viên ngân hàng Đông Dương là François, đi Algiers bắt liên lạc với de Gaulle (38).

7. Trong cơn mất tướng Charles de Gaulle, Đông Dương như một *"con tàu lớn đang bị mất tay lái"* (39). Ngay khi còn đang phiêu dạt ở London, trong một bài phát biểu trên đài Anh vào tháng 6 năm 1940, ông ta đã tìm cách trấn an thực dân Pháp ở các thuộc địa, kêu gọi họ *"hãy tin rằng... nước Pháp chưa hề mất gì. Nước Pháp không đơn độc. Nước Pháp có cả một đế chế rộng lớn hậu thuẫn mình!"* (40). Ngay sau khi quân Nhật tấn công vào Pearl Harbour (Trần Châu Cảng, 7-12-1941) *Ủy ban Giải phóng Dân tộc Pháp* do De Gaulle đứng đầu đã công khai tuyên chiến với Nhật và kêu gọi người Pháp và dân chúng Đông Dương chống lại quân Nhật. Song trên thực tế, cho đến trước

tháng 8 năm 1943, chính phủ lưu vong của ông ta không thể làm gì để tham gia vào cuộc "kháng chiến" ở Đông Dương. Một mặt, thực lực quân sự và chính trị của Chính phủ de Gaulle lúc đó còn quá yếu. Mặt khác, phe Đồng Minh, đặc biệt là Mỹ, không muốn cho phép lực lượng của de Gaulle tham gia vào cuộc chiến ở Thái Bình Dương (41). Điều đặc biệt đáng lưu ý ở đây là: chưa bao giờ de Gaulle và chính phủ kháng chiến của ông ta bộc lộ rõ thái độ lên án hành vi hợp tác với Nhật và phát xít hoá chế độ cai trị của tập đoàn Decoux ở Đông Dương, cho dù lúc đó tập đoàn Decoux công khai tuyên bố trung thành với Chính phủ Vichy và Thống chế Pétain, thậm chí không tiếc lời phỉ báng de Gaulle.

Chỉ từ sau khi cục diện chiến tranh bắt đầu thay đổi bất lợi cho phe Trục thì Chính phủ lưu vong của de Gaulle mới gia tăng các nỗ lực vận động Đồng Minh Anh-Mỹ cho phép họ tham gia chống Nhật ở Viễn Đông. Tháng 8 năm 1943, một nhóm chuẩn bị cho việc tái chiếm Đông Dương do Tướng R. Blaizot cầm đầu đã được thành lập ở Algiers, chiêu mộ được một đội quân khoảng 500 đến 700 người gọi là *Corps Léger d'Intervention (CLI)*. Đồng thời, một số nhóm mật vụ Pháp đã được bí mật cử đi Calcutta và Meerut (Ấn Độ) cải trang trong quân phục lính Anh, lên về bắt mối hoạt động ở Đông Dương (42). Tuy nhiên, dù đã cố gắng hết mình và bằng nhiều cách, phe de Gaulle vẫn không được Tổng thống Mỹ Roosevelt cho phép tham gia vào cuộc chiến ở châu Á.

Chính trong tình huống bế tắc đó thì cả nhóm người Pháp "kháng chiến" của Mordant và nhóm người Pháp thân Trục của Decoux tìm đến Algiers bắt liên lạc và đều được phe de Gaulle hoan nghênh. Tháng 6 năm 1944, vài tuần sau khi quân

Đồng Minh đổ bộ lên Normandie, de Gaulle đã cử phái viên đầu tiên tên là François de Langlade bí mật đến liên lạc với quân Pháp ở Đông Dương. Ngày 5-7-1943 de Langlade nhảy dù từ một phi cơ Anh xuống Bắc Kỳ và bắt được liên lạc với quân Pháp. De Langlade đã ở lại Bắc Kỳ ba tuần để bàn bạc với Tướng Mordant về kế hoạch "kháng chiến" của quân Pháp một khi quân Đồng Minh tấn công quân Nhật ở Đông Dương. Sau khi de Langlade trở về Algiers báo cáo lại tình hình, giữa tháng 8 năm 1944, Chính phủ de Gaulle đã chính thức bổ nhiệm Tướng Eugène Mordant làm *Tổng đại diện kháng chiến (Délégué général de la Résistance)*, chỉ huy toàn bộ việc chuẩn bị tấn công lại quân Nhật ở Đông Dương (43).

8. Cũng chính trong thời gian này chiến cuộc trên mặt trận thứ II của chiến trường châu Âu đã diễn ra những đột biến quan trọng. Sau khi đổ bộ thành công lên Normandie, quân Đồng Minh đã làm thất bại quân phát xít Đức và nhanh chóng chiếm được một số vị trí chiến lược ở nước Pháp. Ngày 25 tháng 8 năm 1944 Paris được giải phóng, de Gaulle tiến vào điện Élysée, tuyên bố sự phục hưng của nước Đại Pháp. Đây là sự kiện quan trọng, trực tiếp ảnh hưởng đến tình hình chính trị ở Đông Dương, *đánh dấu bước chuyển biến căn bản của môi quan hệ cộng tác - cộng trị Pháp-Nhật sang một giai đoạn mới*.

Tin tức về việc giải phóng Paris đã mang lại một luồng sinh khí mới cho hơn bốn vạn người Pháp ở Đông Dương. Nhiều người đã không còn giấu được niềm hân hoan và bày tỏ rõ thái độ thù địch đối với quân Nhật. Ngay cả thái độ của tập đoàn thống trị Decoux cũng thay đổi. Nếu như trước đó không lâu họ còn trịnh trọng tuyên thệ trung thành tuyệt đối với Thống

chế Pétain và công khai phỉ báng Tướng de Gaulle, thì giờ đây họ lảng lạng tháo bỏ ảnh Pétain trên các đường phố và trong công sở (44). Dòng tiêu đề "*République française*" xuất hiện trở lại trên đầu các công văn của chính quyền thuộc địa, thay cho hàng chữ "*État français*" của chính thể thân Trục Vichy (45). Trong bối cảnh đó phái Pháp "kháng chiến" càng được thể, gia tăng hoạt động của mình. Nhiều sĩ quan, binh lính và thậm chí cả thường dân Pháp ở Đông Dương tin rằng giờ phút "phục thù", "rửa hận" của họ đã tới.

Tuy nhiên, ngoài những lời ba hoa, khoác lác của họ ở các quán rượu, người Pháp ở Đông Dương đã không làm được điều gì để thiết thực chuẩn bị cho cuộc "kháng chiến" chống Nhật của họ. Hai nguyên nhân chính của tình hình đó là sự chia rẽ sâu sắc trong giới lãnh đạo tối cao của tập đoàn Pháp thống trị và tình trạng do dự, mất tinh thần nghiêm trọng của tướng lĩnh và binh sĩ Pháp ở Đông Dương.

Ngay từ ngày đầu tiên đến Đông Dương nhậm chức, Toàn quyền Jean Decoux đã không được giới chỉ huy quân sự Pháp ở Đông Dương tin cậy. Trong con mắt của nhiều tướng lĩnh thì ông ta là tay sai của Chính phủ Vichy, kẻ đã đầu hàng Đức, bán rẻ nước Pháp. Ngược lại, trong con mắt của Decoux thì các tướng tá của quân đội thuộc địa vừa bất tài, hèn nhát, vô tích sự lại kiêu căng. Mối bất hoà chung này thể hiện rõ nhất trong trạng thái căng thẳng của quan hệ cá nhân giữa Toàn quyền Decoux và Tổng tư lệnh Mordant. Ngay từ năm 1943 Decoux đã nhiều lần đề nghị Chính phủ Vichy cách chức Mordant. Ngược lại, Mordant đã "vượt mặt" Decoux, bí mật liên lạc với de Gaulle. Khi de Langlade, phái viên của de Gaulle, nhảy dù xuống liên lạc với quân Pháp ở Đông Dương, Mordant đã

ra sức ngăn trở, không cho ông ta tiếp xúc với Decoux (46). Việc này càng khiến cho Decoux tức giận hơn và ngày 23-7-1944 viên toàn quyền này đã ra lệnh bãi chức Mordant, buộc ông ta về hưu. Tuy nhiên, người thay Mordant giữ chức tổng tư lệnh quân đội, Tướng Georges Aymé, lại vốn là thuộc hạ trung thành của Mordant. Thay vì tuyên thệ trung thành với Pétain và Decoux, viên tướng này lại tuyên bố vẫn tuân theo các mệnh lệnh của Mordant. Do đó, trên thực tế, Mordant vẫn là Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. Mâu thuẫn Decoux - Mordant lên đến đỉnh điểm vào tháng 8 năm 1944, khi de Gaulle chỉ định Mordant làm Tổng đại diện kháng chiến ở Đông Dương. Decoux đã phản ứng quyết liệt, đe dọa từ chức ngay lập tức. De Gaulle đã phải vội vàng phái de Langlade quay lại Đông Dương dàn xếp, xoa dịu Decoux (47). Chính mâu thuẫn trong hàng ngũ cầm quyền này đã không những chỉ vô hiệu hoá mọi cố gắng chuẩn bị "kháng chiến" của quân Pháp mà còn làm cho âm mưu "kháng chiến" ấy sớm bị bại lộ.

Nguyên nhân thứ hai khiến cho những nỗ lực chuẩn bị kháng chiến của quân Pháp kém hiệu quả là trạng thái tinh thần bạc nhược của tướng lĩnh và binh sĩ Pháp. Ngay Mordant, kẻ cầm đầu phái Pháp "kháng chiến", cũng không giấu nổi tâm trạng bi quan, thất bại chủ nghĩa trước đặc sứ của de Gaulle. Philippe Milon, người cùng với de Langlade nhảy dù xuống Đông Dương gặp Mordant, đã phải nhắc nhở viên tướng này: "*Nếu các ngài không hành động gì thì rồi quân Nhật cũng sẽ tống tất cả các ngài vào tù!*" (48). Với tâm trạng đó Mordant đã không làm được gì để tổ chức một cuộc kháng cự có hiệu quả, mặc dù ông ta gần như chắc chắn rằng sớm hay muộn quân Nhật sẽ dùng vũ lực thủ tiêu nền

thống trị của Pháp ở Đông Dương. Khi Sabattier và một vài tướng lĩnh khác đề nghị tăng cường các vị trí bố phòng ở một số tỉnh để chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công của quân Nhật thì Mordant đã gạt đi, vì sợ việc làm đó sẽ khiến quân Nhật hoài nghi. Tối tận ngày 25-10-1944, trong một bức điện gửi cho de Gaulle, Mordant nhận định rằng: trong trường hợp quân Nhật đảo chính thì quân Pháp cùng lắm chỉ kháng cự được 2 đến 4 tuần (49). Nhận định này khiến cho de Gaulle rất lo lắng, và cuối tháng Giêng năm 1945 đích thân de Gaulle và Tổng hành dinh của ông ta đã phải soạn thảo và gửi cho Mordant một kế hoạch hành động chi tiết để đối phó với cuộc đảo chính có thể xảy ra của quân Nhật. Đồng thời, de Gaulle cũng phái Đại úy Paul Mus (dưới biệt danh Caille) nhảy dù trở lại Đông Dương giúp Mordant và tổ chức cái gọi là "*autochtones évolués*" (dân bản xứ tiến bộ), hòng vận động dân thuộc địa tham gia vào nỗ lực "kháng chiến" của quân Pháp. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian ngắn, chính Paul Mus đã phải cay đắng nhận ra rằng kế hoạch này chỉ là một ảo tưởng, bởi lẽ không chỉ Decoux, Mordant mà ngay cả các phần tử Pháp xã hội chủ nghĩa ở Đông Dương cũng không muốn và không thể lôi kéo người Việt Nam vào một hoạt động chung chống Nhật (50).

Việc Paris được giải phóng, sự thay đổi thái độ "hợp tác" của người Pháp ở Đông Dương và đặc biệt, cuộc chuẩn bị "kháng chiến" vừa kém hiệu quả, vừa quá ồn ào, lộ liễu của quân Pháp đã khiến cho quân Nhật thấy cần phải thay đổi căn bản chính sách chiếm đóng của chúng ở Đông Dương.

9. Tuy nhiên sự chuẩn bị "kháng chiến" của quân Pháp không phải là nguyên nhân duy nhất của cuộc đảo chính Nhật - Pháp, cho dù rằng đây là nguyên nhân căn bản

nhất. Diễn biến của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương cũng chính là một nguyên nhân khách quan rất quan trọng của cuộc đảo chính Nhật - Pháp.

Như đã trình bày ở trên, tùy thuộc vào diễn biến của cuộc chiến Thái Bình Dương mà trong mỗi thời đoạn cụ thể Đông Dương có vị trí và tầm quan trọng khác nhau trong chiến lược chiến tranh của Nhật Bản, và do đó chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương cũng thay đổi theo. Trước trận Trân Châu Cảng (7-12-1941), đối với Nhật, Đông Dương chỉ có ý nghĩa như một căn cứ hậu cần và một căn cứ quân sự, từ đó có thể tấn công tập hậu vào quân Trung Quốc (Quốc Dân Đảng). Sau trận Pearl Harbour, Đông Dương vừa tiếp tục giữ vai trò là căn cứ hậu cần chiến lược, vừa là bàn đạp tấn công của quân đội Nhật ở Đông Nam Á. Nhưng từ giữa năm 1943, khi quân Đồng Minh bắt đầu phản công, đẩy phe Trục nói chung và quân đội Nhật nói riêng vào thế bị động, từng bước bị đẩy lùi trên khắp các chiến trường thì vị trí của Đông Dương trong chiến lược chiến tranh của Nhật bắt đầu thay đổi. Đặc biệt là sau khi quân Nhật bị thất bại nặng nề cả trên chiến trường Miến Điện và vùng biển Philippines thì Đông Dương trở thành cây cầu nối chiến lược có tầm quan trọng sống còn, nối liền quân Nhật trên lục địa châu Á với lực lượng hải quân ở Đông Nam Á. Nếu mất cây cầu này thì không những toàn bộ quân Nhật ở Đông Nam Á sẽ bị đánh tan mà các cánh quân Nhật ở Hoa Nam cũng rơi vào tình thế bị bao vây. Chính vì thế mà quân Nhật buộc phải giữ Đông Dương bằng mọi giá.

Đến cuối năm 1944, đầu năm 1945, việc quân Đồng Minh đổ bộ, tấn công vào Đông Dương dường như ngày càng có khả năng trở thành hiện thực. Sau khi nhấn chìm hạm đội Nhật ở vịnh Leyte (ngày 24-26

tháng 12 năm 1944), giải phóng Philippines và hoàn toàn làm chủ Biển Đông, từ ngày 12-1-1945 máy bay Mỹ bắt đầu dội bom xuống Sài Gòn, Hà Nội và oanh kích dữ dội các vị trí chiến lược ở dọc theo bờ biển Việt Nam, làm tê liệt hầu như hoàn toàn tuyến đường sắt và đường bộ chiến lược Bắc - Nam.

Theo kết quả nghiên cứu của Stein Tonnesson và một số sử gia khác thì trên thực tế, Mỹ và quân Đồng Minh không hề có kế hoạch đổ bộ lên bán đảo Đông Dương. Tuy nhiên, những đợt oanh kích bằng không quân và hải quân dữ dội đó đã khiến cho cả quân Nhật, quân Pháp và nhiều người khác ở Đông Dương lúc đó thực sự tin rằng một cuộc đổ bộ của quân Đồng Minh đang đến trong một tương lai rất gần (51). Đây là một trong những lý do chính khiến cho quân Nhật thay đổi cách nhìn nhận của chúng về tầm quan trọng chiến lược của Đông Dương: giờ đây Đông Dương không chỉ còn là căn cứ hậu cần, mà đang có khả năng sớm trở thành chiến trường, thành nơi giao tranh, dọ sức quyết liệt giữa quân Nhật và quân Đồng Minh. Theo logic chiến lược đó thì sự cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Đông Dương không còn lý do tiếp tục tồn tại. Chính trong bối cảnh đó thì quân Nhật phát hiện ra phong trào "kháng chiến" của thực dân Pháp ở Đông Dương, và do đó Tổng hành dinh chiến tranh của Nhật ở Tokyo đã đi tới quyết định dùng đảo chính quân sự thủ tiêu chính quyền thực dân Pháp, tước vũ khí quân Pháp để trừ hậu họa và rảnh tay đối phó với quân Đồng Minh.

10. Tuy nhiên, cuộc đảo chính quân sự của Nhật vào đêm ngày 9 tháng 3 năm 1945 không đơn thuần chỉ là một "giải pháp tình thế". Như đã trình bày ở trên, ngay từ đầu, khi quyết định cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp, quân phiệt Nhật

Bản đã tính đến khả năng và dự phòng phương án dùng vũ lực để thủ tiêu chính quyền thực dân Pháp. Theo nghiên cứu của Kiyoko Kurusu Nitz và một số sử gia Nhật khác thì trên thực tế, ngay từ cuối năm 1943, đầu năm 1944, khi phát hiện ra những liên lạc đầu tiên của quân Pháp ở Đông Dương với De Gaulle, quân Nhật đã bắt đầu chuẩn bị kế hoạch đảo chính lật đổ thực dân Pháp. Khoảng tháng 3 năm 1944, bộ chỉ huy quân đội và tình báo quân sự Nhật (*Kempeitai*) ở Sài Gòn đã chuẩn bị xong một phương án đảo chính dưới mật danh *Mago Sakusen* (52). Đây là kế hoạch đảo chính chi tiết đầu tiên của quân Nhật ở Đông Dương được đệ trình lên Tổng hành dinh Nhật ở Tokyo (53). Tuy nhiên, cho đến trước tháng 6 năm 1944, Tổng hành dinh Nhật vẫn chưa phê chuẩn bất cứ kế hoạch đảo chính nào của quân đội Nhật, bởi lẽ chừng nào Chính phủ Vichy còn tồn tại thì Tokyo vẫn còn hy vọng duy trì sự cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương.

Sau khi Chính phủ Vichy sụp đổ, Paris được giải phóng và Chính phủ de Gaulle tuyên bố thành lập (tháng 8 năm 1940), Tokyo buộc phải xem xét lại toàn bộ chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương. Ngày 14-9-1944, Tổng hành dinh Nhật đã phê chuẩn một văn bản quan trọng có nhan đề là "Các biện pháp đối với Đông Dương khi tình hình thay đổi" (*Josei no Henka ni Ozuru Tai-Futsuin ni Kansuru Ken*) trong đó chỉ rõ: "Mặc dù ở thời điểm này chính sách duy trì trật tự hiện tồn vẫn phải tiếp tục được thực thi ở Đông Dương, thì những sự chuẩn bị cần thiết để đối phó một khi tình hình thay đổi đột ngột phải được xúc tiến ngay" (54) ở đây, cái gọi là "*sự thay đổi đột ngột của tình hình*" được giải thích là sự thành lập một chính thể mới ở Paris (55). Trong tình huống đó, Tổng hành dinh Nhật dự kiến có thể áp dụng một trong ba

giải pháp: Thứ nhất, vẫn tiếp tục duy trì sự hợp tác với Chính quyền Decoux ở Đông Dương nếu chính quyền này cũng tiếp tục hợp tác với quân Nhật; Hoặc thứ hai, Chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương có thể tuyên bố tự giải thể và không thể tiếp tục cộng tác với quân Nhật nữa. Trong tình huống đó quân Nhật sẽ đặt Đông Dương dưới sự thống trị trực tiếp của mình và tiếp tục sử dụng bộ máy hành chính cũ. Tối tệ nhất là trong tình huống thứ ba, khi cả chính quyền và quân đội thực dân Pháp ở Đông Dương cùng nhất loạt chấm dứt sự hợp tác và chống lại quân đội Nhật thì lúc đó quân Nhật buộc phải thủ tiêu thiết chế thực dân Pháp bằng vũ lực (56).

Ngày 23-10-1944 Mỹ, Anh và Liên Xô tuyên bố chính thức công nhận Chính phủ de Gaulle. Sự kiện này được Bộ Ngoại giao Nhật coi như tương ứng với cái mà Tổng hành dinh dự kiến về "sự thay đổi đột ngột của tình hình" và thúc giục Tokyo sớm đi tới quyết định loại bỏ thực dân Pháp ở Đông Dương. Đề xuất này của Bộ Ngoại giao Nhật được Thủ tướng Koiso ủng hộ. Ngày 7-12-1944 Koiso đã hối thúc Tổng hành dinh Nhật xúc tiến ngay việc chuẩn bị lật đổ thực dân Pháp (57). Do đó, ngày 20-12-1944, lực lượng quân Nhật đồn trú ở Đông Dương đã được tổ chức lại thành Quân đoàn số 38 (*Dai-Sanju Hachi Gun*) với quân số tăng lên đến gần 66 nghìn và đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Tướng Yuichi Tsuchihashi.

Sau khi nhậm chức, Tsuchihashi lập tức đích thân chỉ đạo việc chuẩn bị lực lượng và phác thảo kế hoạch cụ thể cho cuộc đảo chính quân sự ở Đông Dương. Bản kế hoạch đảo chính của Tsuchihashi mang mật danh "*Meigo Sakusen*" (*Chiến dịch ánh trăng*) bao gồm hai phần. Phần thứ nhất là kế hoạch quân sự, chủ yếu trả lời cho câu

hỏi là lật đổ chính quyền thực dân Pháp thế nào và dập tắt sự kháng cự có thể có của quân Pháp ở các vị trí chiến lược ra sao. Phần thứ hai là các vấn đề chính trị, tức là Đông Dương sẽ được cai trị như thế nào sau cuộc đảo chính? Có nên "trao trả độc lập" cho các dân tộc ở Đông Dương hay không, và nếu có thì nên trao cho ai và trao như thế nào? v.v... Phần thứ nhất của bản kế hoạch *Meigo Sakusen* được Tổng hành dinh Nhật ở Tokyo thông qua khá nhanh chóng vào ngày 1 tháng Giêng năm 1945 (58), trong khi đó phần thứ hai của bản kế hoạch này lại gặp rất nhiều rắc rối. Tsuchihashi và giới quân sự Nhật thì tuyệt đối không muốn trao trả độc lập cho các dân tộc ở Đông Dương và đề nghị đặt toàn bộ xứ này dưới chế độ quân trị (*gunsei*) của quân đội Nhật. Ngược lại, Bộ Ngoại giao và một số chính khách và tướng lĩnh Nhật lại ra sức vận động cho việc "trao trả độc lập" cho các dân tộc Đông Dương và dựng lên ở đó những chính phủ bù nhìn thân Nhật. Trong trường hợp Việt Nam, phái này chủ trương đưa hoàng thân Cường Để về nước và lập ra chính phủ thân Nhật do Ngô Đình Diệm cầm đầu. Sau nhiều ngày tranh luận gay gắt, cuối cùng vào ngày 26 tháng Giêng năm 1945 Tổng hành dinh Nhật đã chấp nhận phương án đảo chính của Tsuchihashi dùng vũ lực bất ngờ lật đổ thực dân Pháp và giúp cho ba nước ở Đông Dương *tự phát* tuyên bố thoát ly khỏi các hiệp ước bất bình đẳng với thực dân Pháp (59).

Cũng trong ngày hôm đó Tổng hành dinh Nhật thông qua nội dung bản tối hậu thư mà quân Nhật sẽ trao cho Decoux, đồng thời thúc giục Quân đoàn 38 khẩn trương thực hiện kế hoạch đảo chính. Cuối cùng, sau 54 tháng cộng tác-cộng trị với thực dân Pháp, thì tới tối ngày 9 tháng 3 năm 1945 quân

Nhật đã phát động cuộc đảo chính quân sự nhằm ngăn ngừa đòn tập hậu của quân Pháp và rảnh tay chuẩn bị đối phó với cuộc đổ bộ có thể có của quân Đồng Minh. Chỉ trong vòng khoảng 48 giờ quân Nhật đã đè bẹp sự kháng cự của quân Pháp, lật nhào chính quyền thực dân mà người Pháp đã dày công xây dựng ở Đông Dương và đẩy Việt Nam và xứ Đông Dương vào "một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc" (60).

Chính trong bối cảnh lịch sử đó, Đảng Cộng sản Đông Dương từ lâu đã phân tích chính xác bản chất của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp và dự đoán chắc chắn về kết cục của mối quan hệ này, đã có chủ trương đúng đắn và sáng tạo lãnh đạo nhân dân ta chớp thời cơ thuận lợi, kịp thời tiến hành thành công cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại, giành độc lập dân tộc, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vào ngày 2 tháng 9 năm 1945.

CHÚ THÍCH

(32). Đó là các cuộc nổi dậy của nhóm *Phục Quốc* ở Lạng Sơn và Đồng Đăng, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn do cán bộ địa phương của Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo vào tháng 9-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ do xứ uỷ Nam Kỳ của ĐCSĐD lãnh đạo nổ ra vào tháng 10 năm 1940 và cuộc binh biến Đô Lương-Chợ Rạng do Đội Cung lãnh đạo.

(33). Xem: Phạm Hồng Tung, "Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Thế chiến II". Tạp chí NCLS, số I-II/2001, tr. 81.

(34). Xem: Phạm Hồng Tung, bdd, tr. 80-82.

(35). Về điểm này, xem: Phạm Hồng Tung, Sdd, (2001), tr. 77-88.

(36), (38), (40). Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sdd, tr. 310-311, 312-313, 310.

(37). Trong thời điểm này thậm chí de Gaulle còn bị báo chí thực dân Pháp ở Đông Dương mô tả như một tên "hèn nhát", tay sai của nước Anh, đang "phản bội" lại nước Pháp. Xem: Phạm Hồng Tung, Sdd, (2001), tr. 77-88.

(39), (42), (43), (46), (47). Xem: Tonnesson, Stein, Sdd, tr. 48, 49, 50-51, 50, 50-51.

(41). Do nhiều lý do mà Tổng thống Mỹ Roosevelt luôn tỏ rõ thái độ phản đối mưu đồ khôi phục chế độ thực dân của Pháp tại Đông Dương. Tháng 9-1943 Roosevelt đã đưa ra sáng kiến đặt Đông Dương dưới chế độ uỷ trị quốc tế. Về chính sách của Mỹ đối với Đông Dương trong Thế chiến II, xin tham khảo: Tonnesson, Stein, Sdd, 161-172.

(44). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, Sdd, tr. 336-337.

(45), (48), (50). Xem Marr (1995), Sdd, tr. 40, 314, 321-323.

(49). Xem: Tonnesson, Stein, Sdd, tr. 160. Tuy nhiên, thực tế sau này cho thấy nhận định này của Mordant vẫn còn quá lạc quan. Khi Nhật đảo chính vào 9.3.1945 quân Pháp chỉ kháng cự được không đầy 48 giờ.

(51). Đây chính là điều mà Stein Tonnesson gọi là "hệ quả nghi binh" (*deceptive effect*) của các đợt ném bom của quân Đồng Minh. Xem: Tonnesson, sdd, tr. 195. Một điều cần lưu ý ở đây là ngay cả Đảng Cộng sản Đông Dương cũng tính đến khả năng thực tiễn của cuộc đổ bộ của quân Đồng Minh vào Đông Dương. Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 372-373 và 390-391.

(52). *Mago Sakusen* có nghĩa là "chiến dịch "Ma". Ở đây chữ "Ma" bắt nguồn từ âm đầu trong tên của tướng Nhật Machijiri, Tổng tư lệnh tập đoàn quân phương Nam của Nhật ở Đông Nam Á.

(53). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, Sdd, tr. 335. Xem thêm: Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sdd, tr. 66 -67.

(54). Dẫn theo: Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sdd, tr. 70; Kiyoko Kurusu Nitz, Sdd, tr. 337.

(55), (56), (59). Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sdd, tr. 70, 71, 81-82.

(57). Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sdd, tr. 72-73 và Kiyoko Kurusu Nitz, tr. 338.

(58). Xem Kiyoko Kurusu Nitz, Sdd, tr. 341.

(60). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 365. Trong công trình nghiên cứu tiếp theo chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn về diễn biến và hệ quả lịch sử của cuộc đảo chính Nhật - Pháp này.

VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ

NGUYỄN CẢNH HUỆ*

Việt Nam và Ấn Độ vốn có lịch sử quan hệ lâu đời và hiện nay cùng phải đối diện với những thách thức của một thế giới đầy biến động và phức tạp. Mặc dù hai nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, nhưng quan hệ giữa hai nước, hai dân tộc vẫn ngày càng phát triển tốt đẹp. Với nhận thức bước đầu, chúng tôi mong muốn nêu lên một số điểm cơ bản về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trên một mức độ khái quát.

I. QUAN HỆ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ CÓ TRUYỀN THỐNG HỮU NGHỊ LÂU ĐỜI.

1. Lâu nay đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập tới quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Ấn Độ. Vì vậy ở đây, chúng tôi sẽ không trình bày về lịch sử quan hệ truyền thống giữa hai nước mà chỉ nhấn mạnh ở một số điểm sau đây:

Một là, quan hệ Việt Nam và Ấn Độ có từ lâu đời nhưng, xuyên suốt là mối quan hệ hoà bình, hữu nghị mà không hề có sự xung đột và trở thành mối quan hệ hữu nghị điển hình. Có thể nói, ở trên thế giới, có nhiều mối quan hệ song phương có lịch sử lâu đời nhưng, mối quan hệ vừa lâu đời, vừa hữu nghị và không hề có sự xung đột như quan hệ Việt Nam và Ấn Độ thì quả là hiếm có.

Hai là, dù cho những biến động phức tạp của tình khu vực, quốc tế cũng như trong nước, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ vẫn phát triển theo chiều hướng ngày càng tốt đẹp.

Trong mấy thập niên trở lại đây, tình hình khu vực và trên thế giới có những biến chuyển phức tạp với những yếu tố khó lường trước, ảnh hưởng lớn đến mỗi quốc gia, dân tộc - trong đó có Việt Nam, Ấn Độ. Cả hai nước đều có những điều chỉnh chính sách đối nội cũng như đối ngoại cho phù hợp với tình hình mới như: "Vấn đề Campuchia" trong suốt thập kỷ 80, sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, "Chiến tranh lạnh" kết thúc... Đối với Việt Nam, từ giữa những năm 70 đến cuối những năm 80, Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế sau khi trải qua 30 năm của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ấn Độ cũng gặp không ít khó khăn về tình hình kinh tế- xã hội, việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước, nhiều lần thay đổi nội các... Trong bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội như vậy, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ vẫn ngày càng được củng cố và phát triển.

Ba là, hai nước thường xuyên có các chuyến thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao, nhất là từ năm 1975 trở lại

* TS. Viện Sử học.

đây. Về phía Việt Nam, thăm Ấn Độ có chuyến thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng năm 1978 và 1980, của Tổng Bí thư Lê Duẩn năm 1984, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh năm 1989, Tổng Bí thư Đỗ Mười vào năm 1992, Thủ tướng Võ Văn Kiệt tháng 3-1997, Chủ tịch nước Trần Đức Lương tháng 12-1999. Về phía Ấn Độ, Thủ tướng Ragip Gandhi đã thăm Việt Nam vào năm 1985 và 1988, Tổng thống R.Venkataraman thăm Việt Nam năm 1991, và gần đây nhất là chuyến thăm của Thủ tướng A.B. Vagierpai tháng 1-2001. Những chuyến thăm thường xuyên lẫn nhau đó, một mặt thể hiện tình hữu nghị giữa hai dân tộc, vị trí quan trọng của quan hệ hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ trong chính sách đối ngoại của mỗi nước; mặt khác, là cơ sở để quan hệ hai nước ngày càng phát triển.

Bốn là, hai nước thực sự cảm thông, tin cậy, sẵn sàng ủng hộ, giúp đỡ lẫn nhau. Vốn cùng là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, Chính phủ và nhân dân hai nước Việt Nam - Ấn Độ dễ dàng cảm thông và đoàn kết với nhau trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước về sau.

Trong thời gian tiến hành cuộc đấu tranh vì tự do, độc lập của nhân dân Việt Nam (1945-1975), Chính phủ, các đảng phái tiến bộ, các tổ chức chính trị xã hội cùng đông đảo các tầng lớp nhân dân Ấn Độ đã ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Sau khi chiến tranh kết thúc, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội nhưng, Ấn Độ vẫn sẵn sàng giúp đỡ nhân dân Việt Nam. Đến thăm Việt Nam trong những năm tháng khó khăn, tháng 4-1988, Thủ tướng R. Gandhi khẳng định: "Ấn Độ sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam theo yêu cầu". Từ sau năm 1975, Ấn Độ đã viện trợ cho

Việt Nam hàng chục vạn tấn gạo, hàng ngàn con trâu sữa giống, dê sữa giống, nhiều thuốc chữa bệnh... Ấn Độ cũng đã cho Việt Nam vay một khoản tài chính khá lớn với lãi suất thấp. Từ 1978-1987, ngân hàng Nhà nước và tư nhân Ấn Độ cho Việt Nam vay 1150 triệu Rupí (trong đó 700 triệu là của Chính phủ và 450 triệu là của ngân hàng tư nhân). Tháng 12-1992, Ấn Độ cho Việt Nam vay 13 triệu USD và Việt Nam sẽ trả thông qua hình thức cung cấp gạo cho Ấn Độ (1). Trong những năm gần đây, Ấn Độ cũng luôn luôn giành cho nhân dân ta sự giúp đỡ. Trong chuyến thăm Việt Nam tháng 1-2001, Thủ tướng A.B.Vagierpai đã quyết định viện trợ cho Việt Nam 2,2 triệu USD để phát triển ngành tin học. Trước đó, công ty tin học Việt Nam FPT và công ty tin học Ấn Độ APTEC đã có chương trình hợp tác, đào tạo lập trình viên ở Việt Nam. Ấn Độ đã đồng ý viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 2,5 triệu USD để phát triển nguồn nhân lực phần mềm... (2).

Sự giúp đỡ của Ấn Độ đối với Việt Nam tuy chưa phải là nhiều nhưng trong hoàn cảnh hai nước còn nhiều khó khăn thì sự giúp đỡ đó mới thật là đáng quý.

2. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ có từ lâu đời và ngày càng phát triển tốt đẹp. Cơ sở chính của mối quan hệ đó là:

Thứ nhất, Việt Nam - Ấn Độ có nhiều điểm tương đồng, gần gũi. Đó là sự tương đồng về lịch sử, văn hoá và chính sách đối ngoại.

Về lịch sử, hai nước đều là nạn nhân của chủ nghĩa thực dân phương Tây, cùng tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ để giành độc lập, tự do (tuy nhiên cuộc đấu tranh ở mỗi nước có những sắc thái khác nhau), cùng bắt tay vào xây dựng đất nước từ những năm 40 trở đi với những thuận lợi và khó khăn tương tự, cùng đang tiến hành công cuộc cải cách, đổi mới hiện nay.

Về văn hoá, Việt Nam và Ấn Độ đều dựa trên nền tảng của văn hoá phương Đông - nền văn hoá lấy nông nghiệp làm cơ sở. Vì vậy, hai nước có nhiều nét tương đồng, gần gũi về phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng... Điều tương đồng, gần gũi nổi bật nhất giữa Việt Nam và Ấn Độ là Phật giáo. Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng con đường hòa bình với nhiều nét tương đồng, tâm lý, tình cảm, tín ngưỡng của người Việt cổ truyền; Phật giáo đã hoà vào văn hoá, tín ngưỡng người Việt, tạo thành một bộ phận không thể tách rời của văn hoá Việt Nam và ảnh hưởng trên nhiều mặt của đời sống văn hoá, tinh thần Việt Nam.

Về chính sách đối ngoại, tuy hai nước có chế độ chính trị, xã hội khác nhau, nhưng Việt Nam và Ấn Độ đều chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc; chống chiến tranh phi nghĩa; ủng hộ các dân tộc đấu tranh vì tự do, độc lập, vì hoà bình và tiến bộ; chủ trương giải quyết các cuộc xung đột, chiến tranh bằng phương pháp thương lượng, hoà bình; cùng chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá các mối quan hệ, trong đó coi trọng quan hệ với các quốc gia láng giềng.

Những điểm tương đồng trên đây là điều kiện rất thuận lợi để thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển. Sự tương đồng về nhiều mặt làm cho hai nước dễ dàng thông cảm, ủng hộ lẫn nhau; có thể tham khảo, học tập kinh nghiệm của nhau...

Thư hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Mahátma Gandhi, Thủ tướng Jawaharlal Nehru, các nhà lãnh đạo và nhân dân hai nước đã góp phần to lớn vào việc phát triển quan hệ giữa Việt Nam - Ấn Độ.

Vào tháng 2-1927, Nguyễn Ái Quốc và Jawaharlal Nehru (sau này là Thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hoà Ấn Độ) đã gặp nhau tại Brúcxen (Bỉ) trong Hội nghị các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa thực

dân, đế quốc (3). Cùng chung chí hướng là chống chủ nghĩa thực dân, vươn tới mục tiêu cao cả là tự do, độc lập, tiến bộ cho dân tộc và hạnh phúc cho nhân dân; cuộc gặp gỡ này có thể nói đã mở đầu cho tình bạn thân thiết về sau của hai nhà lãnh tụ cũng như mở đầu cho một thời kỳ phát triển mới của quan hệ giữa hai nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từ sớm đã rất quan tâm đến đất nước, con người Ấn Độ cũng như việc vun đắp tình hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ. Điều đó được thể hiện ở việc người viết nhiều bài về cuộc sống cơ cực của người dân Ấn Độ dưới chế độ thực dân Anh với sự cảm thông sâu sắc. Vào những dịp trọng đại ở Ấn Độ, Người cũng đã gửi nhiều bức điện đến các nhà lãnh đạo Ấn Độ (những bài viết, bức điện này ngày nay được tập hợp trong *Hồ Chí Minh toàn tập*)... Đặc biệt, chuyến thăm Ấn Độ vào tháng 2-1958 của Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử quan hệ hai nước. Người đã được Chính phủ và nhân dân Ấn Độ đón tiếp rất trọng thể, thân tình. Chuyến thăm này đã để lại dấu ấn rất sâu đậm trong lòng nhân dân Ấn Độ về Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung.

Mahátma Gandhi, người được coi là linh hồn của cuộc đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ, hy sinh trọn đời mình cho nền độc lập của đất nước này đã ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam ngay từ ngày đầu. "Đầu năm 1947, Ấn Độ đang đấu tranh giành độc lập vô cùng khó khăn nhưng Thánh Gandhi đã không quên kêu gọi nhân dân Ấn Độ hoàn toàn đồng tình với nhân dân Việt Nam đang chiến đấu cho chính nghĩa" (4). Ngày 31-1-1948, M. Gandhi qua đời. Trong điện chia buồn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ lòng thương tiếc nhà ái quốc vĩ đại của nhân

dân Ấn Độ, ca ngợi cuộc đời đấu tranh và sự hy sinh cao cả của M. Gandhi. Trong điều kiện kháng chiến khó khăn nhưng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vẫn chỉ thị cho các địa phương tổ chức lễ truy điệu M. Gandhi vào ngày 20-2-1948.

J. Nêru, Thủ tướng đầu tiên và được coi là nhà "kiến trúc sư" của nước Cộng hoà Ấn Độ không chỉ có tình cảm thân thiết, sự kính trọng sâu sắc đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn rất khâm phục cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam vì độc lập tự do và giành cho cuộc đấu tranh chính nghĩa này sự ủng hộ nhiệt tình.

Cũng như M. Gandhi, J. Nêru ủng hộ cuộc kháng chiến chống thực dân của nhân dân ta từ ngày đầu của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Vào tháng 12-1946, trước âm mưu xâm lược Đông Dương một lần nữa của thực dân Pháp, Hồ Chủ tịch gửi thư kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của Chính phủ, nhân dân các nước. Chính phủ và nhân dân Ấn Độ đều bày tỏ sự đồng tình ủng hộ cuộc đấu tranh vì độc lập của nhân dân Việt Nam. Tháng 12-1953, Thủ tướng J. Nêru tuyên bố: "Chính phủ không cho phép sự có mặt của quân đội nước ngoài nào trong bất cứ hoàn cảnh nào, dưới bất cứ cố nào, chấm dứt việc sử dụng sân bay của Ấn Độ để vận chuyển vũ khí và binh lính Pháp sang Đông Dương, cấm máy bay Mỹ chở binh lính Pháp sang Đông Dương qua không phận Ấn Độ". Với trọng trách là Chủ tịch Ủy ban kiểm soát và giám sát quốc tế trong việc thi hành Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương, Thủ tướng J. Nêru khẳng định: "Phương châm, chính sách của chúng ta là nỗ lực cho hoà bình ở Đông Dương. Chúng ta sẽ dùng tất cả trí não, lòng kiên nhẫn và tinh thần cương quyết để thực hiện nhiệm vụ đó" (5). Tháng 10-1954, ngay sau khi Việt Nam

giành được thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Thủ tướng J. Nêru đã đến thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của một nguyên thủ nước ngoài sau khi hoà bình được lập lại trên đất nước ta. Sự kiện này không chỉ thể hiện tình hữu nghị giữa hai nước, sự coi trọng mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ của Chính phủ và nhân dân Ấn Độ mà còn là nguồn cổ vũ, động viên to lớn đối với nhân dân Việt Nam.

Trên đây chỉ là một số trong nhiều biểu hiện về việc xây đắp quan hệ hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, M. Gandhi, J. Nêru. Có thể nói, Hồ Chí Minh, Mahátma Gandhi và J. Nêru là những người đặt nền tảng cho việc xây dựng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong thời kỳ mới, là biểu tượng của quan hệ hữu nghị giữa hai dân tộc. Họ luôn luôn được nhắc tới với sự kính trọng sâu sắc trong các bài phát biểu nhân các chuyến thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước.

Thứ ba, quan hệ Việt Nam - Ấn Độ ngày nay diễn ra trong bối cảnh của tình hình thế giới có không ít khó khăn nhưng cũng *có nhiều thuận lợi*. Đó là xu thế khu vực hoá, quốc tế hoá, toàn cầu hoá, quan hệ giữa các nước ngày càng liên kết, mở rộng. Những nguyên nhân chủ yếu của tình hình này là: do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ (tìn học, sinh học, bưu chính viễn thông...) tạo nên sự gắn kết ngày càng chặt chẽ giữa các nước; do nhu cầu mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá, mở rộng địa bàn đầu tư, nhu cầu liên kết giữa các nước trước hết là các nước trong cùng khu vực để giải quyết những vấn đề có tính chất toàn cầu đe dọa đến sự sống còn của nhân loại như nạn dịch AIDS, tội phạm quốc tế, chủ nghĩa khủng bố, ly khai, buôn bán ma tuý, ô nhiễm môi

trường, vấn đề năng lượng, lương thực, cũng như để cạnh tranh về kinh tế. Các nước ngày càng cạnh tranh nhau quyết liệt về mọi mặt mà sự thua thiệt luôn luôn thuộc về những nước nhỏ, kém phát triển. Những yếu tố đó làm cho quan hệ giữa các nước ngày càng mở rộng, sự liên kết giữa các nước ngày càng chặt chẽ và trở thành một xu thế có tính quy luật của lịch sử. Có thể nói, đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội cho Việt Nam và Ấn Độ. Trong bối cảnh đó, hai nước đã biết kế thừa và phát huy truyền thống của quá khứ đồng thời cũng biết khắc phục những thách thức và tận dụng những cơ hội để quan hệ giữa hai nước ngày càng phát triển.

II. VỊ TRÍ CỦA MỖI NƯỚC TRONG ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI.

1. Vị trí Ấn Độ trong đường lối đối ngoại của Việt Nam.

Sau khi đất nước độc lập và thống nhất, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng và Chính phủ Việt Nam mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước, trước hết là các nước trong khu vực vì mục tiêu hoà bình, độc lập và phát triển. Trong khi chủ trương mở rộng quan hệ với các nước, Việt Nam rất coi trọng quan hệ với Ấn Độ. Chủ trương này đã được khẳng định trong nhiều văn kiện của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như trong các cuộc tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao Việt Nam - Ấn Độ. Văn kiện Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: "Chúng ta không ngừng tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với Cộng hoà Ấn Độ, nước có vị trí đặc biệt quan trọng ở châu Á và trên thế giới, người bạn lớn đã luôn luôn giành cho nhân dân ta những tình cảm tốt đẹp, sự ủng hộ và giúp đỡ chí tình" (6). Trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay, trong khi chủ trương "Việt Nam

muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", Đảng Cộng sản Việt Nam rất coi trọng việc củng cố và phát triển những mối quan hệ truyền thống. Trong những quan hệ truyền thống đó, Cộng hoà Ấn Độ giữ một vị trí đặc biệt. Trong chuyến thăm Ấn Độ từ ngày 1-12-1999 đến ngày 5-12-1999, Chủ tịch nước Trần Đức Lương, trong khi hội đàm với các nhà lãnh đạo Ấn Độ đã nhấn mạnh tầm quan trọng và ý nghĩa chiến lược của mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ: "Tôi xin khẳng định quyết tâm của nhân dân Việt Nam cùng với nhân dân Ấn Độ không ngừng củng cố và phát triển mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ hữu nghị truyền thống, hợp tác lâu dài, hướng tới tương lai và cùng với các nước khác phấn đấu vì hoà bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng ở khu vực và trên thế giới" (7).

2. Vị trí của Việt Nam trong đường lối đối ngoại của Cộng hoà Ấn Độ.

Trong khi thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hữu nghị, mong muốn thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, nhất là các nước láng giềng, Chính phủ Ấn Độ rất coi trọng việc củng cố và phát triển quan hệ với Việt Nam. Có thể nói, đây là chủ trương nhất quán trong đường lối đối ngoại của Cộng hoà Ấn Độ. Chủ trương này được các lãnh tụ Ấn Độ nhiều lần khẳng định trước quốc hội hoặc khi hội đàm với các nhà lãnh đạo Việt Nam. Trong diễn văn đọc trước Quốc hội ngày 23-1-1980, khi xác định chính sách đối ngoại của Chính phủ mới, Tổng thống Ấn Độ - Nêlamxangiva Rêđi nêu rõ: "Tình hữu nghị với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhân tố thường xuyên trong chính sách đối ngoại của Cộng hoà Ấn Độ" (8). Còn Thủ tướng I. Gandi nói: "Trước kia, chúng ta đồng tình với nhân dân Việt Nam.

Ngày nay, chúng ta cũng đồng tình với họ và mãi đứng bên cạnh họ trong lúc gian khổ cũng như hoà bình" (9). Trong buổi chiêu đãi trọng thể của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Hà Nội vào tối 8-1-2001, Thủ tướng A.B. Vajirapai tuyên bố: "Lịch sử cũng như địa lý đã gắn kết chúng ta thành đối tác chiến lược trong trong thế kỷ mới; phấn đấu vì hoà bình, ổn định, an ninh và hợp tác bền vững giữa các quốc gia châu Á" (10).

Như vậy, Việt Nam và Ấn Độ đều có vị trí quan trọng, có tầm chiến lược trong đường lối của mỗi nước. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để quan hệ hai nước ngày càng được củng cố và phát triển.

III. MỐI QUAN HỆ TOÀN DIỆN TRÊN TẤT CẢ CÁC LĨNH VỰC.

1. Về quan hệ chính trị. Đây là mối quan hệ chiếm vị trí nổi bật trong quan hệ Việt Nam - Ấn Độ và tạo tiền đề phát triển cho các quan hệ khác (kinh tế, văn hoá - khoa học, kỹ thuật).

Trong 30 năm tiến hành cuộc đấu tranh vì tự do, độc lập, thống nhất của nhân dân Việt Nam (1945-1975), có những lúc quan hệ hai nước gặp khó khăn do sự tác động của tình hình khu vực và quốc tế nhưng nhìn chung quan hệ hai nước vẫn tiến triển tốt đẹp. Trong thời kỳ kháng chiến trường kỳ, gian khổ đó, Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ, động viên, giúp đỡ của Chính phủ, nhiều chính đảng và nhân dân Ấn Độ. Trên nhiều diễn đàn trong nước và quốc tế, các nhà lãnh đạo Ấn Độ đều lên tiếng phản đối và đòi chấm dứt cuộc chiến tranh phi nghĩa của Pháp, Mỹ. Nhiều cuộc mít tinh, biểu tình của các tầng lớp nhân dân Ấn Độ biểu thị sự ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam; đòi Pháp, Mỹ rút khỏi Việt Nam; tố cáo tội

ác của Mỹ đối với nhân dân miền Nam; đòi Mỹ chấm dứt ném bom đối với miền Bắc; quyên góp tiền, thuốc men giúp nhân dân Việt Nam... Trong phong trào đấu tranh vì Việt Nam đó, có những người đã anh dũng hy sinh, dùng máu của mình tô thắm thêm tình hữu nghị giữa hai dân tộc (11). Đỉnh cao của mối quan hệ hai nước trong thời kỳ này, là sự thiết lập quan hệ đầy đủ giữa hai nước vào tháng 1-1972, chấm dứt việc Ấn Độ giữ quan hệ "cân bằng" giữa hai miền Nam-Bắc, nghiêng hẳn về phía Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, bất chấp sự phản ứng và chỉ trích của Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, mở ra một giai đoạn mới phát triển tốt đẹp của quan hệ hai nước.

Từ sau năm 1975, Ấn Độ ủng hộ ngày càng tích cực và giúp đỡ Việt Nam. Ấn Độ đã tố cáo mạnh mẽ cuộc xâm lược của thế lực Pôn-pốt-liêng-xari đối với Việt Nam trong những năm 1975-1978; ủng hộ quan điểm của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề Campuchia (1979-1991); công nhận Hoàng sa, Trường sa là bộ phận thuộc lãnh thổ Việt Nam; ủng hộ việc Việt Nam tham gia Liên hiệp quốc, ASEAN... với những việc làm đó, nhiều lúc Chính phủ Ấn Độ phải chịu sự công kích từ những thế lực chống Việt Nam trong nước và quốc tế.

Về phần mình, Việt Nam ủng hộ một nước Ấn Độ thống nhất và công nhận Casimira là một bộ phận của đất nước Ấn Độ; kiên trì ủng hộ Ấn Độ trở thành Ủy viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc; ủng hộ Ấn Độ là thành viên đối thoại của ASEAN.

Một trong những biểu hiện của mối quan hệ hữu nghị Việt Nam - Ấn Độ là lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên thăm viếng lẫn nhau. Những chuyến thăm này không những đưa đến sự cảm thông,

hiểu biết lẫn nhau, làm cho hai nước ngày càng xích lại gần nhau mà còn tạo khung pháp lý cho quan hệ không ngừng được củng cố và phát triển. Qua những cuộc hội đàm, hai nước đã thể hiện sự nhất trí cao trong việc đánh giá cũng như đề ra giải pháp cho những vấn đề quan trọng của khu vực và quốc tế. Cả hai nước đều mong muốn và nỗ lực để có một Đông Nam Á: hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ trương giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp bằng phương pháp hoà bình...

Đảng và Chính phủ Việt Nam không những có quan hệ rất tốt đẹp với Chính phủ Ấn Độ mà còn có quan hệ tốt với những đảng hàng đầu ở Ấn Độ như Đảng Quốc đại, Đảng Quốc đại (I), Đảng Cộng sản, Đảng Cộng sản (M)... Các tổ chức xã hội: Công đoàn, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội hữu nghị hai nước... cũng có quan hệ tốt đẹp. Các đảng phái và tổ chức trên đã ủng hộ mạnh mẽ chủ trương của Chính phủ trong việc mở rộng, phát triển quan hệ giữa hai nước (12).

2. Về quan hệ kinh tế. Có thể nói, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam - Ấn Độ được bắt đầu từ năm 1956, khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ở cấp Lãnh sự với việc ký hiệp định thương mại ngày 22-8-1956. Theo đó, các hợp đồng thương mại cũng được triển khai và đã đạt được một số kết quả cụ thể. Quan hệ kinh tế giữa hai nước thực sự được đẩy mạnh từ sau năm 1975 khi Việt Nam bắt tay vào công cuộc tái thiết đất nước.

Về quan hệ thương mại, trong mấy năm gần đây, quan hệ thương mại hai nước đã có sự phát triển đáng kể. Tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước tăng từ 50,90 triệu USD năm 1991-1992 lên 140,56 triệu USD năm 1995-1996 và 231,50 triệu USD năm 2000-2001. Trong chuyến thăm

Việt Nam vào năm 2001, lãnh đạo hai nước nhất trí phấn đấu tăng kim ngạch thương mại lên 500 triệu USD trong 3 năm tới và lên 1 tỷ USD sau 10 năm (13).

Về đầu tư, Ấn Độ là một trong những nước đầu tư sớm vào Việt Nam và điều đáng quý là trong những năm 80, khi Việt Nam đang bị Mỹ và các thế lực thân Mỹ cấm vận kinh tế gay gắt, trong khi nền kinh tế - xã hội đang gặp rất nhiều khó khăn thì Ấn Độ là một trong những nước đầu tiên ký hiệp định về thăm dò và khai thác dầu mỏ trên thềm lục địa Việt Nam. Tiếp theo đó, đầu tư của Ấn Độ mở rộng sang các lĩnh vực khác như: giống cây trồng, chế biến nông và lâm sản, chế tạo thiết bị tải điện, sản xuất tân dược.

Trong những năm gần đây, mặc dù do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế ở khu vực, số vốn đầu tư của các nước ASEAN giảm thì đầu tư của Ấn Độ tại Việt Nam lại tăng. Tính đến năm 2001, vốn đầu tư trực tiếp của Ấn Độ vào Việt Nam đạt khoảng 583 triệu USD, đứng hàng thứ 17 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (14).

Trong quan hệ kinh tế với Việt Nam, ngoài cấp Nhà nước, nhiều tổ chức tư nhân cũng tích cực hợp tác với Việt Nam, như Hiệp hội các hợp tác xã Ấn Độ, Hội công nghiệp cơ khí Ấn Độ, Tập đoàn tư bản tư nhân Bila với đại diện là Công ty CIMMCO...

Như vậy, quan hệ kinh tế giữa hai nước trong những năm gần đây phát triển khá nhanh. Kết quả đó đã không những góp phần giúp Việt Nam thoát khỏi tình trạng khó khăn mà còn đẩy mạnh sự phát triển một số ngành kinh tế của đất nước như: thăm dò và khai thác dầu mỏ, hiện đại hoá ngành dệt, đường sắt, nông nghiệp (ngành trồng lúa, chăn nuôi)... Mặc dù vậy, quan

hệ kinh tế giữa hai nước vẫn chưa tương xứng với quan hệ chính trị tốt đẹp, với tiềm năng cũng như mong muốn của Chính phủ và nhân dân hai nước... Nguyên nhân chính của tình hình trên là do Việt Nam và Ấn Độ đều là những nước nghèo, nhu cầu mặt hàng xuất và nhập khẩu tương tự nhau (quần áo may sẵn, gạo, chè, cà phê, hạt tiêu, hải sản...); các doanh nghiệp hai nước còn thiếu hiểu biết về khả năng và thị trường của nhau; thủ tục hành chính hai nước còn nặng nề và còn có sự khác biệt trong cơ chế hợp tác...

Lãnh đạo và các nhà khoa học hai nước đã nhìn thấy những hạn chế này nên đã, đang tìm cách tháo gỡ để đưa quan hệ kinh tế phát triển ngang tầm với quan hệ chính trị, phù hợp với xu thế của thế giới.

3. Về quan hệ văn hoá - khoa học - kỹ thuật. Từ sau 1975, hợp tác khoa học kỹ thuật giữa hai nước được đẩy mạnh. Năm 1977, Ấn Độ quyết định viện trợ không hoàn lại cho Viện nghiên cứu lúa Ô Môn (Cần Thơ) và Trung tâm nghiên cứu trâu sữa Sông Bé trị giá khoảng 3 triệu USD. Từ năm 1994, hai nước chuyển sang hợp tác về chăn nuôi dê sữa. Theo đó, Ấn Độ đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 500 con và đến nay đã tăng lên 3000 con. Chính phủ Ấn Độ đã đào tạo cho ta nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật. Hàng chục tiến sĩ, thạc sĩ về lúa lai, trâu sữa và cây ăn quả được đào tạo tại Ấn Độ đã phát huy và áp dụng tốt kiến thức khoa học kỹ thuật vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Ngành công nghệ thông tin - một thế mạnh của Ấn Độ và cũng là ngành mà Việt Nam đang quan tâm đầu tư phát triển, đang được triển khai hợp tác giữa hai nước và đã đạt được kết quả bước đầu. Tại cuộc họp của Ủy ban liên Chính phủ lần thứ 9 (New Delhi

tháng 2-1999), hai nước đã ký "Biên bản thỏa thuận" về việc Ấn Độ giúp Việt Nam xây dựng 2 trung tâm đào tạo và phát triển phần mềm tin học tại Việt Nam bằng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Ấn Độ. Cũng tại cuộc họp này, hai bên đã nhất trí: trao đổi thông tin, lập trang Website chung; xúc tiến quan hệ thương mại giữa Hội đồng xúc tiến xuất khẩu phần mềm máy tính và điện tử với, Hội đồng công nghệ thông tin qua chương trình ITEC; Ấn Độ giúp Việt Nam lập Trung tâm công nghệ và thiết kế; hợp tác thiết kế trên máy tính. Trong chuyến thăm Ấn Độ của Chủ tịch nước Trần Đức Lương đầu tháng 12-1999, Chính phủ Ấn Độ khẳng định sẵn sàng giúp Việt Nam về vốn, kinh nghiệm và đào tạo cán bộ, chuyên gia để phát triển phần mềm máy tính thành một ngành kinh tế quan trọng (15).

Hoạt động giao lưu văn hoá giữa hai nước cũng diễn ra ngày càng đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Đó là tổ chức các buổi giới thiệu phim ảnh của nhau, trao đổi các đoàn nghệ thuật, giới thiệu những công trình văn hoá tiêu biểu, tổ chức kỷ niệm những ngày Quốc khánh của mỗi nước, trao đổi chuyên gia...

Quan hệ giáo dục cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Để đào tạo những chuyên gia về Ấn Độ, tổ bộ môn Ấn Độ học cũng được thành lập tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội với hàng chục sinh viên vào học ngành này. Từ nhiều năm nay, Ấn Độ đã dành cho Việt Nam nhiều học bổng. Những năm gần đây, Ấn Độ dành cho Việt Nam 140 học bổng mỗi năm để đào tạo đại học và trên đại học về các lĩnh vực: kinh tế, thương mại, công nghệ sinh học, nông nghiệp, y tế, công nghệ thông tin... Năm

2001. số sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh Việt Nam ở Ấn Độ đã lên tới 250 người (16). Cho đến nay, đã có hơn 3000 sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh tốt nghiệp ở Ấn Độ và họ đang phát huy tốt vai trò trong các lĩnh vực của đất nước.

*

Từ những điểm trình bày ở trên cho thấy, Việt Nam và Ấn Độ có nhiều nét tương đồng, gần gũi và những nét tương đồng, gần gũi đó là những cơ sở cho sự phát triển của quan hệ hai nước trong quá khứ, hiện tại và tương lai; tạo nên một mối quan

hệ Việt Nam - Ấn Độ hữu nghị, trong sáng, thủy chung như phát biểu của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng: "Mối quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong xanh như bầu trời không một gợn mây".

Với mối quan truyền thống tốt đẹp, mong muốn của Chính phủ và nhân dân hai nước được thể hiện qua nhiều Hiệp định và Hợp đồng được ký kết giữa Chính phủ hai nước. Với những thuận lợi của xu thế quốc tế hoá, khu vực hoá đưa lại, chúng ta tin rằng quan hệ Việt Nam - Ấn Độ sẽ vượt qua những khó khăn và sẽ ngày càng tốt đẹp hơn nữa trong thế kỷ XXI.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử Ấn Độ*. Nxb. Giáo dục. 1995, tr. 198, 196.

(2). Dẫn theo Đặng Ngọc Hùng. *Việt Nam và Ấn Độ - Hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học công nghệ*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6 (51)-2001; tr. 22.

(3). Dẫn theo A.Vôlôdin, P. Sácíttkô. *Cuộc đời và sự nghiệp đấu tranh của Jawaharlal Nehru*. Nxb. Sách chính trị, Mátxcơva; 1990; tr. 96 (tiếng Nga).

(4). *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 9. Nxb. Chính trị Quốc gia; Hà Nội, 1996; tr.81

(5). Dẫn theo Vũ Dương Ninh, Sdd; tr. 189, 190, 191.

(6), (7), (8), (9), (10). Dẫn theo *Báo Nhân dân* ngày 16-12-1986, 1-12-1999, 25-1-1980, 15-8-1981, 9-1-2001.

(11). Xem thêm: Gi-a-xốp T.G. *Cuộc đấu tranh của Ấn Độ vì tự do và độc lập của các nước Đông Dương*. Nxb. "Fan"; Taskent; 1991; tr. 9-108. (tiếng Nga). Vũ Dương Ninh: *Việt Nam - Ấn Độ trong cuộc đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5-6-1987.

(12). Xem thêm: Nguyễn Cảnh Huệ: *Quan hệ chính trị Việt Nam - Ấn Độ (từ 1975-1996)*. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội; số 38 (4-1998); tr. 69-75.

(13), (14). Dẫn theo Vũ Dương Huân. *Thực trạng và triển vọng quan hệ hữu nghị và hợp tác truyền thống Việt Nam - Ấn Độ*; Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 43; tr. 9,10.

(15). Dẫn theo Đặng Ngọc Hùng Bdd; tr. 24-25.

(16). Dẫn theo Vũ Dương Huân; Bdd; tr. 12.

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MÔNG - NGUYÊN CỦA ĐẠI VIỆT TRONG SÁCH GIÁO KHOA CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC NHẬT BẢN

NGUYỄN PHAN QUANG*

Bộ sách giáo khoa *Lịch sử thế giới* của các Trường Trung học ở Nhật Bản gồm 20 tập (xuất bản năm 1985, tái bản lần thứ 6 năm 1991) đã giới thiệu một cách trân trọng cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên của dân tộc Việt Nam, coi như một trong những sự kiện quan trọng của lịch sử thế giới và lịch sử châu Á nói riêng ở thế kỷ XIII. Các tác giả bộ sách cũng đồng thời phân tích những nguyên nhân thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến này, theo nhãn quan của giới sử học Nhật Bản.

Sau đây, chúng tôi xin lược trích một vài nội dung chính:

1. Về ý đồ bành trướng xuống Đông Nam Á của nhà Nguyên.

(...) Những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ XIII, quân Mông-Nguyên tiêu diệt nhà Nam Tống, mưu tính việc chiếm đoạt các trung tâm thương mại ở vùng biển Đông, bèn quyết định đem quân chinh phục các nước Đông Nam Á.

Năm 1283, quân Nguyên xuất phát từ Quảng Đông, vượt biển đánh Champa. Vua Champa một mặt chuẩn bị kháng chiến,

mặt khác cầu viện Việt Nam, Xiêm, Java. Như vậy, lần này Champa đã chối bỏ chính sách ngoại giao phục tùng các đế chế Trung Hoa như trước kia, để liên kết với các nước Đông Nam Á - đặc biệt là Việt Nam. Triều đình Việt Nam đáp ứng kịp thời yêu cầu này, cùng Champa phối hợp đối phó cuộc xâm lược của nhà Nguyên...

Trước sức đề kháng quyết liệt của Việt Nam và Champa, quân viễn chinh của nhà Nguyên buộc phải rút lui, lại thêm một trận bão lớn gây tổn thất nặng nề.

2. Riêng về cuộc kháng chiến của Việt Nam.

(...) Năm 1258, Việt Nam đã từng đánh tan quân Mông kéo xuống kinh đô. Năm 1284 (?), nhà Nguyên kéo đại quân vào Việt Nam, lấy cớ di đánh Champa. Nhưng Việt Nam biết rõ ý đồ nhà Nguyên muốn chớp nhoáng thôn tính đất nước của họ bằng lực lượng mạnh để từ đó tiến sâu xuống phía Nam chinh phục toàn bộ Đông Nam Á, nên triều Trần đã thực hiện cuộc kháng chiến theo chiến thuật du kích.

Quân Nguyên chiếm được kinh đô Việt Nam (Thăng Long), nhưng bị quân đội Việt

*PGS.TS. Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.



Bìa sách giáo khoa Lịch sử thế giới

Nam cắt đứt đường tiếp tế, di tản dân chúng, "vườn không nhà trống", nên năm sau đành phải rút quân về.

Tuy nhiên, vua Thế tổ nhà Nguyên vẫn chưa từ bỏ mộng tưởng chinh phục Đông Nam Á. Năm 1287, nhà Nguyên lại kéo quân xuống Việt Nam, xuất phát từ Quảng Tây, lại chiếm đóng Hà Nội (Thăng Long). Nhưng chiến thắng tạm thời này của quân Nguyên thật ngắn ngủi, và ngay năm sau (1288) lại thất bại phải rút quân về, vì không thể chịu nổi chiến thuật du kích của Việt Nam.

Như vậy, giấc mộng bá chủ vùng Đông Nam Á của nhà Nguyên đã tan vỡ ngay khi vừa đụng độ với sức chiến đấu kiên cường và thông minh của người Việt Nam thời Trần.

3. Nguyên nhân Việt Nam chiến thắng Mông - Nguyên.

- Ba lần kéo quân vào Việt Nam thì cả ba lần đều vào đến Hà Nội, nhưng rút cục quân Nguyên đều thất bại, vì những trung tâm kháng chiến của Việt Nam được bố trí trong các vùng nông thôn chứ không phải ở kinh đô hay các thị tứ.

- Ở thế kỷ XIII, đồng bằng sông Hồng đã được khai thác quy mô, nông nghiệp thâm canh cho năng suất cao, bảo đảm lương thực cho quân dân kiên trì cuộc kháng chiến. Đặc biệt người Việt Nam đã thành công trong việc đắp đê bao quanh vùng đất thấp phía hạ lưu sông Hồng và sông Đáy, để có thể canh tác trong mùa mưa và phổ biến việc trồng lúa hai vụ (tháng 10 và tháng 5). Mật độ lao động nông nghiệp rất cao ở vùng đồng bằng là một đặc điểm của nông nghiệp Việt Nam ở thế kỷ XIII; Nhờ vậy làng xã Việt Nam ngày một phát triển, trải dài trên từng cây số.

Có thể nói: nông nghiệp phát triển với sự tập trung nhân lực ở vùng đồng bằng đã tạo điều kiện củng cố vững chắc quốc gia trung ương tập quyền; Và đây chính là một cơ sở để chiến thắng quân Nguyên.

- Một nguyên nhân khác: nhà Trần thực hiện chế độ phân phong cho các vương hầu. Họ huy động sức dân khai hoang, lập điền trang ở các địa phương, lập quân đội riêng. Khi có chiến sự, quân đội vương hầu có mặt bên cạnh quân đội triều đình, hoặc ít ra cũng là lực lượng dự bị hiệu quả nhất.

Chiến thắng quân Nguyên của người Việt Nam ở thế kỷ XIII thể hiện đạo lý truyền thống và trí tuệ Việt Nam, được kết tinh cao độ ở vị tướng kiệt xuất Trần Hưng Đạo.



元の艦隊。この木版印刷は、1368年と推定されている。これは、大越の海軍が、元軍の艦隊と戦ったことを示している。この木版印刷は、大越の海軍が、元軍の艦隊と戦ったことを示している。

な後、河内の大戦中に成功した。輸送の中では、河内が可能になり、これまでの五月末と違って、十月末の戦いが普及した。グエトナムの指導者である労働力大量投入型の政策はこの時期に開始される。農業の発展にもつながり、人口は爆発的に増加した。十五世紀前半の社会を地図の上においていくと、ほぼ一平方キロメートルの間に、一つの果物を生産できる。この農業生産力の急増と人口増加が、大越の勝利の基盤となり、東南アジアで唯一の中国型国家の建設を可能にしたのである。

陳朝の支配構造

三度の戦役を通じ、グエトナムの本格的な抵抗は、つねにハノイ陥落の後から始まっている。これはバガンの場合との違いで、グエトナムの軍事的核心域が都市ではなく農村にあったことを示している。

紅河デルタを征服した陳朝政府は、三室の一族を各地に分府した。各王侯は任地を積極的に干渉行い、は荘園をかまへ、私兵を養

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ CUỘC CHIẾN TRANH PHÁP-VIỆT 1946-1954 QUA CUỐN SÁCH "CUỘC CHIẾN TRANH PHÁP ĐÔNG DƯƠNG" CỦA ALANH RÚTXIÔ

THUYẾT TRƯỜNG*

Alanh Rútxiô (Alain Ruscio) là tiến sĩ Khoa học lịch sử, tác giả nhiều công trình viết về Việt Nam (1). Năm 1992, Nhà xuất bản Tổng hợp Paris đã xuất bản cuốn "*Cuộc chiến tranh Pháp Đông Dương*" bằng tiếng Pháp trong tủ sách "*1945-1954, Hồi ký của thế kỷ*". Sách dày 280 trang, khổ 12x16 cm, ngoài "Lời nói đầu và kết luận" nội dung sách gồm ba phần: "Ở chỗ giao nhau của các con đường (1945-1947)"; "Cuộc chiến tranh phi nhân dân Pháp (1947-1954)"; "Cuộc chiến tranh nhân dân Đông Dương 1947-1954". Theo lời tác giả "cuốn sách nhỏ này chỉ là một cái mốc trong nhiều cái mốc khác. Sách chỉ có ý định là giới thiệu những nghiên cứu hiện nay về cuộc chiến tranh này, một cuộc chiến tranh với khá nhiều tranh cãi". Trang cuối cùng của sách, A. Rútxiô dẫn câu nói của Thượng nghị sĩ Mỹ Giôn Kennody (John Kennedy) ngày 7-4-1954 - đúng một tháng trước khi Điện Biên Phủ thất thủ rằng: "ném tiền bạc, trang bị và con người vào các khu rừng rậm Đông Dương mà không có một mảy may triển vọng xa vời nào về kết quả sẽ là một việc nguy hiểm, vô ích và vô vọng. Tôi thành thực cho rằng

cho dù sự hỗ trợ của Mỹ cho Đông Dương có tăng lên nữa, người ta cũng không thể thắng được một kẻ thù, một kẻ thù vừa là có mặt ở khắp nơi vừa chẳng có mặt ở nơi nào. Nơi mà chính "kẻ thù của nhân dân" ấy lại chiếm được sự ngưỡng mộ và sự giúp đỡ bí mật của chính nhân dân ấy". Và A. Rútxiô viết thêm: "Vị tổng thống Mỹ trẻ ấy được bầu vào năm 1960, sẽ lại ném rất nhiều tiền bạc, trang bị con người trong cuộc chiến tranh mới (hay là cũng chính cuộc chiến tranh ấy)" (ý nói Giôn Kennody).

Là một nhà khoa học, Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp sinh sống, học tập và nghiên cứu tại Paris, A. Rútxiô có điều kiện tiếp cận với nhiều nguồn tư liệu để có những kết luận khách quan lịch sử của vấn đề mình đề cập, với tư cách là một chuyên gia về Đông Dương, một nhà "Việt Nam học" của nước Pháp.

Sách cung cấp cho bạn đọc nhiều sử liệu, bài báo, biên bản các cuộc họp của Quốc hội, băng ghi âm của các chính khách, nhân dân Pháp về cuộc "Chiến tranh bản thủ 1947-1954" ở Đông Dương. Chúng tôi

* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

xin dịch và giới thiệu một vài tư liệu dưới đây để bạn đọc tham khảo.

1. Lực lượng chính quy của quân viễn chinh Pháp tại Viễn Đông (C.E.F.E.O) (2)

- Cuối 1945 - 50.000 người.
- Cuối 1946 - 80.000 người.
- Cuối 1947 - 114.000 người.
- Cuối 1948 - 120.000 người.
- Cuối 1949 - 145.000 người.
- Cuối 1950 - 150.000 người.
- Cuối 1951 - 170.000 người.
- Cuối 1952 - 200.000 người.
- Cuối 1953 - 190.000 người.
- Cuối 1954 - 204.000 người.

2. Lực lượng quân Đồng minh cùng chiến đấu với CEFEO

- Cuối 1951 - 41.000 người.
- Cuối 1952 - 40.000 người.
- Cuối 1953 - 175.000 người.
- Giữa 1954 - 195.000 người.

3. Số lượng người bị giết, chết, mất tích trong quân viễn chinh Pháp ở Viễn Đông và quân Đồng minh

a. Quân viễn chinh Pháp và quân Đồng minh:

- 1945-1946 - Khoảng 4.000 quân
- 1947 - khoảng 7.500 người
- 1948 - khoảng 6.500 người
- 1949 - khoảng 7.500 người
- 1950 - khoảng 12.000 người
- 1951 - khoảng 7.500 người
- 1952 - khoảng 14.000 người
- 1953 - khoảng 14.500 người
- 1954 - khoảng 25.000 người

b. Trong số này, người Pháp chiếm:

- 1945-1946 - khoảng 3.000 người

- 1947 - khoảng 4.000 người
- 1948 - khoảng 3.500 người
- 1949 - khoảng 3.000 người
- 1950 - khoảng 3.500 người
- 1951 - khoảng 3.000 người
- 1952 - khoảng 4.000 người
- 1953 - khoảng 3.500 người
- 1954 - khoảng 5.000 người

4. Chi phí cho chiến tranh Đông Dương (Theo Báo “Thế giới” - Le Monde, ngày 21-7-1954)

1946 - 101,8	1951 - 321
1947 - 131,3	1952 - 427,6
1948 - 136,3	1953 - 403,5
1949 - 177,3	1954 - 428
1950 - 258,3	

Đơn vị: Tỷ phrăng

5. Sự tăng trưởng của lực lượng Việt Minh

a. Tổng số quân (kể cả bộ đội chính quy, bộ đội địa phương, dân quân du kích chiến đấu):

- Năm 1946 khoảng 75.000 người
- Năm 1951 khoảng 225.000 người
- Năm 1954 khoảng 350.000 người

Trong số này

b. Quân chính quy:

- Năm 1946 khoảng 50.000 người
- Năm 1951 khoảng 110.000 người
- Năm 1954 khi ngừng bắn khoảng 150.000 người.

c. Bộ đội địa phương:

- Giữa năm 1949 khoảng 25.000 người
- Giữa năm 1951 khoảng 60.000 người
- Giữa năm 1954 khoảng 20.000 người

(Nguồn: Pierre Rocolle, Tại sao Điện Biên Phủ? (Pourquoi Dien Bien Phu?))

6. Công dân Pháp theo dõi tin tức về cuộc chiến tranh Đông Dương qua báo chí (Theo thăm dò dư luận của "Viện Dư luận", tháng 5-1953)

5-1953 - 6%

2-1954 - 1%

d. Phải thương thuyết với Việt Minh:

Tổng số, phân loại	Theo dõi thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không bao giờ
Số người trong tổng số %	30%	48%	22%
Đàn ông	45%	46%	9%
Phụ nữ	17%	50%	33%
Từ 20 đến 64 tuổi	31%	49%	20%
65 tuổi trở lên	27%	42%	31%
Sinh viên trung cấp	20%	50%	30%
Kỹ thuật	37%	47%	16%
Cao cấp	44%	45%	11%
Cử tri của Đảng Cộng sản Pháp	46%	42%	12%
Cử tri của Đảng Tập hợp bình dân (3)	34%	54%	12%
Các cử tri khác	31%	50%	19%

7. Sự thay đổi công luận về vấn đề Đông Dương

a. Đông Dương phải thuộc về Pháp:

9-1945 - 63%

1-1947 - 58%

b. Phải lập lại trật tự ở Đông Dương, cử thêm quân đội sang Đông Dương:

7-1947 - 37%

7-1949 - 19%

10-1950 - 27%

5-1953 - 15%

2-1954 - 07%

c. Kêu gọi Liên Hiệp Quốc hoặc Mỹ can thiệp:

10-1950 - 8%

7-1947 - 15%

10-1950 - 24%

5-1953 - 35%

2-1954 - 42%

e. Ngừng chiến tranh, công nhận nền độc lập của Việt Nam:

7-1947 - 22%

7-1949 - 38%

g. Triệt hồi quân đội, không dính líu gì với Đông Dương nữa:

7-1949 - 11%

10-1950 - 18%

5-1953 - 15%

2-1954 - 18%

(Nguồn: Viện Dư luận, từ 1945 đến 2-1954)

8. Những người chịu trách nhiệm về đường lối chính trị của Pháp tại Đông Dương

Thời gian	Về chính trị (Cao uỷ)	Về quân sự (Tổng chỉ huy quân đội)
8-1945	Đô đốc Đắc-giăng-li-ơ	Tướng Lơ-cle (Leclerc) (4)
7-1946	(Th. D'Argenlieu	Tướng Va-luy
3-1947	Ê-min Bô-la-e	(Valluy)
4-1948	(Émile Bolaert)	Tướng Ble-dô
11-1948	Lê-ông Pi-nhông	(Blaizot)
7-1949	(Léon Pignon)	Tướng Các-păng-chi-ê (Carpentier)
12-1950	Tướng Đồ Lát đồ Tát-xi-nhi (de Lattre de Tassigny)	
4-1952	Giăng Lơ Tuốc Nô	Tướng Sa-lăng (Salan)
5-1953	(Jean Letourneau)	Tướng Na-va
7-1953	Mô-rít-xơ Đờ-giăng (Maurice Dejean)	(Navarre)

9. Những công trình của các tác giả Pháp viết chủ yếu về Điện Biên Phủ

Trong danh mục sách, tư liệu, tài liệu, ảnh, băng, ghi âm, trực tiếp gặp gỡ để viết sách A.Rútxiô đã dẫn ra con số 174. Tác giả đã thống kê được 73 công trình của các tác giả người Pháp viết về Điện Biên Phủ được xuất bản trong thời gian từ 1954 đến 2003: (Những tác phẩm dưới đây tập trung chủ yếu về trận Điện Biên Phủ hay một thời kỳ lịch sử. Đồng thời đó là những năm xuất bản đầu tiên của mỗi tác phẩm):

1. Accoce Pierre, *Médecins à Dien Bien Phu*, Paris, Pr.de la Cité, 1992.
2. Amoureux Henri, *Croix sur l' Indochine*, Paris. Domat, 1955.
3. Artaud Denise & Kaplan Lawrence (ed.), *Dien Bien Phu. L'Alliance atlantique et la défense du Sud-Est asiatique*, Lyon, La Manufacture, 1989.
4. Axelrad Edouard, *Marie Casse-coûte*, Paris, Jean-Claude Lattès, 1985.
5. Ball René, *Dernier baroud à Dien Bien Phu*, Paris, Jacques Grancher, 1990.
6. Ball René, *Indochine 1953-1954. Les combats de l'impossible*, Paris, Charles Lavauzelle, 1996.

7. Ball René, *L'enfer de Dien Bien Phu*, Paris, Heimdal, 1997.
8. Bergot Erwan, *Deuxième classe à Dien Bien Phu*, Paris, La Table Ronde, 1964.
9. Bergot Erwan, *Les 170 jours de Dien Bien Phu*, Paris, Pr. De la Cité, 1979.
10. Bergot Erwan, *Dien Bien Phu*, Paris, Pr. De la Cité, 1992.
11. Bernier Jean-Pierre, *Il y a 50 ans, Dien Bien Phu*, Paris, Michel Lafon, 2003.
12. Bertin Marc, *Packet sur Dien Bien Phu, la vie quotidienne d'un pilote de transport*, Naveil, Chez l'auteur, 1991.
13. Bessuges Jacques, *Le fil d'Ariane*, Les Sables d' Olonne, Chez l'auteur, 1981.
14. Bigeard Marcel (général), *Pour une parcelle de gloire*, Paris, Plon, 1975.
15. Bigeard Marcel (général), *Ma guerre d'Indochine*, Paris, Hachette/Carrère, 1994.
16. Bonheur Gaston, *Veillée d'armes sur le champ de bataille*, Paris, Les Impr. Réunies, 1955.
17. Bornert Lucien, *Dien Bien Phu, citadelle de la gloire*, Paris, Nouv. Presses Mondiales, 1954.

18. Bornert Lucien, *Les rescapés de l'enfer. Les héros de Dien Bien Phu*, Paris, Nouv. Presses Mondiales, 1954.
19. Boudarel Georges, *Giap*, Paris, Atlas, 1977.
20. Brancion Henri de (général), *Dien Bien Phu. Artilleurs dans la fournaise*, Paris, Pr. de la Cité, 1992.
21. Bruge Roger, *Les hommes de Dien Bien Phu*, Paris, Perrin, 1999.
22. Catroux Georges (général), *Deux actes du drame indochinois, Hanoi, juin 1940; DBP, 1954*, Paris, Plon, 1959.
23. Chaffard Georges, *Les Carnets secrets de la Décolonisation*, Paris, Calmann-Lévy, 1965.
24. Chassin Lionel-Max (général), *Aviation Indochine. De Koh Chang à Dien Bien Phu*, Paris, Amiot-Dumont, 1954.
25. Chauvel Jean, *Commentaire. De Berne à Paris (1952-1962)*, Paris, Fayard, 1973.
26. Collet Jean, *Avoir vingt ans à Dien Bien Phu*, Paris, La Bruyère, 1994.
27. Coudert J., *La dernière luciole. Les Dakotas parachutés à Dien Bien Phu*, Reims, Chez l'auteur, 2000.
28. Dalloz Jacques, *Dien Bien Phu*, Paris, La Doc. Française, 1991.
29. Declausse Philippe, *Retour à Dien Bien Phu*, Paris, Jean-Claude Lattès, 1973.
30. Deforges Régine, *La dernière colline*, Paris, Fayard, 1996.
31. Delpey Roger, *Dien Bien Phu. L'Affaire (le commencement)*, Paris, La Pensée Moderne, 1974.
32. Delsol Paul, *Adieu et merci*, Paris, Julliard, 1955.
33. Devillers Philippe & Lacouture Jean, *La fin d'une guerre. Indochine 1954*, Paris, Seuil, 1960.
34. Distinguir Henry, *Une autre Indochine: Mémoires retrouvés*, Paris, La Pensée Universelle, 1992.
35. Droit Michel, *Le temps des hommes. L'Orient perdu*, Paris, Julliard, 1959.
36. Dufour Pierre, *Premier Régiment de Chasseurs parachutistes*, Paris, Lavauzelle, 1999.
37. Ely Paul (général), *L'Indochine dans la tourmente*, Paris, Plon, 1964.
38. Fall Bernard, *Dien Bien Phu, un coin d'enfer*, Paris, Robert Laffond, 1968.
39. Fredric-Dupont Edouard, *Comment la France a-t-elle perdu l'Indochine?*, Paris Impr. Chantenay, 1955.
40. Frederic-Dupont Edouard, *Mission de la France en Asie*, Paris, France-Empire, 1956.
41. Friang Brigitte, *Les fleurs du ciel*, Paris, Robert Laffont, 1955.
42. Galabru André, *Un soldat au Grant coeur: capitaine Tourret, commandant le 8^e Choc à Dien Bien Phu*, La Fraysse, A. Galabru, 2000.
43. Galard Geneviève de, *Une femme à Dien Bien Phu*, Paris, Les Arènes, 2003.
44. Genty Robert (colonel), *Ultimes secours pour Dien Bien Phu, 1953-1954*, Paris, L'Harmattan, 1994.
45. Georges Marcel, *Go sur Dien Bien Phu!*, Paris, France-Empire, 1971.
46. Grauwin Paul (Médecin-commandant), *J'étais médecin à Dien Bien Phu*, Paris, France-Empire, 1954.
47. Guillain Robert, *La fin des illusions. Notes d'indochine, février-juillet 1954*, Paris, Centre d'Et. De Politique Étrangère, 1954.
48. Juteau Jean-Marie, *Quand les canons se taisent... Dien Bien Phu, Lang Vai, Cho Chu, Hanoi, Sète, Chez l'auteur*, 1994.

49. Krieg Ernest, *La tragédie indochinoise*, Vol. III, *Dien Bien Phu*, Paris, Ed.de St Clair, 1967.
50. Langlais Pierre (colonel), *Dien Bien Phu*, Paris, France-Empire, 1963.
51. Laniel Joseph, *Le drame indochinois. De Dien Bien Phu au pari de Genève*, Paris, Plon, 1957.
52. La Marre Hervé, *Le dernier capitaine*, Paris, Grasset, 1978.
53. Le Mire Henri, *Epervier. Le 8 ème Choc à Dien Bien Phu*, Paris, Albin Michel, 2000.
54. Leomy Fabrice, *Dien Bien Phu, 1954*, Paris, Socomer, 1991.
55. Le Quang Gérard, *Giap ou la guerre du peuple*, Paris, Denoël, 1973.
56. Maison-Rouge Olivier de (colonel), *La guerre d'indochine, 1945-1954*, Paris, La bruyère, 1995.
57. Mengelle André (général), *Dien Bien Phu, des chars et des hommes*, Paris, Lavauzelle, 1996.
58. Muelle Raymond, *Combats en pays Thai, de Lai Chau à Dien Bien Phu*, Paris, Pr.de la Cité, 1999.
59. Navarre Henri (général), *Agonie de l'Indochine (1953-1954)*, Paris, Plon, 1956.
60. Navarre Henri (général), *Le Temps des Vérités*, Paris, Plon, 1979.
61. Paulot Suzanne, *Chants pour mon fils Pierre tombé à Dien Bien Phu*, Poèmes, Saint-Marcel (Isère), Ed. Bergeron-Sanders, s.d.
62. Pouget Jean, *Nous étions à Dien Bien Phu*, Paris, Pr.de la Cité, 1965.
63. Poupe Léopold, *La chute de Dien Bien Phu. Ma vie de prisonnier*, Scallet, 1994.
64. Renald Jean, *L'enfer de Dien Bien Phu. Récit d'un correspondant de guerre*, Paris, Flammarion, 1955.
65. Rocolle Pierre (colonel), *Pourquoi Dien Bien Phu?*, Paris, Flammarion, 1968.
66. Roy Jules, *La bataille de Dien Bien Phu*, Paris, Julliard, 1963.
67. Roy Jules & CAMUS Daniel, *Dien Bien Phu*, Paris, Julliard, 1963.
68. Ruscio Alain, *Dien Bien Phu, la fin d'une illusion*, Paris, L'Harmattan, Paris, 1986.
69. Salan Raoul (général), *Le Viet Minh mon adversaire*, Paris, Pr.de la Cité, 1971.
70. Schmitt Maurice (général), *De Dien Bien Phu à Koweit City*, Paris, Grasset, 1992.
71. Schoendoerffer Pierre, *Là-haut*, Paris, Grasset, 1981.
72. Schoendoerffer Pierre, *Dien Bien Phu, 1954-1992. De la bataille au film*, Paris, Lincoln-Fixot, 1992.
73. Vuccino Henri, *Dien Bien Phu, Poèmes*, Luchon, 1956.

CHÚ THÍCH

- (1). Như Những đảng viên Đảng Cộng sản Pháp và cuộc chiến tranh Đông Dương 1944-1954, L'Harmattan, Paris, 1985, luận án tiến sĩ; *Điện Biên Phủ, kết thúc một ảo ảnh*, L'Harmattan, Paris, 1986; *Lịch sử của một cuộc giải thực dân Pháp*, Messidor, P, 1987; *Việt Nam, lịch sử, đất nước, con người*, L'Harmattan, Paris, 1989... Tháng 12-2003, trong Hội thảo *Điện Biên Phủ - Lịch sử và hồi tưởng*, A.Rútxiô đã có bài tham luận 50 năm công tác sưu tầm và sử liệu *Điện Biên Phủ*.
- (2). Viết tắt các chữ đầu "Corps Expéditionnaire Français en Extrême Orient".
- (3). Đảng R.P.F (Rassemblement Populaire Français).
- (4). Trước ta vẫn thường gọi là Lơ-cléc. Theo một số bạn ở Pháp người ta gọi là Lơcle.

TÁC GIẢ "QUỐC SỬ ĐÌNH NGOA" LÀ AI?

NHUẬN CHI*

Nhân đăng bài "Kỷ niệm về một người bạn" của Giáo sư Nguyễn Lân (mới từ trần ngày 7-8-2003) viết về Giáo sư Tạ Quang Bửu, Ban Biên tập Tạp chí *Xưa và Nay* (số 146, tháng 8-2003) có mấy dòng giới thiệu các công trình sử học của Giáo sư Nguyễn Lân trước năm 1945 như sau:

"Hai cuốn sách mỏng viết đầu những năm 40 của thế kỷ trước (thế kỷ XX - N.C) là *Quốc sử đình ngoa* và *Những trang sử vẻ vang*".

Xin đính chính rằng các công trình sử học của Giáo sư Nguyễn Lân là *Những trang sử vẻ vang* và *Nguyễn Trường Tộ*. Cuốn *Quốc sử đình ngoa*, là của Lê Văn Hoè.

Ông chính là Lê Văn Hạc, sinh năm 1911, mất năm 1968 tại Hà Nội. Là một nhà báo, có thời gian ông làm chủ bút tờ *Ngọ Báo* và viết cho các báo *Trung Bắc tân văn*, các tạp chí *Tri Tân*, *Thanh Nghị*..., sau chuyên nghiên cứu văn học Việt Nam và triết học Trung Quốc. Ông là tác giả của nhiều sách nghiên cứu nay còn được đánh giá tốt: *Quốc sử đình ngoa* (1941), *Thi nghệ* (1941), *Thi thoại* (1942), *Tầm nguyên từ*

điền (1942), *Khổng Tử học thuyết* (1943), *Học thuyết Mạc Tử* (1942), *Những bài học lịch sử* (1953), *Triết lý truyện Kiều* (1954) v.v...

Riêng về cuốn *Quốc sử đình ngoa* (Đính chính một số điểm sai lầm trong *Quốc sử* thì đúng là mỏng thật, không quá 100 trang. Sách tập hợp một số bài viết về một số vấn đề trong lịch sử dân tộc mà tác giả Lê Văn Hoè cho là sai và có ý kiến đính chính.

Trong số các bài viết có một bài về Bà Triệu, mà Cụ Lê Văn Hoè cho rằng chữ *Cầu* (có nghĩa mẹ dân bà) là cách gọi miệt thị của sử gia Trung Hoa ngày trước, và phải gọi bà theo tên là Triệu Thị Trinh. Ông cũng phản bác truyền thuyết "vú dài ba thước", cho rằng đó là sự xuyên tạc muốn gán cho vị nữ anh hùng của nhân dân ta một dị hình, dị tướng. Theo ông thì phải hiểu rằng, đó là một thiếu nữ cường tráng, vai vuông, ngực nở khác người thường. Cuối cùng, xin nói rằng muốn đọc cuốn *Quốc sử đình ngoa* cũng không khó. Có thể tới đọc ở Thư viện Quốc gia, Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội hay liên hệ với gia đình tác giả ở Hà Nội.

* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

TÌM HIỂU MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU "CUỘC CHIẾN TRANH VIỆT NAM" Ở MỸ TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỶ XX-ĐẦU THẾ KỶ XXI

BÙI THỊ THU HÀ*

Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, nếu chỉ tính từ cuối năm 1960, khi có chừng 900 cố vấn Mỹ ở miền Nam (1) đến lúc người lính Mỹ cuối cùng rút khỏi Việt Nam (tháng 2-1973), kéo dài trong khoảng 13 năm 2 tháng. Cho đến nay, đây là cuộc chiến tranh dài nhất trong lịch sử nước Mỹ (Cuộc chiến tranh Mỹ giành Mêhicô 1846-1848 - diễn ra 2 năm 6 tháng; Cuộc nội chiến 1861-1865 - 3 năm 11 tháng; Chiến tranh thế giới thứ Nhất 1914-1918 thời gian là 1 năm 7 tháng; Chiến tranh thế giới thứ Hai 1939-1945, Mỹ tham chiến 3 năm 8 tháng; Chiến tranh Triều Tiên kéo dài 3 năm (1950-1953), Cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1991), Côsôvô (năm 1999) và Chiến tranh Irắc (2003) cũng chỉ trong một thời gian ngắn). Thực ra, cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam phải tính từ 1954 (không kể thời gian Mỹ can thiệp vào Đông Dương, 1950-1954) đến lúc miền Nam được hoàn toàn giải phóng (30-4-1975).

Từ lâu nay, giới sử học phương Tây thường dùng cụm từ "*Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954)*" và "*Chiến tranh Đông Dương lần thứ hai (1965-1973)*", hay "*Chiến tranh Đông Dương*", "*Chiến tranh Việt Nam*" thay cho cụm từ

"*Chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp*", "*Chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ*" ở Việt Nam, hay "*Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam*" (và Lào, Campuchia) và "*Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*" của nhân dân Việt Nam. Sử dụng các khái niệm này, giới sử học phương Tây muốn xoá ranh giới giữa chiến tranh phi nghĩa và chính nghĩa, giữa chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh xâm lược... Hơn nữa, mốc thời gian các cuộc chiến tranh mà họ nêu ra cũng ẩn một ý không đúng: cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam không phải bắt đầu từ khi nổ ra cuộc kháng chiến toàn quốc năm 1946 mà đã mở đầu từ 23-9-1945, khi thực dân Pháp gây hấn ở Nam Bộ. Chiến tranh xâm lược của Mỹ không phải khởi đầu từ lúc quân viễn chinh Mỹ trực tiếp chiến đấu ở Việt Nam (1965) và chấm dứt khi "Mỹ rút" (1973) mà kéo dài từ 1954 đến 1975, vì sau 1973 âm mưu, kế hoạch "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ vẫn còn tiếp diễn đến lúc "ngụy nhào".

Việc dùng khái niệm, giải thích như thế nào, các nhà cầm quyền Mỹ vẫn không che giấu được tính chất của cuộc chiến tranh, tội ác đã gây ra ở Việt Nam và tác động của nó đến xã hội Mỹ. Ngay trong thời gian Mỹ

* TS. Phân viện Hà Nội. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã có không ít công trình nghiên cứu lên tiếng tố cáo âm mưu, tội ác của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Vì vậy, nhiều vấn đề về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam được dư luận Mỹ quan tâm, đòi hỏi được làm sáng tỏ. Do đó, việc nghiên cứu về Việt Nam và "Chiến tranh Việt Nam" được đẩy mạnh. Chỉ trong những năm cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, chúng tôi đã tiếp cận hàng chục cuốn sách xuất bản ở Mỹ nói về chiến tranh Việt Nam. Nếu các sách xuất bản trong thời gian Mỹ xâm lược Việt Nam nặng về trình bày chiến sự, phong trào phản chiến... thì những công trình xuất bản sau chiến tranh lại được nghiên cứu sâu hơn, tìm hiểu một cách toàn diện hơn về Việt Nam trên các lĩnh vực lịch sử, văn hoá, xã hội... mà những nhà hoạt động chính trị, ngoại giao, quân sự của Mỹ trước đây hiểu biết khá hời hợt.

Nội dung những cuốn sách mà chúng tôi được tiếp cận, xuất bản trong những năm gần đây, bao quát nhiều mặt: những tri thức phổ thông về lịch sử - văn hoá Việt Nam, về chiến tranh Việt Nam, về tác động của chiến tranh Việt Nam đến xã hội Mỹ...

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ thông tin ngắn gọn nội dung những vấn đề nêu trên qua một số sách xuất bản trong những thập kỷ gần đây. Bài viết cũng giới hạn ở việc nêu một số kết quả nghiên cứu nhìn nhận về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Trước hết, chúng ta phải kể đến công trình *"Dictionary of the Vietnam War"* (Webster's New World, New York, 1999).

Thông qua trình bày nội dung 1.500 mục từ, sách cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết ngắn gọn, súc tích:

- Những nét chủ yếu về lịch sử Việt Nam và các nước Campuchia, Lào, Thái Lan.

- Chế độ thuộc địa của Pháp ở Việt Nam.

- Lịch sử chính trị và quân sự của "Việt Nam cộng hoà" tức "Chính quyền Sài Gòn" và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai.

- Lịch sử quân sự và ngoại giao của cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

- Những nhân vật nổi bật người Mỹ và Việt Nam đã tham gia chiến tranh.

- Chính sách của Mỹ và phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam trong nước Mỹ.

- Hậu quả của chiến tranh xâm lược Việt Nam đối với xã hội Mỹ.

Công trình được biên soạn dựa vào *"Encyclopedia of the Vietnam War"*, xuất bản năm 1996, song ngắn gọn và mang tính phổ cập hơn.

Các tác giả sách cố gắng giữ một thái độ khách quan, không bình luận, lý giải mà để độc giả "tự rút ra kết luận, tự tìm ra mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả của các sự kiện". Đây là một ý tưởng tốt, song rõ ràng là trong xã hội có giai cấp "không thể có một khoa học xã hội vô tư" (2). Trên thực tế trong mục từ *"Sự kiện vịnh Bắc Bộ"* (Gulf of Tonkin Incidents) các tác giả viết: "Những trận đánh diễn ra vào ngày 2 và 4 tháng 8-1964 ở vịnh Bắc Bộ ngoài khơi bờ biển Bắc Việt Nam. Ngày 2 tháng 8, khu trục hạm Maddox của Mỹ tiến hành một cách bí mật việc thu thập tin tức tình báo theo điệp vụ Desote (3) đã báo cáo bị tàu phóng ngư lôi Bắc Việt Nam bắn ở hải phận quốc tế. Ngày 4 tháng 8, tàu Maddox và các khu trục hạm khác của Mỹ, như tàu C. Turner Joy cũng báo cáo về cuộc tấn công thứ hai. Những viên chỉ huy hải quân Mỹ báo cáo với Bộ trưởng quốc phòng Mỹ rằng việc thông tin liên lạc bằng vô tuyến, thiết bị theo dõi tàu ngầm hoạt động không

chính xác nên khó mà khẳng định rằng có những cuộc tấn công như vậy. Tuy vậy Tổng thống Johnson vẫn ra lệnh giáng đòn trả đũa bằng không quân đánh phá căn cứ tàu phóng ngư lôi và kho chứa xăng dầu của Bắc Việt. Cuộc xung đột dẫn tới việc Quốc hội thông qua Nghị quyết về vịnh Bắc Bộ, cho phép Tổng thống Johnson được quyền tiến hành chiến tranh với Việt Nam (4).

Qua nội dung mục từ, tác giả đã nêu được một số chi tiết để làm sáng tỏ hơn "Sự kiện vịnh Bắc Bộ", song vẫn chưa nói hết sự thật, vạch rõ âm mưu xâm lược Việt Nam của những nhà cầm quyền Mỹ. Về điều này, cuốn "The World History" (1987), sách giáo khoa Lịch sử trường phổ thông viết: "... tháng 8-1964 Johnson tố cáo Bắc Việt Nam tấn công các tàu chiến Mỹ ở vịnh Bắc Bộ. Lập tức, từ 1964 đã nảy sinh sự ngờ vực lớn về tính chân thật của những luận điệu như vậy. Báo cáo của các sĩ quan hải quân về những sự kiện xảy ra rất trái ngược nhau; mấy tháng sau Johnson đã nói: "Tất cả những gì mà tôi đã biết thì hải quân của chúng tôi chỉ bắn vào những con cá voi ngoài ấy".

Dù "Sự kiện vịnh Bắc Bộ" có đúng hay không thì nó cũng đem lại cho Johnson quyền lực mà ông ta mong muốn để thuyết phục dư luận Mỹ về sự tấn công của Bắc Việt Nam. Ngày 7 tháng 8 năm 1964, một nghị quyết được đệ trình, theo đó cho phép Tổng thống có quyền sử dụng bất cứ hành động nào, kể cả việc sử dụng vũ lực chống lại Bắc Việt Nam. Và, Nghị quyết về "Vịnh Bắc Bộ" đã được thông qua ở Thượng viện với 88 phiếu thuận và 2 phiếu trắng, ở Hạ viện với 416 phiếu thuận và 2 phiếu trắng (5).

Qua dẫn chứng trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng việc nhận thức đúng,

khách quan một sự kiện lịch sử phụ thuộc vào nhiều yếu tố: trình độ, quan điểm nhận thức, phương tiện, điều kiện nhận thức. Dù sao, cũng có thể nhận thấy rằng, các nhà nghiên cứu Mỹ cũng dần dần có ý thức làm cho nhân dân Mỹ hiểu đúng về nguyên nhân, bản chất chiến tranh xâm lược của nhà cầm quyền Mỹ tại Việt Nam.

Do yêu cầu muốn nghiên cứu sâu hơn cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam nên từ những năm 1990 số lượng các công trình theo chủ đề này ngày một nhiều. Cuốn *"Vietnam and the United States: Origins and Legacy of War"* của Gary R. Hess (1990) và *"The Vietnam Wars 1945-1990"* của Marilyn B. Yoong (1992) ở một mức độ nhất định đã nêu được nguyên nhân nào Mỹ đã can thiệp rồi trực tiếp tiến hành chiến tranh ở Việt Nam. Đó là mưu đồ làm bá chủ, ngăn chặn "làn sóng đỏ" trên thế giới và thực hiện học thuyết dominô. Song đế quốc Mỹ ngày càng dính líu sâu vào Việt Nam, càng bị sa lầy vào chiến tranh xâm lược, càng gánh chịu nhiều hậu quả nặng nề. Cuốn *"Tonkin Gulf and the Escalation of the Vietnam War"* của Edwin Z. Moise đã phanh phui những "ý đồ giả mạo" của nhà cầm quyền Mỹ leo thang xâm lược Việt Nam.

Khi đề cập đến cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu Mỹ đi vào một số vấn đề thu hút sự chú ý của dư luận Mỹ.

Vấn đề chiến lược và sách lược là chủ đề tranh luận sôi nổi, kéo dài trong giới quân sự và dân sự. Có nhiều điều khác nhau là do cách nhìn về "cuộc chiến tranh Việt Nam: một cuộc chiến tranh thông thường hay một cuộc nổi loạn?". Trong cuốn sách *"On Strategy: A Critical Analysis of the Vietnam War"* (1982), Harry G. Summer cho rằng Mỹ sẽ thắng nếu tiến hành có

hiệu quả với một lực lượng quân sự hùng mạnh ngay từ đầu và triệt để. Trái lại, Andrew F. Krepinewich trong *"The Army and Vietnam"* (1986) thì cho rằng vì coi thường việc "bình định" để hỗ trợ cho các cuộc hành quân nên quân đội Mỹ đã thất bại. Song vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu không thể trả lời được là sức mạnh toàn diện của quân đội Mỹ bằng lực lượng, không quân, hải quân liệu có thắng được cuộc chiến tranh nhân dân của một dân tộc có truyền thống yêu nước, đánh giặc ngoại xâm trong mấy nghìn năm lịch sử. Vấn đề này đã được Bộ trưởng quốc phòng Mỹ S.Mc Namara rút ra trong 11 bài học thất bại của Mỹ ở Việt Nam, trong đó có bài học thứ ba "Chúng ta đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc (trong trường hợp này là Bắc Việt Nam và Việt Cộng) đấu tranh và hy sinh cho lý tưởng và các giá trị của nó, và cho đến nay, chúng ta vẫn tiếp tục đánh giá thấp chủ nghĩa dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới" (6).

Tác động của "cuộc chiến tranh Việt Nam" đến xã hội Mỹ là một chủ đề nghiên cứu lớn đối với giới khoa học Mỹ sau khi chiến tranh kết thúc với thắng lợi của nhân dân Việt Nam. Nhiều câu hỏi đã được đặt ra: "Vì sao Mỹ phải dính líu vào Việt Nam?", "Vì sao Mỹ phải thất bại ở Việt Nam?" và "Hậu quả của chiến tranh Việt Nam đối với xã hội Mỹ?".

Giải đáp những câu hỏi đó có thể tìm thấy trong các cuốn *"The First Indochina War: French and American Policy, 1945-1954"* (1975) của Ronald E.Irving và *"Drawing the line: The Origin of the American Containment Policy in East Asia"* (1982) của Robert M. Blum. Trong cuốn

sách *"Where the domino fell?"* (1996) trang 215 đã rút ra kết luận: "Việt Nam là nơi mà học thuyết domino của Mỹ bị sụp đổ và nguyên nhân thất bại không tránh khỏi là do Mỹ đã phạm một sai lầm ngớ ngẩn, ghê gớm, sản phẩm của một hỗn tạp kỳ quặc giữa sự hoang đường và tính kiêu ngạo... Mù quáng đối với lịch sử, tin tưởng ngây thơ vào vai trò quyền lực đứng đầu trên trái đất, Hoa Kỳ đã áp dụng những giải pháp quân sự cho những vấn đề chủ yếu là chính trị và văn hoá. Chiến tranh này (từ "chiến tranh Việt Nam của Mỹ" - BTTH) - là một cuộc chiến tranh sai lầm, tại một địa điểm sai lầm, ở một thời gian sai lầm vì những lý lẽ sai lầm".

Giải thích thêm về sự thất bại của đội quân viễn chinh Mỹ ở Việt Nam, nhà báo Mỹ Dugla Rannut đã viết: "Ai cũng biết rằng trong thế kỷ XX chính vật chất là sức mạnh của chúng ta. Thời đại có nhiều tên gọi: thời đại năng lượng nguyên tử, thời đại phản lực, thời đại điều khiển học, thời đại chinh phục vũ trụ, thời đại thông tin hoá... Dù đặt tên cho thiết bị nào thì Mỹ cũng đều có và người Việt Nam đều không có, sức mạnh duy nhất của họ là sức mạnh của con người" (7).

Hậu quả của "chiến tranh Việt Nam" đã tác động mạnh mẽ vào đời sống chính trị, xã hội Mỹ song tác động mạnh nhất là "những cái chết vô nghĩa" của 58.191 nam nữ thanh niên Mỹ ở Việt Nam (8). Tên của những người này được khắc trên bia đá hoa cương, đặt cạnh Đài tưởng niệm chiến tranh Việt Nam, nằm giữa hai đài tưởng niệm Washington và Lincoln - những anh hùng của nhân dân Mỹ.

Phong trào chống chiến tranh của nhân dân Mỹ đã ra đời khi Mỹ tiến hành xâm lược Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã

khẳng định mục đích hình thành "bằng hành động và tinh thần" Mặt trận thống nhất phản đế giữa nhân dân Việt - Mỹ, để mặt trận này sẽ huy động "nhân dân Mỹ đánh từ trong ra, nhân dân ta đánh từ ngoài vào. Hai bên giáp công mạnh thì đế quốc Mỹ nhất định sẽ thua, nhân dân Việt - Mỹ nhất định sẽ thắng..." (9).

Thực tiễn của phong trào là cơ sở cho sự ra đời các công trình nghiên cứu về phong trào chống chiến tranh Việt Nam của nhân dân Mỹ, ngay từ thời chiến và phát triển nhanh chóng sau chiến tranh. Theo đó, hai cuốn *"The War at home: Vietnam and the American People 1964-1968"* của Thomas Powere, *"The Movement: A History of the American New Left, 1959-1972"* của Irwin Untermyer (1974) đã giới thiệu khái quát về phong trào đấu tranh của nhân dân Mỹ ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam phản đối sự xâm lược của quân đội Mỹ và tác động sâu rộng về mặt tinh thần của phong trào đối với các tầng lớp nhân dân Mỹ.

Sau khi chiến tranh xâm lược của Mỹ chấm dứt, chủ đề này tiếp tục được tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân bùng nổ, lực lượng tham gia và kết quả của phong trào. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu được độc giả rất quan tâm như *"Who Spoke up? American Protest against the War in Vietnam, 1963-1975"* của Nancy Tarvalis and Gerald Sullivan (1984) và *"Vietnam and the Anti-war Movement"* của John Dumbrele (1987).

Việc nghiên cứu về Việt Nam nói chung, về "Chiến tranh Việt Nam nói riêng" ở Mỹ ngày càng phát triển, số lượng trung tâm "Việt Nam học" tại Mỹ lên đến hàng trăm trung tâm, việc giới thiệu cung cấp tư liệu lịch sử có liên quan đến Việt Nam được mở rộng, số công trình nghiên cứu được xuất bản tăng nhanh chóng. Với số lượng lớn như vậy, việc điếm qua một số công trình tiêu biểu mà chúng tôi tiếp cận được qua nhiều nguồn khác nhau chỉ mang tính chất giới thiệu và trên chừng mực nào đó gợi mở cho các nhà nghiên cứu Việt Nam tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

CHÚ THÍCH

(1). Theo US Department of Defense OASD (Comptroller) Directorate for Information Operations Maro, 19, 1974.

(2). V.I.Lênin. *Toàn tập*, tập 23, tr. 180, tiếng Nga.

(3). *"Desoto Missions"* tên một điệp vụ hoạt động nhằm chống nước CHND Trung Hoa, Bắc Triều Tiên, Bắc Việt Nam và Liên Xô, do các tàu khu trục do thám của Hải quân Mỹ được tiến hành từ những năm 1950 ở hải phận quốc tế. Vào đầu năm 1964, Tổng thống Johnson cho phép thực hiện những hoạt động chống Bắc Việt Nam, được quy định trong điệp vụ "Desoto": thu thập tin tức về rada của Việt Nam, vẽ hải đồ, chụp ảnh bờ biển, giám sát việc vận chuyển của tàu biển, ghi lại các thông tin liên lạc... Tàu khu trục Maddox đã đã thực hiện những quy định trên ở vùng vịnh Bắc Bộ.

(4). *Dictionary of the Vietnam War*, Edited by Mare Leepson with Helen Hanna ford, Webster's New World, An Imprint of Simon and Schuster Macmillan, New York, 1999, tr. 153.

(5). *The World History*, New York, 1987, tr. 168.

(6). Robert S. McNamara. *Nhìn lại quá khứ. Tấn khảm kịch và những bài học về Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 316.

(7). Dugla Rannut. *Làn gió từ thành phố Hồ Chí Minh*. Tempo, 1995, tr. 43-44.

(8). Theo số liệu của Trung tâm lịch sử quân sự Quân đội Mỹ (*U.S. Army Center of Military History*). Washington DC, 1995.

(9). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 11. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 522, 524.

THÔNG TIN

Lễ mừng thọ GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Bùi Đình Thanh 80 tuổi GS. Phan Huy Lê 70 tuổi

Sáng ngày 6-2-2004, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Lễ mừng thọ GS-NGND. Đinh Xuân Lâm và PGS. Bùi Đình Thanh 80 tuổi. GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam thay mặt giới sử học đã phát biểu những lời chúc mừng tốt đẹp nhất tới GS và PGS.

Trước đó, sáng ngày 4-2-2004, đúng ngày sinh của GS. Đinh Xuân Lâm, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Lễ mừng thọ GS-NGND. Đinh Xuân Lâm nhân dịp Giáo sư tròn 80 tuổi. Cũng trong sáng ngày 23-2-2004, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Lễ mừng

Hội thảo khoa học Quốc gia: "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới, phát triển đất nước (1954-2004)"

Trong hai ngày 7, 8 tháng 3 năm 2004, tại Thành phố Điện Biên Phủ, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam phối hợp với Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Điện Biên, có sự tham gia của một số cơ quan hữu quan đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc gia: "Kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và công cuộc đổi mới, phát triển đất nước". Tới dự Hội thảo có các đồng chí Nguyễn Khoa Diễm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương; Phạm Gia Khiêm, UVTU Đảng,



thọ GS-NGND. Phan Huy Lê 70 tuổi. Lãnh đạo Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn cùng đông đảo cán bộ sử học công tác tại các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy ở Trung ương, địa

phương, các thế hệ sinh viên đã tới chúc mừng hai Thầy Đinh Xuân Lâm và Phan Huy Lê.

Viện Sử học, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử trân trọng kính gửi tới GS. Đinh Xuân Lâm, PGS. Bùi Đình Thanh, GS. Phan Huy Lê lời chúc mừng trường thọ và tiếp tục cống hiến cho nền sử học nước nhà.

Tạp chí NCLS

Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo Quốc gia Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Nguyễn Khánh, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ; Trịnh Long Biên, UVTU Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ tỉnh Điện Biên; Đỗ Hoài Nam, UVTU Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; Đỗ Nguyên Phương, UVTU Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương; Hồng Vinh, UVTU Đảng, Phó Trưởng ban thường trực Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Phó Trưởng Ban chỉ đạo Quốc gia Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Trung tướng Nguyễn Khắc Nghiêm, UVTU Đảng, Tư lệnh Quân khu V; Đại diện các bộ, ban, ngành ở Trung ương; Đại diện Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, sở, ban, ngành các tỉnh Tây Bắc; Một số đồng chí nguyên

là UVTU Đảng, nguyên là lãnh đạo các tỉnh thành: Một số vị tướng lĩnh, sĩ quan cao cấp Quân đội Nhân dân Việt Nam: Đại diện các quân khu, quân đoàn, sư đoàn, thanh niên xung phong tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ; Đại diện các viện nghiên cứu, trường đại học và đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài quân đội.

Trong số 57 tham luận khoa học, Hội thảo đặc biệt vinh dự nhận được tham luận của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Giáo sư Trần Văn Giàu.

Sau diễn văn khai mạc Hội thảo của Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Khiêm, nội dung Hội thảo tập trung vào một số vấn đề chủ yếu sau:

1. Bối cảnh lịch sử của trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ: gồm 18 tham luận (TL).

2. Ý nghĩa lịch sử, tầm vóc thời đại, bài học kinh nghiệm của chiến thắng Điện Biên Phủ: 23 TL.

3. Phát huy tinh thần Điện Biên Phủ vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo đường lối Đổi mới của Đảng: 14 TL.

Tổng kết Hội thảo, PGS.TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Trưởng Ban tổ chức phát biểu:

Về nội dung thứ nhất: Một số báo cáo nêu rõ tình hình trong nước và bối cảnh quốc tế trước khi xảy ra trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ mùa Xuân 1954. Những thất bại nặng nề của Pháp trên chiến trường đã buộc Mỹ phải can thiệp ngày càng sâu vào chiến tranh Đông Dương, phân tích những âm mưu của Pháp và Mỹ khi thực hiện kế hoạch Nava hòng đánh bại quân chủ lực của ta. Điện Biên Phủ đã trở thành điểm quyết chiến chiến lược giữa quân, dân ta với quân đội xâm lược Pháp được Mỹ ủng hộ.

Về nội dung thứ hai: Một số báo cáo nêu rõ chiến thắng Điện Biên Phủ là thắng lợi lớn nhất và đã góp phần quan trọng kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta, giải phóng miền Bắc, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; Chiến thắng Điện Biên Phủ thể hiện sự trưởng thành vượt bậc của quân đội nhân dân Việt Nam, là thắng lợi của quân và

dân cả nước, thể hiện sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết dân tộc và sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do của nhân dân ta; Ý nghĩa lớn lao của chiến thắng Điện Biên Phủ là đã góp một phần cống hiến quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của các dân tộc bị áp bức trên thế giới; Về nguyên nhân thắng lợi, nhiều báo cáo nhấn mạnh đến truyền thống yêu nước, tinh thần kiên cường bất khuất của dân tộc ta, sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; Chiến lược chiến thuật quân sự đúng đắn của Đảng và Quân đội ta; Tinh thần quyết chiến, quyết thắng, không ngại hy sinh gian khổ của quân và dân cả nước.

Về nội dung thứ ba: Nhiều báo cáo nhấn mạnh, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chiến thắng Điện Biên Phủ là niềm tự hào to lớn, cổ vũ mạnh mẽ quân dân ta trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc. Ngày nay, tinh thần Điện Biên Phủ tiếp tục được phát huy trong công cuộc đổi mới, phát triển đất nước theo mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Phương Chi

Lễ Kỷ niệm 10 năm Tạp chí Xưa & Nay

Ngày 8-3-2004 tại Nhà hát Lớn thành phố, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức *Lễ Kỷ niệm 10 năm Tạp chí Xưa & Nay*. Tới dự có đại diện Ban Chấp hành Hội KHLNVN; Đại diện các nhà sử học của các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cộng tác viên thân thiết của Tạp chí; Đại diện Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương, Bộ Văn hoá...

10 năm qua, Tạp chí đã duy trì đều đặn xuất bản các số tạp chí với sự cộng tác của các hội viên trong cả nước, phản ánh được những vấn đề khoa học, thời sự nóng hổi. Càng ngày Tạp chí càng khẳng định vị trí cơ quan ngôn luận của Hội KHLNVN và chiếm được nhiều cảm tình của bạn đọc. Nhân dịp này, Tạp chí cho ra mắt bạn đọc cuốn: *"Tổng mục lục Tạp chí Xưa & Nay 1994-2003"* từ số 0 đến số 154 (12-2003).

Linh Nam

Hội thảo khoa học Kỷ niệm 100 năm ngày sinh GS. Đào Duy Anh

Sáng ngày 19-3-2003, Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học Kỷ niệm 100 năm ngày sinh GS. Đào Duy Anh. Sau Diễn văn khai mạc - đề dẫn của PGS.TS. Phạm Xuân Hằng, Hiệu trưởng Trường Đại học KHXH& NV về cuộc đời và sự nghiệp của GS. Đào Duy Anh; Giá trị to lớn những công trình khoa học của GS. Đào Duy Anh trên các lĩnh vực Lịch sử, Văn hoá, Từ điển; Các tham luận được trình bày: GS. Phan Huy Lê: *GS. Đào Duy Anh - Người Thầy của những thế hệ sử gia đầu tiên được đào tạo từ nền đại học Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám 1945*; GS. Trần Quốc Vượng: *Tình nghĩa thầy - trò*; GS.VS. Đào Thế Tuấn: *Cha tôi - Đào Duy Anh*; GS. Lương Ninh: *Nhớ và nghĩ về Thầy - GS. Đào Duy Anh*; GS. Hà Văn Tấn: *Vài kỷ niệm với GS. Đào Duy Anh*; GS. Đinh Xuân Lâm - PGS.TS. Phạm Xanh: *Đào Duy Anh - Một quãng đời không thể nào quên*; PGS.TS. Đinh Trần Dương: *Đào Duy Anh với Tân Việt Cách mạng đảng*; GS.TSKH. Vũ Minh Giang: *Phương pháp nghiên cứu của GS. Đào Duy Anh qua tác phẩm "Cổ sử Việt Nam"*; TS. Hoàng Hồng: *Các luận điểm của GS. Đào Duy Anh về lịch sử và sử học*; TS. Phan Phương Thảo: *Vài cảm nhận về GS. Đào Duy Anh qua nghiên cứu thư mục của ông*; PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc: *GS. Đào Duy Anh và môn địa lý học lịch sử Việt Nam*; PGS.TSKH. Nguyễn Hải Kế: *"Việt Nam văn hoá sử cương" - Công trình mở đầu và có giá*

trị định hướng cho quá trình nghiên cứu văn hoá và lịch sử văn hoá Việt Nam; PGS.TS. Lâm Bá Nam: *Đào Duy Anh và dân tộc học*; GS.TS. Đỗ Quang Hưng: *Nói thêm về một khía cạnh trong nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh: Tôn giáo*; TS. Hoàng Bá Thịnh: *Mấy nét về vấn đề gia đình và phụ nữ trong "Việt Nam văn hoá sử cương"*.

P.C.

Trưng bày cổ vật Hoàng thành Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh

Từ ngày 25-2 đến 31-5-2004, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Viện Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức trưng bày cổ vật Hoàng thành Thăng Long tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh. Với 328 hiện vật, trong tổng số hàng triệu hiện vật có niên đại từ thế kỷ VII-IX đến Lý, Trần, Lê, Nguyễn thế kỷ XI - XIX. Bao gồm: Đồ gốm sứ, có các loại hình hiện vật như bát, đĩa, bình, thạp, ấm... của nhiều thời kỳ khác nhau; Vật liệu kiến trúc và trang trí kiến trúc có gạch, ngói, phù điêu hình lá đề trang trí rồng phượng bằng đất nung... Đồ kim loại gồm: súng thần công, đoản đao, kiếm, mũi tên đồng, khoá đồng... Đây là một cuộc trưng bày có quy mô lớn, đáp ứng được nguyện vọng của đông đảo nhân dân Thành phố, giúp cho nhân dân nhận thức sâu sắc hơn về dấu ấn lịch sử quý giá của dân tộc ta.

Đỗ Huấn

Dinh chính

Trong bài: "Về vị trí lý sử Dinh Quảng Nam năm 1602" số 1-2004, do sơ suất về kỹ thuật, trang 69, cột trái, dòng 11 dưới lên, xin đọc lại là: "...trên bản đồ do Nha Địa dư quốc gia Việt Nam ấn hành vẫn thấy sông Kẽ Thế nói trên *chính* là con suối Cống Ba chảy từ khu vực Ba Bền...".

Toà soạn xin cáo lỗi tác giả cùng bạn đọc

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

3 (334)

2004

CONTENTS

ON THE OCCASION OF THE 50TH ANNIVERSARY OF THE HISTORIC VICTORY AT DIEN BIEN PHU

GENERAL VONGUYEN GIAP	- The Dien Bien Phu Spirit Lives on Forever in Our Cause	3
TRAN VAN GIAU	- The Stature of the Dien Bien Phu Victory	12
CAO VAN LUONG	- The Dien Bien Phu Victory - The Victory of the Will and Determination of the Vietnamese People in the Struggle for Independence, Freedom and Peace	15
VU DUONG NINH	- The Dien Bien Phu Battle in the International Context of the First Half of the 1950s	22
PHAM XANH	- Keeping in Live the Memories on Dien Bien Phu Battle in Viet Nam	31
TRAN DUC CUONG	- New Discoveries to be brought into Public: The Following Part of the Complete Book: " <i>Dai Nam Thuc Luc Chinh Bien</i> ".	38
PHAM HONG TUNG	- On the Japanese - French Collaboration and Co-Rule in Vietnam During the Second World War and the Reasons for the Coup d' État on March 9, 1945 (<i>Second Part</i>)	42
NGUYEN CANH HUE	Some Remarks on the Vietnamese-Indian Relations	50

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN PHAN QUANG	- The Resistance War against the Mongol-Yun of the Dai Viet (Great Viet) Presented in the Textbooks of the High-Schools in Japan	59
-------------------	--	----

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

THUY TRUONG	- Some Documents on the French-Vietnamese War (1946-54) in the Book: "The French War in Indochina" (<i>La Guerre Française d' Indochine</i>) by Alain Ruscio	62
NHUAN CHI	- Who Was the Author of "Quoc Su Dinh Ngoa"?	68

READING THE BOOK

BUI THI THU HA	- About Some Researches on "The Viet Nam War" in America in the Late of 20 th and the Early of 21 th Century	69
----------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ